



Springboard
English

SPRINGBOARD EDUCATION - LỚP HỌC NHÀ XUÂN

CÓ ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

SÁCH TỔNG HỢP ĐỀ THI CHUYÊN ANH VÀO 10 NĂM 2024 (TẬP 3)

TÀI LIỆU SỬ DỤNG CÔNG KHAI



ABOUT SPRINGBOARD

Springboard là **trung tâm định hướng ôn thi Chuyên Anh & HSG** các cấp (Huyện/Tỉnh/Thành/Quốc Gia/Olympic 30-4/Duyên Hải Bắc Bộ). Springboard hướng đến nhóm học sinh từ lớp 7 - lớp 12 có niềm đam mê với bộ môn tiếng Anh và mong muốn chinh chiến những đấu trường HSG:

- Tại Springboard, các lớp học đều được dẫn dắt bởi mentors cựu học sinh chuyên Anh tại các trường THPT chuyên top đầu toàn quốc; đạt giải cao trong các kì thi Học Sinh Giỏi Quốc Gia/Tỉnh-Thành; IELTS ≥ 8.0 .
- Đào tạo bài bản từng kĩ năng trong Anh Chuyên với phương pháp mới lạ, liên tục được đổi mới từ giáo trình dạy ngôn ngữ ở các đại học quốc tế trên khắp thế giới.
- Lớp học truyền cảm hứng, hướng tới thay đổi mentees từ bên trong, từ các bài học Phát Triển Bản Thân và Định Hướng Phát Triển Giáo Dục Dài Hạn

Các **lớp học đang diễn ra** tại Springboard bao gồm:

- HSG Anh 8
- HSG Anh 9
- Chuyên Anh lên 10
- HSG Anh huyện/thành/tỉnh bậc THPT
- NEC Foundation - NEC Intermediate (Ôn thi đội tuyển HSGQG, Olympic 30/4)
- NEC Intensive (Ôn thi chọn HSGQG)

Tại Springboard, các lớp học có sĩ số tối đa 15 học sinh/lớp để đảm bảo kết quả học viên tốt nhất.

Xem thêm thông tin về Springboard tại

- Website chính thức: **springboard.vn**
- **Brochure** chính thức 2025

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

GIỚI THIỆU BỘ SÁCH TỔNG HỢP ĐỀ THI

CHUYÊN ANH 10 (NĂM 2024) CÙNG GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Bộ sách tổng hợp đề thi chuyên Anh 10 (năm 2024-2025) gồm **5 tập**, được tổng hợp từ đề thi tuyển sinh chuyên Anh lớp 10 chính thức tại 63 tỉnh thành năm 2024-2025, cùng với **giải thích chi tiết được biên soạn bởi đội ngũ mentors nhà Xuân**. Bộ chuyên đề có thể được sử dụng cho đối tượng học sinh lớp 6-9, có mục tiêu ôn luyện cho các kì thi HSG bậc THCS, chuyên Anh 9 lên 10.

Bộ sách tổng hợp đề thi chuyên Anh 10 (năm 2024-2025) đặc biệt ở điểm có giải thích chi tiết, phù hợp cho các bạn học sinh có nhu cầu tự học cao.

Quý thầy cô giáo, các bậc phụ huynh và các em học sinh có thể tìm thấy **file nghe ở kênh youtube chính thức của Springboard** (Truy cập tại **link này**).

Tất cả tài liệu biên soạn và phát hành bởi đội ngũ Springboard đều **MIỄN PHÍ**. Mọi người vui lòng **KHÔNG sử dụng chúng cho mục đích thương mại, buôn bán** vì lợi nhuận để nhà Xuân tiếp tục phát hành tài liệu bổ ích hơn trong tương lai.

Các đề thi và giải thích chi tiết **có trong tập 3** bao gồm:

- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Trần Phú, Hải Phòng năm 2024
- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2024
- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Sư Phạm, thành phố Hà Nội năm 2024
- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang năm 2024
- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Lê Quý Đôn, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu năm 2024

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HÀ TĨNH

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÀ TĨNH
NĂM HỌC 2024 - 2025

MÔN THI: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 150 phút

Họ và tên thí sinh:

Ngày tháng năm sinh:

Số báo danh:

Phòng thi số:

Cán bộ coi thi (Ký và ghi rõ họ tên)	Số phách (Do Ban làm phách ghi)
1.	
2.	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HÀ TĨNH

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

(Đề thi có 10 trang)

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÀ TĨNH
NĂM HỌC 2024 - 2025
MÔN THI: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 150 phút

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu.
- Thí sinh làm bài trực tiếp vào đề thi, ghi câu trả lời vào các chỗ trống hoặc các ô cho sẵn.
- Hướng dẫn phần thi nghe được đọc sẵn trong đĩa CD.
- Giám thị không giải thích gì thêm.

Điểm của toàn bài thi		Cán bộ chấm thi (Ký và ghi rõ họ tên)	Số phách (Do Ban làm phách ghi)
(Bằng số)	(Bằng chữ)		
		1.	
		2.	

SECTION I. LISTENING

Part 1. Listen and complete the notes below. Write NO MORE THAN ONE WORD OR/AND A NUMBER for each answer.

INSURANCE APPLICATION

Gavin's apartment is located on the (1) _____ floor.

The monthly rent for Gavin's apartment is (2) \$ _____.

ITEMS TO BE INSURED

VALUE

- A (3) _____: \$450
 - A (4) _____ system: \$1,150
 - Watches: \$ 2,000
 - CDs and (5) _____: \$400
- Total annual cost of insurance: (6) \$ _____

INSURANCE APPLICATION FORM:

Name: Mr. Gavin (7) _____

Address: (8) _____ Biggins Street, South Hills

Date of birth: 12th November 1980

Telephone: (9) _____

Nationality: (10) _____

Your answers:

1.	2.	3.	4.	5.
6.	7.	8.	9.	10.

Part 2. You will hear a teenager, called Ella Subiotto, talking on the radio, about her life as a young violin player. Choose the correct answer from A, B or C for each question. Write your answers in the numbered boxes.

11. Ella won a music competition when she was _____.

- A. 5 years old B. 9 years old C. 16 years old

12. Who persuades Ella to practice as much as possible?

- A. her friends B. her teacher C. her parents

13. What does Ella do to improve her playing?

- A. take a lot of exercise B. eat healthy food C. avoid stress

14. Ella would like other teenagers to _____.

- A. change their opinion of classical music
B. buy more classical music CDs
C. learn to play classical music

15. What does Ella enjoy doing most in her free time?

- A. watching a film B. reading a book C. going shopping

Your answers:

11.	12.	13.	14.	15.
-----	-----	-----	-----	-----

Part 3. Listen and decide whether the following statements are True (T) or False (F). Write your answers in the numbered boxes.

Information	T	F
16. The class have already talked about at least three of the physical effects sport has on the human body.		
17. Sport makes our bones become stronger only when we are still growing.		
18. Today's topic is the choice between playing sport on your own and playing in teams.		
19. There are no real benefits associated with doing individual sport.		
20. In order to get success in individual sport, we need help from other people.		

Your answers:

16.	17.	18.	19.	20.
-----	-----	-----	-----	-----

Part 4. You will hear five different people describing different unusual musical instruments from around the world. For questions 21-25, choose from the list A-H which speaker's instrument best fits the description given. Use the letters only once. There are three extra letters which you do not need to use. Write your answers in the numbered boxes.

21. Speaker 1 _____ 22. Speaker 2 _____ 23. Speaker 3 _____ 24. Speaker 4 _____ 25. Speaker 5 _____	A. It is entirely made of wood. B. It is similar to a guitar. C. It is played by blowing through it. D. It is difficult to transport. E. It can no longer be made. F. It serves another purpose. G. It can only be found in Japan. H. It is entirely made of rosewood.
---	---

Your answers:

21.	22.	23.	24.	25.
-----	-----	-----	-----	-----

SECTION II. GRAMMAR AND LEXICAL ITEMS

Part 1. Choose the correct word or phrase to complete each sentence. Write your answer A, B, C or D in the numbered boxes.

1. It is necessary that he _____ English because it is useful for his work.

- A. learn B. learns C. to learn D. has learnt

2. Nowadays, children would prefer history _____ in more practical ways.

- A. teach B. be taught C. to be taught D. to be teaching

3. Take the shortcut round the church _____ late for school.

- A. in order not to be B. in order that we won't be
C. so that not to be D. so that we couldn't

4. Paul has just sold his _____ car and intends to buy a new one.

- A. black old Japanese B. Japanese old black
C. old black Japanese D. old Japanese black

5. _____ classical dance for six years, Jane finally felt ready to perform in public.

- A. Having learned B. Learning C. To learn D. Being learned

6. The role of teachers is still very important _____ the use of computers in teaching has increased.

- A. although B. yet C. so that D. because

7. Tim runs _____ his roommate though he is two years younger.

- A. the fastest B. much as fast C. twice as fast than D. twice as fast as

8. Mike painted his bedroom black. It looks dark and dreary. He _____ a different colour.

- A. must have chosen B. had to choose
C. should have chosen D. could have been choosing

9. _____ that all mountain roads were closed.

- A. So dangerous weather conditions became
B. Weather conditions become so dangerous
C. So did weather conditions become dangerous
D. So dangerous did weather conditions become

10. - "_____ any character in Game of Thrones, who would you choose?" - "Definitely Jon Snow!"

- A. Supposing you had been B. Imagine that you be
C. Say you could be D. What if you would be

11. Tuan, along with his friends, _____ soccer when it started to rain.

- A. has played B. was playing C. were playing D. have played

12. John and Mary are talking about online learning.

- **John**: "Online learning is useful and convenient."

- **Mary**: "_____. Nowadays, more and more students are using this type of education."

- A. You are right B. It's not true C. I don't quite agree D. You're wrong

13. **Peter**: "I'll bring my invention in on Monday". **Mary**: "_____."

- A. Really? You were great B. Have a good time
C. Watch out D. Great! I am looking forward to seeing it

14. Sonia found the psychology course too demanding and had to _____.

A. clamp down B. cross out C. drop out D. hand in

15. The careers fair is an excellent opportunity for students to meet _____ employers and find out what they are looking for in interviewees.

A. compulsory B. productive C. conspicuous D. prospective

16. Our role as teachers is to guide our students and create _____ learners, who know what their goals in life are and are able to develop with our guidance.

A. autonomous B. official C. ambiguous D. educational

17. The women's competition was a two _____ race between last year's winners Surrey and the previous champions Essex.

A. horse B. boat C. road D. drag

18. I have no regrets of all about my career change despite the _____ disparity between what I earn now and the salaries of my ex-colleagues.

A. growing B. rising C. increasing D. extending

19. One of the TV cameramen was hit in the leg when they were caught in a(n) _____ of bullets outside the gang's hideout.

A. ice B. hail C. cloud D. storm

20. The schoolboy's excuse wasn't _____ at all. Nobody in the classroom believed in the far-fetched story he told.

A. credential B. credible C. creditable D. credulous

Your answers:

1.	2.	3.	4.	5.
6.	7.	8.	9.	10.
11.	12.	13.	14.	15.
16.	17.	18.	19.	20.

Part 2. Complete the passage with the correct form of the words in capitals. Write your answers in the numbered boxes.

Fake news stories can be hard to control for several reasons. Many people (21) **TRUST** _____ established news sources and others just don't read them, so the debunking of a fake story by a serious newspaper or TV channel has limited (22) **AFFECT** _____. In addition, the internet is very hard to police. When users are caught (23) **USE** _____ one media platform, they simply go to another one or start up a website themselves. There are also (24) **VARIETY** _____ reasons why people create fake news. Some have political motives, to belittle or (25) **CRIME** _____ their opponents. Other websites, like The Onion, deliberately publish fake news as satire – humorous comments on society and current affairs. Another group is in it for the profit: many people clicking on (26) **ENTERTAIN** _____ fake news stories can bring in a lot of advertising revenue. One man

running fake news sites from Los Angeles said he was making up to US\$ 30,000 a month in this way. There are also those, like the small-town teenagers in Macedonia who wrote fake news stories about Donald Trump, who seem to be motivated partly by money and partly by (27) **BORING** _____. So, what can we do to stop fake news spreading? First, make sure that the websites you read are (28) **LEGITIMIZE** _____, for example by looking carefully at the domain name and the About Us section. Check the sources of any quotes or figures given in the story. Remember that (29) **AMAZE** _____ stories about famous people will be covered by the mainstream media if they are true. Only share stories you know are true and let your (30) **FRIENDSHIP** _____ know, tactfully, when they unknowingly share fake news. Together we can turn around the post-truth world!

Your answers:

21.	22.	23.	24.	25.
26.	27.	28.	29.	30.

Part 3. Match the words in column A with their strongest collocates in column B and then use the full phrases to fill the gaps in the sentences below. Write your answers in the numbered boxes.

A	B
win	off the fat of the land
keep	the reins
pay	cats and dogs
live	wonders
hold	the ceiling
attract	the ultimate price
do	her political spurs
hit	the waiter's attention
break	the record
rain	fit

31. It's more polite to raise your hand to _____. You shouldn't shout like that, Tom.
32. I think she will _____ for the 5,000 meters in the next race.
33. It's believed that keeping pets in your house can really _____ for your health.
34. My mother will surely _____ when she knows that I have broken her favourite vase.
35. I think you had better repair your roof immediately as it may _____ tonight.
36. Soldiers are all ready to _____ for their country's freedom.

37. Tim is the boss but it is his secretary that seems to _____.
38. One reason people do a lot of sports regularly is that it helps _____ and stay healthy.
39. Selling her company at a huge profit can easily guarantee her to _____.
40. Mrs. Janes deserved to _____ fighting hospital closures during her time as a local councilor in Bristol.

Your answers:

31.	36.
32	37.
33.	38.
34.	39.
35.	40.

SECTION III. READING

Part 1. Read the following passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each gap. Write your answers in the numbered boxes.

History is full of inventions that looked good at the time, but why nobody wanted to buy them. New ideas may fail for one of several reasons. Firstly, there are those (1) _____ do not actually work very well when put to the (2) _____. Then, there are the ideas which are good in themselves, but which do not fulfill a real need. In (3) _____ words, people can do without them, so do not buy them. A third group are those which are (4) _____ expensive to manufacture. But none of these reasons explains why, in the 1990s, no new technology was successful in replacing the compact disc as the means of packaging recorded music. The 1990s was a period of rapid technological change, particularly in the area of electronic (5) _____ for the home. During this time, a number of alternative technologies were (6) _____ that could have replaced the CD, but none of them (7) _____ on. The new ideas worked, and they were not costly to make and would have provided consumers with (8) _____ quality recordings. Despite all this, few people bought them. And this can only be explained by the (9) _____ that people who had invested in CD players and discs of their favorite music did not think the improvement in quality on (10) _____ was great enough to make it worth the effort and expense of changing.

- | | | | |
|------------------|---------------|---------------|--------------|
| 1. A. where | B. which | C. whom | D. whose |
| 2. A. experiment | B. hypothesis | C. test | D. practice |
| 3. A. other | B. another | C. others | D. each |
| 4. A. such | B. enough | C. too | D. so |
| 5. A. tool | B. supply | C. machinery | D. equipment |
| 6. A. supplied | B. recovered | C. discovered | D. invented |

7. A. kept B. held C. caught D. took
 8. A. broader B. greater C. further D. higher
 9. A. fact B. answer C. reason D. response
 10 A. production B. demand C. offer D. available

Your answers:

1.	2.	3.	4.	5.
6.	7.	8.	9.	10.

Part 2. Read the text below and think of the word which best fits each gap. Use only ONE word in each gap. Write your answers in the numbered boxes.

CONFIDENCE TRICKS

Whether it is a job interview, a wedding speech or just asking someone out, there are times when we all want to appear confident, despite not feeling that way inside. Some people are (11) _____ self-assured than others, it is true, but there are also a number of tricks that are (12) _____ remembering. The important thing, after all, is that you appear confident to others, and also that you do not allow a negative attitude to defeat you before the game has even begun.

Our bodies give us (13) _____ most; a case of nerves produces adrenalin, which (14) _____ havoc with our systems, causing the shaky voice, the trembling hands and the sweaty forehead. So (15) _____ from the mental preparation, there are a (16) _____ of physical steps you can take.

The first is to stand straight, head up and shoulders back (though not (17) _____ much; or you will look (18) _____ a sergeant major); a drooping posture immediately sends out a message of resignation. One way (19) _____ quickly achieve this is to look up at the ceiling or sky (20) _____ five seconds or so; this will have the added benefit of lifting your facial expression upwards, banishing the frown and the downturned mouth.

Your answers:

11.	12.	13.	14.	15.
16.	17.	18.	19.	20.

Part 3. Read the passages and do the tasks that follow.

THE SPICE OF LIFE!

A When thinking of the most popular restaurant dish in the UK, the answer “chicken tikka masala” does not spring readily to mind. But it is indeed the answer, often now referred to as a true “British national dish”. It may even have been invented by Indian immigrants in Scotland,

who roasted chicken chunks (tikka), mixed them with spices and yoghurt, and served this in a bowl of masala sauce. The exact ingredients of the sauce vary from restaurant to restaurant, but the dish usually includes pureed tomatoes and cream, coloured orange by turmeric and paprika. British cuisine? Yes, spices have come a long way.

B Spices are dried seeds, fruit, roots, bark, or vegetative parts of plants, added to food in small amounts to enhance flavour or colour. Herbs, in contrast, are only from the leaves, and only used for flavouring. Looking at the sources of some common spices, mustard and black pepper are from seeds, cinnamon from bark, cloves from dried flower buds, ginger and turmeric from roots, while mace and saffron are from seed covers and stigma tips, respectively. In the face of such variety, it is becoming increasingly common for spices to be offered in pre-made combinations. Chili powder is a blend of chili peppers with other spices, often cumin, oregano, garlic powder, and salt. Mixed spice, which is often used in baking, is a British blend of sweet spices, with cinnamon being the dominant flavour. The ever-popular masala, as noted, could be anything, depending on the chef.

C Although human communities were using spices tens of thousands of years ago, the trade of this commodity only began about 2000 BC, around the Middle East. Early uses were less connected with cooking, and more with such diverse functions as embalming, medicine, religion, and food preservation. Eventually, extensive overland trade routes, such as the Silk Road, were established, yet it was maritime advances into India and East Asia which led to the most dramatic growth in commercial activities. From then on, spices were the driving force of the world economy, commanding such high prices that it pitted nation against nation, and became the major impetus to exploration and conquest. It would be hard to underestimate the role spices have played in human history.

D Originally, Muslim traders dominated these routes, seeing spice-laden ships from the Orient crossing the Indian Ocean to Red Sea and Persian Gulf ports, from where camel caravans transported the goods overland. However, although slow to develop, European nations, using aggressive exploration and colonisation strategies, eventually came to rule the Far East and, consequently, control of the spice trade. At first, Portugal was the dominant power, but the British and Dutch eventually gained the upper hand, so that by the 19th century, the British controlled India, while the Dutch had the greater portion of the East Indies (Indonesia). Cloves, nutmeg, and pepper were some of the most valuable spices of the time.

E But why were spices always in such demand? There are many answers. In the early days, they were thought to have strong medicinal properties by balancing 'humours', or excesses of emotions in the blood. Other times they were thought to prevent maladies such as the plague, which often saw prices of recommended spices soar. But most obviously, spices flavoured the bland meat-based European cuisines. Pepper, historically, has always been in highest demand

for this reason, and even today, peppercorns (dried black pepper kernels) remain, by monetary value, the most widely traded spice in the world. However, saffron, by being produced within the small saffron flower, has always been among the world's most costly spice by weight, valued mostly for its vivid colour.

F Predictably, the majority of the world's spices are produced in India, although specific spices are often produced in greater amounts in other countries. Vietnam is the largest producer and exporter of pepper, meeting nearly one third of the world's demand. Indonesia holds a clear lead in nutmeg production, Iran in saffron, and Sri Lanka in cinnamon. However, exportation of such spices is not always simple. Most are dried as a whole product, or dried and ground into powder, both forms allowing bulk purchase, easier storage and shipping, and a longer shelf life. For example, the rhizomes (underground stems) of turmeric are boiled for several hours, then dried in ovens, after which they are ground into the yellow powder popular in South-Asian and Middle-Eastern cuisines.

G However, there are disadvantages in grinding spices. It increases their surface area many fold, accelerating the rate of evaporation and oxidation of their flavour-bearing and aromatic compounds. In contrast, whole dried spices retain these for much longer. Thus, seed-based varieties (which can be packaged and stored well) are often purchased in this form. This allows grinding to be done at the moment of cooking or eating, maximising the flavour and effect, a fact which often results in pepper 'grinders', instead of 'shakers', gracing the tables of the better restaurants around the world.

For questions 21-26, choose the correct heading for paragraphs A-G from the list of headings below. Write your answers in the corresponding numbered boxes.

List of Headings

i. Uses of spice	0. Paragraph A : <u>iv</u>
ii. Spices for cooking	21. Paragraph B : _____
iii. Changing leaders	22. Paragraph C : _____
iv. A strange choice	23. Paragraph D : _____
v. Preserving flavours	24. Paragraph E : _____
vi. Famous spice routes	25. Paragraph F : _____
vii. The power of spice	26. Paragraph G : _____
viii. Some spices	
ix. Medicinal spices	
x. Spice providers	

Your answers:

21.	22.	23.	24.	25.	26.
-----	-----	-----	-----	-----	-----

For questions 27-30, decide whether the following statements agree with the information in the passage. In the corresponding numbered boxes, write:

TRUE (T) if the statement agrees with the information

FALSE (F) if the statement contradicts the information

NOT GIVEN (NG) if there is no information on this

27. The ingredients of masala are fairly standardised.

28. The demand for spices led to greater exploration.

29. Vietnam consumes a lot of pepper.

30. Seed-based spices can be easily stored.

Your answers

27.	28.	29.	30.
-----	-----	-----	-----

Part 4. Read the following passage carefully then do the tasks given below.

A GIANT LEAP FOR MANKIND

A. In 1859, Charles Darwin published his classic study, *The Origin of Species*, in which he presented his theory of evolution by natural selection. Though many people ridiculed the connection he made between man and ape at the time (pictures of him in *Punch* caricatured him as half-monkey), the idea has come to be accepted by nearly everyone. One thing that remains is the question of how human beings managed to get so far ahead of gorillas, chimpanzees and the rest so quickly. After all, the first recognisably human foot trod the earth a mere 150,000 years ago; a long time if you're waiting for your coffee to arrive, but not long enough in evolutionary terms for large shifts in our physical stature.

B. It cannot be denied, however, that the gap between ape and human societies is enormous. Apes live a day-to-day existence in small groups, without making shelter or clothing, subsisting mostly on fruit and berries. This is how our predecessors lived, but now we live in our millions in huge cities, cultivate our food and have done things as extreme as reaching the moon and plumbing the mysteries of the oceans.

C. One of the arguments proposed to explain how we evolved so quickly cites the advantages of human hands and the use of tools. The dexterity our hands have is unparalleled in the animal kingdom, and there is no doubt that the availability of tools has allowed us to do things otherwise impossible. Some apes, however, display primitive tool use (chimpanzees use blades of grass to "fish" for termites in mounds), so it seems that we have simply developed that which was already there.

D. Other candidates put forward for the post of most influential cause of human advancement include our upright stature (allowing us to see further; but apes can also stand on two legs) and our weakness (forcing us to find other means of defence; however, if you see chimpanzees scaring away lions with sticks and stones, you can assume we were at least as resourceful). The other candidate is language. Apes are highly sociable, intelligent and communicative, yet they communicate in terms of sounds (denoting, for example, anger), facial expressions and gestures. A language is not just sounds or even words, but a system. In other words, it must have a structure, a grammar, that allows users to manipulate the sounds to vary their meaning. Though apes can get a lot of information across in their way, there are obvious limitations, such as the impossibility of conveying abstract ideas.

E. Extensive research has gone into the ability of apes to learn language. The theory was that if they showed a capability, it would indicate that the rudiments of language could have come before the explosion in human development. Attempts to teach them to speak ended in failure due to the fact that the ape's larynx is not well enough developed to produce such complex sounds. Sign language, however, was more successful. Apes could learn up to 200 signs, and one gorilla in particular began to put signs into different orders to express different things; the beginnings of a grammar.

F. It would appear that apes are perfectly capable of using words, which implies that we are still not very far from them in terms of brain structure. This suggests that it was language that produced the giant leap forward our ancestors took all those years ago. Language is, after all, a unique way of communicating the unseen, and of imagining the future and hypothetical. It is perhaps the ultimate tool in the struggle for survival, and enabled us to spread to the four corners of the world.

In which section are the following mentioned?

31	a range of theories to explain our rapid evolution	
32	the considerable time span required for major advances in development	
33	apes being successfully taught an alternative communication system	
34	physiology preventing advanced language use	
35	other species demonstrating rudimentary handling skills	
36	the contrast in lifestyles due to evolutionary leaps	
37	apes being unable to express theoretical concepts	
38	highly-developed spoken language allowing humanity to dominate the world	
39	the widespread derision of a theory	
40	grammatical awareness shown through an alternative form of communication	

Your answers:

31.	32.	33.	34.	35.	36.	37.	38.	39.	40.
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

SECTION IV. WRITING

Part 1. Rewrite each of the following sentences using the words given so that its meaning stays the same.

1. She performed well on the stage last month and earned a place on the talent show.

Had _____ it
not _____.

2. Jason said that he hadn't copied his essay from the Internet.

Jason _____ denied
_____.

3. There is rumour that the famous spy escaped to Russia.

The famous
spy _____.

4. Our science teacher never remembers to correct our homework.

Our science teacher is
always _____.

5. My brother likes watching football. He even likes playing it more.

My brother prefers
_____.

Part 2. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first one, using the CAPITAL word given in the blanket. Do not change the word given in any way. You must use between FOUR and TEN words including the word given.

6. Her promotion to Sales Manager made her parents extremely happy. (**CLOUD**)

Her parents wouldn't _____ to Sales
Manager.

7. I finally managed to persuade Simon to tell me his big secret – he's getting married! (**BEANS**)

I _____ finally _____ got _____ Simon _____ to
_____ his wedding.

8. That the prices of almost goods increased forced people to spend less money. (**BELT**)

People had to _____ the increase in the
price of almost goods.

9. The marketing manager suggested not appointing any new staff. (**FREEZE**)

HẾT

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HÀ TĨNH

ĐỀ CHÍNH THỨC

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÀ TĨNH
NĂM HỌC 2024 - 2025
MÔN THI: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 150 phút

HƯỚNG DẪN CHẤM

SECTION I. LISTENING (25x0,2=5 p)

Part 1:

1. second	2. 615	3. fridge	4. stereo	5. books
6. 184	7. Murray	8. 16C	9. 98724855	10. English/British

Part 2:

11. C	12. B	13. C	14. A	15. B
-------	-------	-------	-------	-------

Part 3:

16. T	17. F	18. T	19. F	20. F
-------	-------	-------	-------	-------

Part 4:

21. D	22. E	23. F	24. B	25. A
-------	-------	-------	-------	-------

SECTION II. GRAMMAR AND LEXICAL ITEMS (40x0.125 =5 p)

Part 1.

1. A	2. C	3. B	4. C	5. A
6. A	7. D	8. C	9. D	10. C
11. B	12. A	13. D	14. C	15. D
16. A	17. A	18. A	19. B	20. B

Part 2.

21. mistrust	22. effect(s)	23. misusing	24. various	25. incriminate
26. entertaining	27. boredom	28. legitimate	29. amazing	30. friends

Part 3.

31. attract the waiter's attention	36. pay the ultimate price
32. break the record	37. hold the reins
33. do wonders	38. keep fit
34. hit the ceiling	39. live off the fat of the land

35. rain cats and dogs	40. win her political spurs
------------------------	-----------------------------

SECTION III. READING (40x0.125 =5 p)

Part 1.

1. B	2. C	3. A	4. C	5. D
6. D	7. C	8. D	9. A	10. C

Part 2.

11. more	12. worth	13. away	14. plays	15. apart/ aside
16. number/ lot	17. too	18. like	19. to	20. for

Part 3.

21.viii	22.vii	23.iii	24.i	25. x	26. v
---------	--------	--------	------	-------	-------

27. F	28. T	29. NG	30. T
-------	-------	--------	-------

Part 4.

31. D	32. A	33. E	34. E	35. C	36. B	37. D	38. F	39.A	40.E
-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	------	------

SECTION IV. WRITING (10x0.2=2 p)

Part 1.

1. been for her good performance/ performing well on the stage last month, she wouldn't/couldn't have earned a place on the talent show.
2. copying/ having copied his essay from the Internet.
3. is rumoured to have escaped to Russia.
4. forgetting to correct our homework.
5. playing football to watching it.

Part 2.

6. have been on cloud nine if she hadn't been promoted
7. spill the beans about
8. tighten their belt because of/due to/owing to/ on account of/ by dint of
9. suggested a freeze on the appointment/ there (should) be a freeze on the appointment
10. as/though his song is, it does not come up to

Part 3. ESSAY WRITING: 3 p

- **Task Response (25%):** fully addresses all parts of the task, presents a fully developed position in answer to the question with relevant, fully extended and well supported ideas

- **Coherence and Cohesion (25 %):** links information and ideas logically, uses a range of cohesive devices appropriately, presents a clear central topic within each paragraph

- **Lexical resources (25%):** uses a wide range of vocabulary fluently and flexibly, uses some uncommon lexical items, produces rare errors in spelling and/or word formation

- **Grammar/Structures (25%):** Uses a wide range of structures accurately and flexibly with few errors or inappropriateness.

BẢNG ĐIỂM THEO CÂU

Số câu	Listening	Số câu	Lexical & Grammar - Reading
1	0.2	1	0.125
2	0.4	2	0.250
3	0.6	3	0.375
4	0.8	4	0.500
5	1.0	5	0.625
6	1.2	6	0.750
7	1.4	7	0.875
8	1.6	8	1.000
9	1.8	9	1.125
10	2.0	10	1.250
11	2.2	11	1.375
12	2.4	12	1.500
13	2.6	13	1.625
14	2.8	14	1.750
15	3.0	15	1.875
16	3.2	16	2.000
17	3.4	17	2.125
18	3.6	18	2.250
19	3.8	19	2.375
20	4.0	20	2.500
21	4.2	21	2.625
22	4.4	22	2.750
23	4.6	23	2.875
24	4.8	24	3.000
25	5.0	25	3.125
		26	3.250
		27	3.375
		28	3.500
		29	3.625
		30	3.750
		31	3.875
		32	4.000
		33	4.125
		34	4.250
		35	4.375
		36	4.500
		37	4.625
		38	4.750

39	4.875
40	5.000

SPRINGBOARD ENGLISH - LỚP HỌC NHÀ XUÂN

GIẢI ĐỀ CHUYÊN ANH VÀO 10 - THPT CHUYÊN HÀ TĨNH NĂM 2024-2025

Đội ngũ anh chị mentors và trợ giảng từ trung tâm Springboard (Nhà Xuân) cam kết luôn nỗ lực tạo ra những bài giảng - học liệu mới nhất, bổ ích nhất dành cho kì thi chuyên Anh - HSG tiếng Anh cấp địa phương, khu vực đến cấp quốc gia.

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức của Nhà Xuân.
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

Liên hệ

- **Gửi đề thi** mới nhất và yêu cầu chữa đề chi tiết cho Nhà Xuân về địa chỉ: contact@springboard.vn.
- **Tham khảo và đăng ký tư vấn** các lớp học ôn thi Chuyên Anh - Thi HSG Tiếng Anh cấp THPT - Thi Olympic 30/4 và Duyên Hải Bắc Bộ - Thi HSG cấp Quốc Gia tại: **Form đăng ký**

SECTION II. GRAMMAR AND LEXICAL ITEMS

Part 1. Choose the correct word or phrase to complete each sentence.

1. A

Cấu trúc câu giả định với tính từ: It is + tính từ giả định + that + S + V-bare + bổ ngữ

Một số tính từ giả định thường gặp: necessary, important, essential, vital, mandatory, urgent, obligatory, advisable, recommended, required, proposed, suggested, crucial, imperative....

Tạm dịch: Việc anh ấy học tiếng Anh là vô cùng cần thiết vì nó hữu dụng cho công việc của anh.

2. C

Prefer sth to be V3/ed (v phr) muốn thứ gì trở nên như thế nào

Tạm dịch: Ngày nay, trẻ em muốn môn Lịch Sử được dạy theo hướng thực tế hơn.

3. B

In order that + S + (not) + V + bổ ngữ: nhằm mục đích để... (cho ai đó/thứ gì làm điều gì)

Các đáp án còn lại sai cấu trúc:

- In order not be → in order not to be
- so that not to be → so as not to be

Đáp án D không sai về cấu trúc (so that + S + V) nhưng sai ngữ pháp (về đầu là dạng câu mệnh lệnh/ yêu cầu nên thì được sử dụng trong câu phải là hiện tại đơn)

Tạm dịch: Hãy đi đường tắt qua nhà thờ để chúng ta không bị trễ học.

4. C

Quy tắc trật tự tính từ trong câu: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin - Material - Purpose

Ta thấy: old - Age; black - Color; Japanese - Origin → đáp án đúng là C.

Tạm dịch: Paul vừa bán chiếc xe hơi hãng Nhật màu đen cũ của anh ấy và có ý định mua cái mới.

5. A

Trong câu ta thấy hành động “learn classical dance for six years” là nguyên nhân cho hành động “felt ready to perform in public” → sử dụng mệnh đề hiện tại phân từ (present participle clause).

6. A

Trong câu ta thấy nghĩa của vế “the role of teachers is very important” và vế “the use of computers in teaching has increased” trái ngược nhau → dùng liên từ chỉ sự đối lập → loại C, D

Tuy nhiên, ngữ pháp của từ “yet” yêu cầu phải có dấu phẩy đứng trước → chọn A.

7. D

Cấu trúc so sánh có chứa số lần, bội số: **S + V + số lần/bội số + as + much/many/adj/adv + (N) + as + N/pronoun**

Tạm dịch: Tim chạy nhanh hơn gấp 2 lần anh bạn cùng phòng mặc dù anh ấy nhỏ hơn 2 tuổi.

8. C

Should have + V3/ed mang ý nghĩa: đáng lẽ ra nên làm việc gì đó trong quá khứ nhưng thực tế đã không làm.

Các từ còn lại:

- Could have V3/ed: có đủ khả năng để làm việc gì đó trong quá khứ nhưng thực tế đã không làm.
- Must have V3/ed: suy đoán có căn cứ về một sự việc có khả năng cao, gần như chắc chắn xảy ra trong quá khứ.

9. D

Cấu trúc đảo ngữ với so that:

- + **So + Trạng từ + Trợ động từ + S + V-bare + That + S + V + O**
- + **So + Tính từ + To be (chia thì) + S + that + S + V + O**

Trong câu, động từ become có thể đi sau với một tính từ hoặc danh từ, nên trong trường hợp này ta có thể áp dụng cấu trúc thứ 2.

10. C

Say (v) [dùng để gợi ý hoặc đưa ra ví dụ cho một khả năng]

Tạm dịch: “Giả sử bạn có thể trở thành bất kỳ nhân vật nào trong Game of Thrones, bạn sẽ chọn ai?” - “Chắc chắn là Jon Snow!”

11. B

Theo lý thuyết sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ, chủ ngữ không bao hàm danh từ đứng sau “along with” → loại C, D

Trong câu có xuất hiện vế “when it started to rain”, ám chỉ dấu mốc thời gian → mệnh đề chính phải xảy ra quá khứ tiếp diễn.

12. A

Dịch nghĩa:

- You are right. - Bạn nói đúng đó.
- It's not true - Không phải đâu
- I don't quite agree - Tôi không đồng ý lắm
- You're wrong - Bạn lầm rồi

→ Xét theo ngữ cảnh thì chỉ có A là hợp lý nhất.

13. D

Dịch nghĩa:

- Really? You are great - Thật ư? Bạn tuyệt quá.
- Have a good time - Hãy tận hưởng đi nhé
- Watch out - Cảnh thận đấy

- Great! I am looking forward to seeing it - Tuyệt! Tôi mong chờ nó lắm đây.

→ Xét theo ngữ cảnh thì chỉ có D là hợp lý nhất.

14. C

drop out (v phr) bỏ học

Các đáp án khác:

- clamp down on something (v phr) hạn chế, kiểm soát thứ gì để ngăn chặn nó xảy ra
- cross out (v phr) gạch bỏ
- hand in (v phr) nộp bài

15. D

prospective /prə'spektɪv/ (adj) expected to do something or to become something (có tiềm năng)

SYN: potential, feasible

16. A

autonomous /ɔ:'tɒnəməs/ (adj) (of a person) able to do things and make decisions without help from anyone else (tự chủ)

17. A

Trong câu đề cập đến cuộc cạnh tranh giữa Surrey và Essex - hai hạt (county - tương đương với một tỉnh) ở nước Anh. Thông thường, cuộc đua thuyền (boat race) và đua xe mạo hiểm (drag race) không đặt tên đội chơi theo tên hạt của nó. Do đó chỉ có đáp án A là hợp lý nhất.

18. A

Growing disparity (collocation) khoảng cách ngày càng cách biệt

19. B

a hail of bullets/arrows (collocation) cơn mưa đạn lạc/mũi tên

20. B

credible /'kredəbl/ (adj) đáng tin cậy

SYN: trustworthy, reliable

Các từ khác:

- credential /krə'denʃl/ [usually plural] (n) giấy chứng chỉ hành nghề, giấy ủy quyền
- creditable /'kredɪtəbl/ (adj) đáng ca ngợi (SYN: praiseworthy, commendable)

- credulous /'kredʒələs/ (adj) ngây thơ, nhẹ dạ cả tin (SYN: gullible, naive, impressionable)

Part 2. Complete the passage with the correct form of the words in capitals.

21. mistrust

Mistrust /,mɪs'trʌst/ (v) to have no confidence in somebody/something because you think they may be harmful; to not trust somebody/something (mất niềm tin vào ai/ thứ gì)

SYN: distrust

Tạm dịch: Nhiều người mất niềm tin vào báo chí và số khác thậm chí còn không thèm đọc

22. effect(s)

Tạm dịch: Việc vạch trần một câu chuyện giả mạo của một tờ báo hoặc kênh truyền hình quan trọng có tác dụng hạn chế.

23. misusing

Misuse (v) lạm dụng

Cấu trúc **catch sb V-ing**: bắt quả tang ai đó đang làm gì

Tạm dịch: Khi người dùng bị bắt quả tang lạm dụng một nền tảng truyền thông, họ chỉ cần đơn giản bỏ qua nền tảng đó hoặc bắt đầu một website mới.

24. various

variety (n) → various (adj) having a lot of something

25. incriminate

incriminate /ɪn'krɪmɪneɪt/ (v) to make it seem as if somebody has done something wrong or illegal (khiến cho ai đó có tội)

Tạm dịch: một số người có động cơ chính trị, hoặc để hạ bệ hoặc để buộc tội đối thủ.

26. entertaining

entertain (v) → entertaining (adj) có tính chất giải trí

27. boredom

boring (adj) → boredom (n) sự buồn chán

28. legitimate

legitimize (v) → legitimate (adj) có tính hợp pháp

29. amazing

amaze (v) → amazing (adj) thú vị

30. friends

Part 3. Match the words in column A with their strongest collocates in column B and then use the full phrases to fill the gaps in the sentences.

31. attract the waiter's attention

Attract one's attention (collocation) thu hút sự chú ý của ai

32. break the record

Break the record (idm) phá vỡ kỷ lục

33. do wonders

do wonders (for sth) (idm) cải thiện

34. hit the ceiling

hit the ceiling/roof (idm) become extremely angry

35. rain cats and dogs

rain cats and dogs (idm) mưa tầm tã

36. pay the ultimate price

pay the ultimate price (idm) to die because of something you have done, especially something you do for moral reasons (chết vì lý tưởng)

37. hold the reins

hold the reins (idm) cầm dây cương (nắm quyền kiểm soát)

38. keep fit

keep fit (idm) giữ thân hình thon gọn, khỏe mạnh

SYN: keep in shape

39. live off the fat of the land

live off the fat of the land (idm) ngồi mát ăn bát vàng

40. win her political spurs

earn/win your spurs (idm) to achieve something that proves that you are skilled in a particular type of activity and to therefore win the respect of other people (đạt được thành tựu, trở nên nổi tiếng)

SECTION III. READING

Part 1. Read the following passage and decide which answer best fits each gap.

1. **B**

Chữ “those” đang thay thế cho “inventions”, nên mệnh đề quan hệ hợp lý là which.

2. **C**

put sth to the test (idm) cho thử gì đi vào thử nghiệm

3. **A**

in other words (idm) nói cách khác

4. **C**

Cấu trúc too + adj + to do sth = so + adj + that + S + V: quá ... đến nỗi mà....

5. **D**

Tạm dịch: Những năm 1990 là thời kỳ thay đổi công nghệ nhanh chóng, đặc biệt là trong lĩnh vực thiết bị điện tử gia dụng.

6. **D**

invent: (v) phát minh, sáng chế ra

Tạm dịch: Trong thời gian này, một số công nghệ thay thế đã được phát minh có thể thay thế đĩa CD.

7. **C**

catch on (v phr) trở nên thành công và nổi tiếng

Các từ còn lại:

- keep on (v phr) tiếp tục
- hold on (v phr) bám chặt, giữ lấy

- take on (v phr) gánh vác (trách nhiệm)

Tạm dịch: [...] nhưng không có cái nào đủ nổi tiếng.

8. D

Tạm dịch: Những ý tưởng mới đã phát huy tác dụng, chúng được thực hiện không tốn kém và sẽ cung cấp cho người tiêu dùng những bản ghi âm chất lượng tốt hơn.

9. A

Tạm dịch: Và điều này chỉ có thể được giải thích bởi một thực tế là những người đã đầu tư vào đầu đĩa CD và đĩa nhạc yêu thích của họ [...]

10. C

on offer (idm) được cung cấp, được quảng cáo

Tạm dịch: [...] không nghĩ rằng sự cải thiện về chất lượng được cung cấp đủ lớn để khiến nó xứng đáng với nỗ lực và chi phí thay đổi.

Part 2. Read the text below and think of the word which best fits each gap.

11. more

Để ý thấy có từ *than* và có 2 đối tượng (*some people - others*) → cấu trúc so sánh hơn.

Cấu trúc so sánh hơn: more + adj/adv (nếu adj, adv có từ 2 âm tiết trở lên, không rơi vào một số trường hợp đặc biệt)

Tính từ *self-assured* /,self ə'ʃʊəd/ có 3 âm tiết và không phải trường hợp đặc biệt → dùng more.

Tạm dịch về câu chứa chỗ trống: Một số người tự tin về bản thân hơn người khác [...]

12. worth

be worth doing sth: (phr) đáng để làm gì/xứng đáng khi làm gì

Tạm dịch về câu chứa chỗ trống: [...] nhưng cũng có một vài thủ thuật đáng ghi nhớ.

13. away

give sb away: (phr. v) to make known something that somebody wants to keep secret (làm lộ)

Tạm dịch về câu chứa chỗ trống: Cơ thể ta tiết lộ nhiều điều về ta nhất; [...]

14. plays

play havoc with: (v phr) hủy hoại, phá hủy

Chú ý: play havoc **with** = wreak havoc **on** (khác biệt về giới từ theo sau)

Tạm dịch về câu chứa chỗ trống: [...] sự lo lắng làm sản sinh adrenalin phá hủy hệ thống trong cơ thể, khiến giọng nói, bàn tay run rẩy và trán đầm đìa mồ hôi.

15. **apart/aside**

apart/aside from: (phr) in addition to; as well as (ngoài ra, bên cạnh đó)

Tạm dịch về câu chứa chỗ trống: Vậy nên ngoài việc chuẩn bị về tinh thần, [...]

16. **number/lot**

a number of sth: (phr) một vài, một số ...

a lot of sth: (phr) rất nhiều ...

Tạm dịch về câu chứa chỗ trống: [...] có một số hoạt động thể chất bạn có thể làm.

17. **too**

too + adj → nhấn mạnh tính chất nào đó vượt quá mức cần thiết

too much: (phr) quá nhiều, quá mức

Tạm dịch về câu chứa chỗ trống: Hoạt động đầu tiên là đứng thẳng dậy, đầu ngẩng cao, đưa vai về sau (tuy nhiên không nên làm quá mức [...])

18. **like**

A look like B: (v phr) A nhìn giống B

Tạm dịch về câu chứa chỗ trống: [...] không thì nhìn bạn sẽ giống một thượng sĩ (chức vụ trong quân đội, ý nói nghìn nghiêm túc quá)

19. **to**

way to do sth: (n phr) cách thức, con đường để làm gì

Thấy có động từ *achieve* ở dạng nguyên thể phía sau → còn thiếu *to*.

Tạm dịch về câu chứa chỗ trống: Một cách để làm nhanh là hướng mắt nhìn lên trần nhà hoặc trời

20. **for**

for + [khoảng thời gian]: trong vòng bao lâu

for five seconds or so: trong khoảng năm giây

Part 3. Read the passages and do the tasks that follow.

For questions 21-26, choose the correct heading.

21. **viii**

Đoạn B liệt kê nhiều loại gia vị như mustard (mù tạt), black pepper (tiêu đen), cinnamon (quế), cloves (đinh hương), ginger (gừng), turmeric (nghệ), mace (một loại gia vị từ hạt nhục đậu khấu), saffron (một loại gia vị làm từ nhụy hoa nghệ tây),...

→ Tiêu đề thích hợp nhất là *Some spices* (một số loại gia vị)

22. vii

Đoạn C nói về việc trao đổi buôn bán gia vị (the trade of this commodity) và vai trò của gia vị (driving force of the world economy - động lực cho nền kinh tế thế giới, the major impetus to exploration and conquest - động lực thúc đẩy khám phá và xâm lược)

→ Đoạn C tập trung nói về sức mạnh (power) của gia vị → Chọn heading *The power of spice*

23. iii

Đoạn D tập trung nói về những người chủ của những cung đường buôn bán gia vị: ban đầu (originally) là các thương nhân theo đạo Hồi (Muslim traders), sau đó là các quốc gia Tây phương (European nations); trong các quốc gia Tây phương thì ban đầu Portugal (Bồ Đào Nha) là thế lực mạnh nhất nhưng sau đó người Anh (British) và Hà Lan (Dutch) chiếm ưu thế.

→ Có thể thấy những con đường buôn bán gia vị được kiểm soát bởi nhiều thế lực khác nhau và “đổi chủ” trong suốt lịch sử → Chọn heading *Changing leaders*.

24. i

Đoạn E nói về công dụng của gia vị: chữa bệnh (medicinal), ngăn chặn dịch bệnh (prevent maladies), tăng hương vị cho thức ăn (flavoured ... cuisines) → Chọn heading *Use of spices*.

25. x

provider là nhà/nơi cung cấp. Đoạn F nói về những nơi trên thế giới có trồng, sản xuất, xuất khẩu gia vị như Ấn Độ (India), Việt Nam (Vietnam), Indonesia. → Chọn heading *Spice providers*.

26. v

Đoạn G nói về việc gìn giữ hương vị để gia vị không bị mất hương vị trong quá trình chế biến (cụ thể là xay gia vị - grinding spices). Vì cách xay gia vị có thể khiến mất hương vị (evaporation and oxidation of their flavour-bearing and aromatic compounds - làm bay hơi và ô-xi hóa các hợp chất tạo hương thơm, mùi vị) → Người ta chọn cách mua *seed-based varieties* để *maximising the flavour* (tối đa hóa lượng hương vị được giữ lại) → Chọn heading *Preserving flavours*.

For questions 27-30, decide whether the following statements are True, False, Not Given.



27. F / FALSE

Dẫn chứng có thể được tìm thấy ở 2 câu sau trong đoạn A: *It may even have been invented by Indian immigrants in Scotland, who roasted chicken chunks (tikka), mixed them with spices and yoghurt, and served this in a bowl of **masala sauce**. **The exact ingredients of the sauce vary from restaurant to restaurant**, but the dish usually includes pureed tomatoes and cream, coloured orange by turmeric and paprika.*

→ Thông tin in đậm cho thấy nguyên liệu nấu sốt masala tùy thuộc vào nhà hàng (người nấu).

→ Không có công thức được chuẩn hóa (*fairly standardized*)

→ Đáp án là FALSE.

28. T / TRUE

Dẫn chứng có thể được tìm thấy ở câu sau trong đoạn C: *From then on, **spices** were the driving force of the world economy, commanding such high prices that it pitted nation against nation, and became **the major impetus to exploration and conquest**.*

→ Câu này nói rằng gia vị là động lực chính thúc đẩy sự khám phá và xâm lược, khớp với câu 28.

→ Đáp án là TRUE.

29. NG / NOT GIVEN

Việt Nam được nhắc đến ở câu 2 đoạn F: *Vietnam is the largest producer and exporter of pepper, meeting nearly one third of the world's demand.*

→ Câu này nói rằng Việt Nam là quốc gia **sản xuất** và **xuất khẩu** tiêu nhiều nhất, nhưng không nói đến chuyện **tiêu thụ** tiêu ở Việt Nam. → Đáp án là NOT GIVEN.

30. T / TRUE

Dẫn chứng có thể được tìm thấy ở câu 3 đoạn G: *[...] seed-based varieties (which can be packaged and stored well) [...]*

→ seed-based varieties (gia vị dưới dạng hạt) có thể được bảo quản dễ dàng/dễ bảo quản.

→ Đáp án là TRUE.

Part 4. Read the following passage carefully then do the tasks given below. (matching)

31. D

Đoạn D nhắc đến một số *candidates* (ứng cử viên, ở đây hiểu là lý thuyết được đưa ra để giải thích tại sao loài người tiến hóa nhanh) như *our upright stature* (dáng thẳng), *language* (ngôn ngữ) và kèm theo phần giải thích, làm sáng tỏ thêm về 2 theories này.

→ Khớp với câu 31 (*a range of theories to explain our rapid evolution: một loạt các lý thuyết giải thích tại sao loài người tiến hóa nhanh*)

32. A

Đoạn A có phần thông tin: *After all, the first recognisably human foot trod the earth **a mere 150,000 years ago**; a long time if you're waiting for your coffee to arrive, but not long enough in evolutionary terms for **large shifts in our physical stature**.*

→ Loài người xuất hiện vào khoảng 150.000 năm trước và thời gian đó không phải quá dài để có những thay đổi lớn về thân hình.

→ Khớp với câu 32 (*the considerable time span required for major advances in development: lượng thời gian đáng kể để có thể có những bước phát triển lớn*)

33. E

Đoạn E có phần thông tin: **Sign language**, however, was more **successful**. **Apes could learn up to 200 signs**, and one gorilla in particular began to **put signs into different orders to express different things**; the beginnings of a grammar.

→ Thông tin in đậm cho thấy loài khỉ không đuôi học được ngôn ngữ ký hiệu (sign language).

→ Khớp với câu 33 (*apes being successfully taught an alternative communication system: khỉ không đuôi học được một cách giao tiếp mới*)

34. E

Đoạn E có phần thông tin: Attempts to **teach them to speak** ended in **failure** due to the fact that the **ape's larynx is not well enough developed to produce such complex sounds**.

→ Thông tin in đậm cho thấy loài khỉ không đuôi không học nói được do thanh quản của chúng chưa đủ phát triển để tạo ra những âm thanh phức tạp.

→ Khớp với câu 34 (*physiology preventing advanced language use: đặc điểm sinh học gây cản trở việc sử dụng ngôn ngữ bậc cao*)

35. C

Đoạn C có phần thông tin: **Some apes**, however, **display primitive tool use** (chimpanzees use blades of grass to "fish" for termites in mounds), so it seems that we have simply developed that which was already there.

→ Thông tin in đậm cho thấy một số loài khỉ không đuôi có thể sử dụng công cụ thô sơ

→ Khớp với câu 35 (*other species demonstrating rudimentary handling skills: các loài vật khác cho thấy kỹ năng cầm nắm/sử dụng công cụ ở mức cơ bản*)

36. B

Đoạn B có phần thông tin: **Apes live a day-to-day existence in small groups, without making shelter or clothing, subsisting mostly on fruit and berries.** This is how our predecessors lived, but **now we live in our millions in huge cities, cultivate our food** and have **done things as extreme as** reaching the moon and plumbing the mysteries of the oceans.

→ Thông tin in đậm cho thấy lối sống của apes (dựa vào trái cây, quả mọng) và con người (sống trong những thành phố triệu dân, tự trồng trọt lấy lương thực) tương phản nhau.

→ Khớp với câu 36 (*the contrast in lifestyles due to evolutionary leaps*: sự tương phản trong lối sống do những bước nhảy vọt trong tiến hóa)

37. D

Đoạn D có phần thông tin: Though **apes** can get a lot of information across in their way, there are obvious limitations, such as the **impossibility of conveying abstract ideas.**

→ Thông tin in đậm cho thấy khi không đuôi không thể truyền đạt những ý trừu tượng.

→ Khớp với câu 37 (*apes being unable to express theoretical concepts*: loài khi không đuôi không thể diễn đạt những khái niệm mang tính lý thuyết, trừu tượng)

38. F

Đoạn F có phần thông tin: **It** is perhaps the **ultimate tool** in the struggle for survival, and **enabled us to spread to the four corners of the world.**

→ Thông tin in đậm cho thấy ngôn ngữ (được thay thế bởi từ *it* là công cụ tuyệt đối giúp con người tồn tại và có thể sinh sống khắp năm châu bốn bể = làm chủ thế giới).

→ Khớp với câu 38 (*highly-developed spoken language allowing humanity to dominate the world*: ngôn ngữ nói phát triển cao cho phép loài người làm bá chủ thế giới)

39. A

Đoạn A có phần thông tin: In 1859, Charles Darwin published his classic study, *The Origin of Species*, in which he presented his **theory of evolution by natural selection.** Though **many people ridiculed** the connection he made between man and ape at the time [...]

→ Thông tin in đậm cho thấy nhiều người cười chê, cho rằng học thuyết tiến hóa dựa vào chọn lọc tự nhiên do Darwin đề xuất là điều lố bịch, vô vẩn.

→ Khớp với câu 39 (*the widespread derision of a theory*: sự chế nhạo một học thuyết lan rộng)

40. E

Đoạn E có phần thông tin: Sign language, however, was more successful. Apes could learn up to 200 signs, and **one gorilla** in particular began to **put signs into different orders to express different things; the beginnings of a grammar.**

→ Thông tin in đậm cho thấy một cá thể khi không đuôi có thể sử dụng ký hiệu để diễn tả ý, thể hiện nhận thức ban đầu về ngữ pháp.

→ Khớp với câu 40 (*grammatical awareness shown through an alternative form of communication*: nhận thức về ngữ pháp thể hiện qua một dạng thức giao tiếp khác)

SECTION IV. WRITING

Part 1. Rewrite each of the following sentences using the words given so that its meaning stays the same.

1. Had it not **been for her good performance**, she wouldn't/couldn't have earned a place on the talent show.

Cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 3: Had + S + V3/ed + bổ ngữ, S + would/could/might + have + V3/ed

Đặc biệt: had it not been for = without = were it not to have been for

Tạm dịch: Tháng trước cô ấy trình diễn xuất sắc và giành được một vé tham gia show tài năng.

2. Jason denied **copying/having copied his essay from the Internet.**

deny + Ving: phủ nhận làm gì

Tạm dịch: Jason chối bỏ việc đã sao chép bài văn từ trên mạng.

3. The famous spy **is rumoured to have escaped to Russia.**

Cấu trúc bị động của các động từ tường thuật: think, say, report, rumour, believe,.....

1) It + be + động từ phân từ (động từ tường thuật) + that + mệnh đề

2) Chủ ngữ 2 + be + động từ phân từ (động từ tường thuật) + to + động từ nguyên thể /to + have + động từ phân từ + tân ngữ

Lưu ý:

+ To V: Khi hành động ở động từ tường thuật và mệnh đề tường thuật xảy ra cùng thời hiện tại hoặc quá khứ.

+ To have + động từ phân từ: Khi hành động ở động từ 2 xảy ra trước hành động ở động từ tường thuật.

Tạm dịch: Có người đồn rằng tên gián điệp nổi tiếng đã tẩu thoát sang Nga.

4. Our science teacher is always **forgetting to correct our homework.**

Hiện tại tiếp diễn có chứa “always” biểu thị nghĩa phàn nàn, chê trách.

Cấu trúc: S + be always + V-ing

Tạm dịch: Giáo viên dạy chúng tôi môn khoa học lúc nào cũng quên chữa bài tập về nhà.

5. My brother prefers **playing football to watching it**.

prefer sth/V-ing to sth/V-ing: (v phr) thích cái gì hơn cái gì.

Tạm dịch: Em trai tôi thích chơi đá bóng hơn là xem bóng đá.

Part 2. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first one, using the CAPITAL word given in the blanket.

6. Her parents wouldn't **have been on cloud nine** if she hadn't been promoted to Sales Manager.

Viết lại câu sử dụng câu điều kiện loại 3 để diễn tả điều trái với sự thật trong quá khứ.

Cấu trúc: If S1 + had (not) + V1_{past participle}, S2 + would (not) have + V2_{past participle}

Câu gốc: Cô ấy được thăng chức lên làm Quản lý Bán hàng và điều đó làm bố mẹ cô ấy cực kỳ vui.

→ Bố mẹ cô ấy đã **không** cảm thấy rất vui nếu cô ấy **không** được thăng chức.

extremely happy = on cloud nine: (phr) vô cùng vui sướng như trên mây

→ Ta viết lại câu như trên.

Tạm dịch: Nếu cô ấy không được thăng chức lên làm Quản lý Bán hàng thì bố mẹ cô ấy không vui sướng như vậy.

7. I finally got Simon to **spill the beans** about his wedding.

spill the beans/tea: (idiom) to tell somebody something that should be kept secret or private (kể cho ai đó nghe một bí mật) → ta viết lại sử dụng “tell sb a secret” = spill the beans

get sb to do sth: bắt/khiến ai đó làm gì

Tạm dịch: Cuối cùng tôi cũng thuyết phục được Simon tiết lộ cho tôi bí mật động trời của anh ấy: anh ấy sắp kết hôn!

8. People had to **tighten their belt** because of the increase in the price of almost goods.

tighten one's belt: (idiom) to spend less money because there is less available (thắt lưng buộc bụng, thắt chặt chi tiêu, chi tiêu tiết kiệm hơn) → ta viết lại sử dụng “spend less money” = tighten one's belt

Note: có thể sử dụng các cụm khác đồng nghĩa với *because of* và theo sau bởi cụm danh từ như *due to*, *owing to*, *by dint of*,...

Tạm dịch: Đa số các mặt hàng đều tăng giá, buộc mọi người phải chi tiêu tiết kiệm hơn.

9. The marketing manager **suggested there (should) be a freeze on the appointment** of new staff. *hoặc* The marketing manager **suggested a freeze on the appointment** of new staff.

freeze on sth: (n) the act of keeping wages, prices, etc. at a particular level for a period of time (hành động giữ cái gì đó, không tăng thêm nữa) → ở đây freeze on the appointment of new staff nghĩa là không tuyển thêm nhân viên mới nữa.

Cấu trúc với suggest: suggest V-ing / suggest sth / suggest + S (should) + V_{infinitive without to}

→ Ta viết lại câu theo 1 trong 2 cách trên.

Tạm dịch: Quản lý tiếp thị đề xuất không tuyển thêm nhân viên mới nữa.

10. Catchy **as/though his song is, it does not come up to** our expectations.

Cấu trúc cho mệnh đề thể hiện sự nhượng bộ (concession):

Adj as/though + S1 + be, S2 + V2. → Mặc dù S1 có thể rất [tính từ], S2 + V2.

Câu gốc viết mặc dù bài hát của anh ấy rất bắt tai nhưng chúng tôi vẫn thấy chưa hài lòng.

→ Viết lại câu như trên, sử dụng cụm come up to one's expectations: (phr) đạt đến kỳ vọng của ai.

Tạm dịch: Bài hát của anh ấy nghe thì bắt tai đó nhưng vẫn chưa được như chúng tôi kỳ vọng.

Part 3. ESSAY WRITING

Many people feel that it is more convenient to shop online. Others think offline shopping offers them more benefits. Discuss both views and give your opinion.

SUGGESTED OUTLINE

Introduction:

- Hook: shopping online - common nowadays
- Narrow down: different opinions about online and offline shopping
- Paraphrase: many: online shopping offers better convenience >< others: gain more benefits from shopping at physical stores
- Thesis statement: This essay will outline several justifications for both sides before presenting my own opinion.

Body:

** Note: Write 1-2 ideas for each paragraph and include examples.*

You can use the P-E-E-L model to develop your arguments:

- *P (Point): introduce the main point (Why is online shopping convenient? / Why is offline shopping beneficial?)*
- *E (Explanation): give reasons (Why do we have that convenience/benefit?)*
- *E (Example): give examples (What is a case in point?)*
- *L (Link): link the example and reason back to the point (What is the connection between my example(s) and my point?)*

Para. 1 - convenience of online shopping	Para. 2 - benefits of offline shopping
<ul style="list-style-type: none"> • in terms of search for items <ul style="list-style-type: none"> ○ products can be searched for easily using search bars ○ search results appear quickly within seconds ○ E.g.: Shopee ○ compare: in stores → usually longer time to search for an item, esp. if it is the first time a person visits that physical store • in terms of price comparison <ul style="list-style-type: none"> ○ various brands can be found → easier for comparing prices ○ prices always displayed → no need to ask sellers ○ E.g.: TikTok Shop ○ compare: in stores/supermarkets → price tags sometimes missing, and the variety of brands is somewhat more limited 	<ul style="list-style-type: none"> • in terms of leisure/entertainment <ul style="list-style-type: none"> ○ shoppers can have fun while browsing shelves of products and making impulsive purchases ○ families can go shopping together at weekends, enjoying a whale of a time ○ E.g.: Vincom mega malls ○ compare: online shopping usually done individually • in terms of suitable choices <ul style="list-style-type: none"> ○ shoppers can try out products to decide on whose size and dimensions fit them the most ○ shoppers can touch, feel, and see the products to decide whether the material and/or the color suit them or not ○ E.g.: shopping for clothing items and accessories ○ compare: online stores - unable to try out products, displayed colors may not appear so beautifully in real life

** Note: Above are suggested ideas with corresponding argument development. Other ideas can be accepted as long as they are on point and well-developed with reasoning and examples.*

Conclusion:

- Summary of main points for the 1st side - convenience of online shopping
- Summary of main points for the 2nd side - benefits of offline shopping
- Your own opinion: which side sounds more convincing/persuasive?

** Note 1: You can also separate your own opinion and turn it into the 3rd body paragraph. Again, apply the P-E-E-L model to develop your arguments.*

** Note 2: Your opinion does not need to be in much favor of any side. You can choose a neutral side, saying that, for instance, online shopping is convenient for some particular goods (give examples) while in-store shopping is more suitable for purchasing certain items (give examples).*

SECTION ONE: CONSTRUCTED-RESPONSE TEST

I. You will hear part of an interview with a professional athlete called Ann Brown. For questions 1-5, listen and choose the correct answer A, B, C, or D. Write your answers on the answer sheet. You will hear the recording TWICE. (5 pts.)

- What does Ann say about her performance in the World Championship?
A. She was not satisfied with it. B. She wished she had had more time to prepare for it.
C. She didn't think she would give it brilliantly. D. She felt sorry not to deliver it well.
- How does Ann feel about the place where she goes running?
A. She finds it quite boring. B. She enjoys its beautiful scenery.
C. She pays little attention to it. D. She thinks there's nothing attractive there.
- What does Ann think of the idea of taking a "day off" from training?
A. She needs at least one rest day a week. B. She thinks all athletes sometimes need one.
C. She would like to have more rest days. D. She can keep training without a "day off."
- What is Ann's attitude towards the other competitors in races?
A. She can't get on well with all of them. B. She's made a few good friends among them.
C. She finds it easy to talk to them. D. She is prone to keep a professional distance with them.
- Which word best describes Ann's feeling about being stopped for autographs all the time?
A. Uncomfortable B. Relaxed C. Excited D. Unconfident

II. You will hear a student giving a presentation about the challenges of living in space. For questions 6-15, complete each blank with ONE WORD OR A NUMBER taken from the recording. Write your answers on the answer sheet. You will hear the recording TWICE. (10 pts.)

THE CHALLENGES OF LIVING IN SPACE

Living on the International Space Station (ISS)

- Astronauts spend months in microgravity, so
 - their blood moves to their head and (6) _____.
 - they lose minerals such as (7) _____.
 - they have to exercise (8) _____ hours, six days a week, to avoid muscle loss.
 - they may suffer from poor vision (9) _____.
- NASA continues to improve ways for water, including sweat, to be (10) _____.

Building on the Moon or Mars

- Engineers and architects must use materials which
 - are (11) _____ enough for transporting.
 - can already be found on the Moon or Mars.
- Rocks and minerals could be used to make metal, brick, and possibly (12) _____ for buildings.
- NASA still needs to find a way
 - to make large (13) _____
 - to visit places like a (14) _____
 - to get a new (15) _____

PART TWO: VOCABULARY AND GRAMMAR

I. Give the correct form of the word in brackets to complete each of the following sentences. Write your answers on the answer sheet. (10 pts.)

- Not every journalist could notice the opera singer's shifted grounds; her opinion had changed (PERCEIVE) _____.
- Since drunken driving is dangerous, the government has decided to (LAW) _____ it in the hope that road accidents will be reduced.
- It is advisable that caffeine and other similar (STIMULATE) _____ shouldn't be taken shortly before we go to bed.

4. The man was arrested for **(PERSON)** _____ a director, tricking many people into giving him money to invest in the project.
5. Thanks to this type of **(SHATTER)** _____ screen, drivers will be able to have a clear view even when it is smashed.
6. As a teacher, Mrs. White always tries to be fair and avoid **(FAVOR)** _____ as well as scapegoating.
7. Laura has **(MARK)** _____ the BBC homepage as she uses it regularly to get the latest news.
8. The ceremony of the Flamboyant Festival ended **(SENSE)** _____ with a fireworks display.
9. Do you think the children in this village are **(NOURISH)** _____? They look very thin.
10. The tourists were impressed by the **(SPLENDID)** _____ of the jewellery in the souvenir shop.

II. Fill each blank with a suitable preposition or adverb particle to complete each of the following sentences. Write your answers on the answer sheet. (10 pts.)

1. Steeped _____ tradition, old houses are often sought-after _____ their unique architecture and style.
2. To determine whether this ink cartridge is compatible _____ your printer, check _____ the side of the box.
3. I would be grateful if you kept the news _____ yourself. Do not tell anyone _____ it.
4. We don't have a big budget, so choose what you like _____ the menu, _____ reason.
5. Rather than ponder the questions, the interviewee blurted _____ the first answer coming _____ his head.
6. Working in a team seemed to be a tough time for Leon at first, but _____ long, he got the hang _____ it.
7. My uncle is an inspirational politician who can put _____ his ideas _____ exceptional clarity.
8. There is a bus _____ twenty minutes _____ the hour, for example 7:40, 8:00, 8:20, 8:40, etc.
9. Mr. Smith doesn't want us to quote him on what he is _____ to say as it is _____ the record.
10. I decide to buy the dress _____ approval so that I can take it _____ if it doesn't fit my mother.

III. The following passage contains 10 mistakes. Identify the mistakes and write the correct corresponding numbered boxes on the answer sheet. (0.) has been done as an example. (10 pts.)

0. Line 1: believing -> believe

LINE	PASSAGE
1	Scientists used to <u>believing</u> that our 24-hours cycle sleeping and walking was governed entirely by external
2	factors. The most notable of these, they thought, were the rising and setting of sun. But they have now
3	established that it is a daily rhythm to a wide range of biological function - including temperature, digestion
4	and mental activity - which regulate internally by a special time-keeping mechanism within the brain. The main
5	function of this "body clock" is to anticipate and prepare for external changes so that, for example, our body
6	temperature starts to rise around dawn, gearing with the day, and begin to fall in the early evening, winding
7	us down for sleep. Some people body clocks keep poorer time than those of others, which can greatly disturb
8	their lives and even threaten their health. Insomnia, depression, fatigue and being inefficient can all be caused
9	or aggravated by inaccurate body clocks.
10	Equally, severe problems can result from the difficulties of adjusting to different time zones and working by
11	night in spite of by day. Shift workers are known to have a higher-than-average risk of having an amount of
12	health problems and the disruption of normal body rhythms is one possible explanation for this.

PART THREE: READING COMPREHENSION

Read the following passage and fill each of the numbered blanks with ONE suitable word. Write your answers on the answer sheet. (5 pts.)

In this digital age of instant communication, the tradition of having pen fiends still (1) _____ the test of time. Pen fiends, also known as pen pals, are individuals who exchange letters and build fiendships via (2) _____ correspondence.

The allure of having a pen fiend lies in the personal touch that handwritten letters bring to communication. (3) _____ quick messages sent through emails or social media, pen fiends take the time to put pen to paper and express their thoughts and feelings in a (4) _____ deliberate and heartfelt manner. Waiting for letters to arrive in the mailbox creates a (5) _____ of anticipation and excitement, making the exchange of letters a cherished experience.

Moreover, pen fiends offer a window to the world by providing insights (6) _____ different cultures and perspectives. Through their letters, pen fiends share stories of their daily lives, traditions, and unique experiences, (7) _____ us to see the world through their eyes. It's a journey of mutual discovery, (8) _____ each letter becomes a treasure trove of new knowledge and understanding.

In conclusion, (9) _____ art of having pen fiends continues to enrich lives and foster connections beyond borders. In a world that moves at a rapid pace, the simple act of writing and exchanging letters holds the power to create lasting

friendships and bridge gaps between cultures. So, pick up your pen and (10) _____ the plunge, for the world of pen friends awaits with open arms and open hearts.

PART FOUR: WRITING

I. Finish the second sentence in such a way that its meaning is similar to that of the original one. Write your answers on the answer sheet. (10 pts.)

1. It has been arranged for all of us to attend the conference on Saturday.
→ We are all _____.
2. Her salary is half what she would receive in the job she was offered four months ago.
→ If she had accepted _____.
3. It is thought that the company will launch a new advertising campaign soon.
→ A new advertising campaign _____.
4. Most of the problems of the committee arose because there was no leadership.
→ It was the _____.
5. "Please don't run so fast. I can't catch up with you," Daisy said to David.
→ Daisy pleaded _____.
6. You couldn't wish to meet a nicer fellow than Martin.
→ Martin is as _____.
7. Mark is a passionate skier and he also takes part in skateboarding tournaments.
→ Apart _____.
8. You shouldn't have told everyone about my plan.
→ I would rather my _____.
9. It is not certain that the new situation will be an improvement.
→ It is open _____.
10. Please do not disturb the contestants during the exam under any circumstances.
→ On no _____.

II. Rewrite each of the sentences below in such a way that its meaning is similar to that of the original one, using the word given in brackets. Do not change this word in any way. You must use NO MORE THAN SIX words. Write your answers on the answer sheet. (5 pts.)

1. James was nominated for the post of treasurer by two committee members. (**FORWARD**)
→ James was _____ the post of treasurer by two committee members.
2. You needn't make that simple task so challenging. (**HEAVY**)
→ You needn't _____ that simple task.
3. She was very relieved when she realized that her bag hadn't been stolen. (**BREATHED**)
→ She _____ when she realized that her bag hadn't been stolen.
4. The local residents showed their love and respect for the bravery of the firefighters. (**TRIBUTE**)
→ The local residents _____ for their bravery.
5. The name of the song sounded familiar, but I couldn't remember where I had heard it before. (**RANG**)
→ The name of the song _____, but I couldn't remember where I had heard it before.

SECTION TWO: SELECTED-RESPONSE TEST

PART ONE: PHONOLOGY

Mark the letter A, B, C, or D on the answer sheet to indicate the word whose bold and underlined part is pronounced differently from that of the others in each group. (2.5 pts.)

- | | | | |
|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. A. hand u bag | B. hand u kerchief | C. hand i craft | D. hand u craft |
| 2. A. nitro o gen | B. con o nsonant | C. inter o m | D. sol i taire |
| 3. A. feath e r | B. mamamoth u | C. swarth y | D. wreath e |
| 4. A. r e collect | B. r e take | C. r e write | D. r e arrange |
| 5. A. ascert a in | B. camp a ign | C. barg a in | D. compl a in |

Mark the letter A, B, C, or D on the answer sheet to indicate the word whose main stress position is placed differently from that of the others in each group. (2.5 pts.)

- | | | | |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|
| 6. A. multicultural | B. overemph a sis | C. microclimate | D. hypersensitive |
| 7. A. farml a nd | B. co-writer | C. tradesman | D. world-class |
| 8. A. explan a tory | B. expon e ntial | C. miscell a neous | D. photogen i c |
| 9. A. compl i ment | B. excell e nt | C. nomin a te | D. disting u ish |

PART TWO: READING COMPREHENSION

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on the answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 11 to 20. (10 pts.)

THE RISE OF ROBOTS

As kids, our grandparents frequently scared us by talking about how difficult life was when they were growing up. They mentioned walking miles to school in the snow, or doing hours of manual labour for little pay. Life has changed greatly since then, and it seems to get easier year by year. In fact, with the help of robots we soon might have nothing to do much at all. But is this a good thing?

By 2030, it's estimated that robotics will be a 10 billion dollar business worldwide. Companies are already starting to integrate **them** into the workforce. The electronics manufacturer Foxconn is drawing up plans to launch a factory within the next 10 years that's completely staffed by robot workers. Meanwhile, an American company Briggo has invented a robot that serves gourmet-quality coffee to customers. With the push of a button it will crush coffee beans, measure exact quantities of water, and even wave a steam wand to ensure customers get the perfect cream on top. Unlike human baristas, it can serve multiple drinks at once and work all day and night without a break.

Robots are also invading our homes. The Rooma is a mini-robot that vacuums rooms automatically according to a schedule. The Robomow is a device that will cut the grass for you while you sit in the shade. Then there's the Nanda clocky, an alarm clock that makes sure that even the deepest sleepers get up on time. The clock is **attached** to a pair of wheels, and it will randomly move around the room. Once you finally catch it, you're probably too awake to hit the snooze button. Although these early home robots are somewhat basic, they will likely become more capable as times goes on.

Although robots certainly help us to eliminate tedious tasks, many people are concerned about a future filled with robots. Some fear that humanity will start to decline if machines do everything for us. Others have even warned about the robot **rebellion**, in which robots become so smart that they may decide to turn on their masters. These ideas may seem a bit far-fetched, but there are certainly lots of questions that need to be answered before everyone opens up to the idea of a robotic future.

11. According to the first paragraph, how has life changed since our parents' time?

- | | |
|---|---|
| A. Children have to walk longer distance to school. | B. Life hasn't changed much at all. |
| C. The education system has got much worse. | D. Things aren't as hard as they once were. |

12. The word "**them**" in paragraph 2 refers to _____.

- | | | | |
|--------------|---------------|-------------|------------------|
| A. companies | B. businesses | C. robotics | D. manufacturers |
|--------------|---------------|-------------|------------------|

13. How is Briggo's invention superior to human workers?

- | | |
|--|----------------------------------|
| A. It is more knowledgeable about coffee-making. | B. It is better at conversation. |
| C. It can operate machinery. | D. It never has to stop. |

14. All of the following are true about robots EXCEPT that _____.

- | | |
|--|---|
| A. they will have greater capabilities | B. they will do boring tasks for human |
| C. they can work all day and night without break | D. they can draw up plans to launch a factory |

15. What will happen if you press the snooze button?

- | | |
|--|---|
| A. The alarm will stop, but go off again soon. | B. The alarm clock will turn off forever. |
| C. Nothing will happen at all. | D. You will be wide awake. |

16. Which of the following concerns over robotics is NOT MENTIONED in the passage?

- | | |
|--|---|
| A. It takes some time for people to accept robots. | B. Robots may do some harm to humans. |
| C. Robots may be dominant at the workplace. | D. The idea of robotics may seem far-fetched. |

17. The word "**attached**" in paragraph 3 mostly means _____.

- | | | | |
|---------------|-------------|---------------|--------------|
| A. attributed | B. enlisted | C. associated | D. connected |
|---------------|-------------|---------------|--------------|

18. The word "**rebellion**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- | | | | |
|---------------|---------------|-----------|------------------|
| A. resistance | B. innovation | C. revolt | D. manifestation |
|---------------|---------------|-----------|------------------|

19. What is the last paragraph mainly about?

- | |
|---|
| A. How people in local communities are supporting robots. |
| B. Some reasons why people haven't accepted robots yet. |
| C. A very amusing science-fiction story about robots. |
| D. A few of the latest robots on the market today. |

20. It can be inferred from the passage that _____.

- | |
|---|
| A. a robot rebellion can happen daily |
| B. robotics will have been a major business by 2030 |

- C. present domestic robots can work without any problems
- D. the communication will decline with the use of robots

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on the answer sheet to indicate the correct word or phrase to complete each of the numbered blanks from 21 to 30. (5 pts.)

The term fintech – a combination of the words financial and technology – refers to the use of technology to deliver financial services to consumers. It is thanks to fintech that you no longer need to visit a bank (21) _____ person to open an account or carry out (22) _____. This can be done conveniently online or via your phone. But fintech hasn't only caused a (23) _____ of interest in Internet and mobile banking, (24) _____ some sectors, for example, insurance. Many insurance companies now operate online, so they no longer need (25) _____ expensive office space in cities or large numbers of employees to staff them. (26) _____, they are able to offer their customers cheaper deals. One (27) _____ drawback concerns the misuse of the personal data amassed online by fintech companies. Some car insurance providers now gather data on a customer's driving via their phone, (28) _____ they claim is used to offer a far more personalized policy. This is similar to the use of cookies (29) _____ in online sites with the purpose of monitoring our shopping habits. But despite such issues, online fintech business in general is definitely (30) _____ to stay.

- | | | | |
|--------------------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| 21. A. in | B. by | C. at | D. to |
| 22. A. overdrafts | B. expenses | C. transactions | D. balances |
| 23. A. surge | B. charge | C. decline | D. nosedive |
| 24. A. it has been transformed | B. it is also transforming | C. by also transforming | D. it was transformed |
| 25. A. most | B. some | C. either | D. the whole |
| 26. A. Furthermore | B. Nevertheless | C. Besides | D. Hence |
| 27. A. official | B. admissible | C. potential | D. plausible |
| 28. A. which | B. who | C. whom | D. that |
| 29. A. implanted | B. assembled | C. complied | D. embedded |
| 30. A. inside | B. outside | C. here | D. there |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on the answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35. (5 pts.)

REMEMBERING MEMORIES

Most people wish they had better memories. They also worry about forgetting things as they get older. But did you know that we have different kinds of memory? When one or more of these kinds of memories start to fail, there are a few simple things that everyone can do to improve their memories.

What most people think of as memory is, in fact, five different categories of memory. Our capability to remember things from the past, that is, years or days ago, depends on two categories of memory. They are remote memory and recent memory, respectively. Think back to last year's birthday. What did you do? If you can't remember that, you are having a problem with your remote memory. When taking a test, we need to draw on our semantic memories. That is the sum of our acquired knowledge. Or maybe we want to remember to do or use something in the future, either minutes or days from now. **These cases** use our immediate and prospective memories, respectively.

Many people think that developing a bad memory is unavoidable as we get older, but this is actually not the case. Of our five kinds of memory, immediate, remote, and prospective (if aided with cues like memos) do not **degrade** with age. But how can we prevent a diminishing of our semantic and unaided prospective memories? The secret seems to be activity. Studies have shown that a little mental activity, like learning new things or even doing crossword puzzles, goes a long way in positively affecting our memories. Regular physical activity appears to be able to make our memories better as well. This is possibly due to having a better blood supply to the brain. The one thing to avoid at all costs, though, is stress. When we are stressed, our bodies release a hormone called cortisol, which is harmful to our brain cells and thus our memories. Reducing stress through meditation, exercise, or other activities can help to preserve our mental abilities.

31. What is the passage mainly about?
 - A. How to have better memories when people are getting older
 - B. Different kinds of memory and the measures to preserve them
 - C. How to control different kinds of memory
 - D. Different activities to maintain brain cells
32. The phrase "**These cases**" in paragraph 2 refers to _____.
 - A. what we did in the past and what we will remember in the future
 - B. what we wanted to do and what we want to use in the future
 - C. what we should do in some minutes or some days from now
 - D. when we need to draw on, summarize or acquire in some minutes
33. If a person can't remember what he ate for lunch yesterday, that is a problem with his _____.

- D.** all people have a good memory if their jobs relate to intellectual activities

- Trang 6/7 - Mã đề thi 881

- A. staggering B. bustling C. roaring D. flickering
54. I don't suppose you're telling us the real version of the fairy tale, _____?
- A. do I B. are you C. will you D. aren't you
55. Peter is impressed by her friend's house as it has a beautiful patio with many _____.
- A. circular terracotta flower-filled pots B. terracotta circular flower-filled pots
- C. circular flower-filled terracotta pots D. flower-filled circular terracotta pots

----- **HẾT** -----

(Thí sinh không sử dụng tài liệu, cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.)



SPRINGBOARD ENGLISH - LỚP HỌC NHÀ XUÂN
GIẢI ĐỀ CHUYÊN ANH VÀO 10 THPT CHUYÊN TRẦN PHÚ - HẢI PHÒNG
NĂM 2024-2025

Đội ngũ anh chị mentors và trợ giảng từ trung tâm Springboard (Nhà Xuân) cam kết luôn nỗ lực tạo ra những bài giảng - học liệu mới nhất, bổ ích nhất dành cho kì thi chuyên Anh - HSG tiếng Anh cấp địa phương, khu vực đến cấp quốc gia.

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức của Nhà Xuân.
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

Liên hệ

- **Gửi đề thi** mới nhất và yêu cầu chữa đề chi tiết cho Nhà Xuân về địa chỉ:
contact@springboard.vn.
- **Tham khảo và đăng ký tư vấn** các lớp học ôn thi Chuyên Anh - Thi HSG Tiếng Anh cấp THPT - Thi Olympic 30/4 và Duyên Hải Bắc Bộ - Thi HSG cấp Quốc Gia tại: **Form đăng ký**

SECTION ONE: CONSTRUCTED-RESPONSE TEST

PART TWO: VOCABULARY AND GRAMMAR

I. Give the correct form of the word in brackets

1. imperceptibly

Ô trống đứng sau động từ “changed” nên cần một trạng từ (adverb) để bổ nghĩa cho động từ **imperceptibly** /,ɪm.pə'sep.tə.bli/ (adv): in a very slight way that a person is unable to notice or feel

Tạm dịch: Không phải ai trong ngành báo cũng nhận ra được sự thay đổi trong quan điểm của ca sĩ Opera đó; cô ấy đã thay đổi quan điểm một cách khó có thể nhận thấy



2. outlaw

decide to + V

outlaw /'aʊt.lɔ:/ (v): to make something illegal or unacceptable

Tạm dịch: Vì việc điều khiển phương tiện trong khi say rượu là nguy hiểm nên chính phủ đã quyết định cấm hành vi với mục tiêu làm giảm số trường hợp tai nạn giao thông.

3. stimulants

other + adj + plural noun

stimulant /'stɪm.jə.lənt/ (n): a substance, such as a drug, that makes the mind or body more active (chất kích thích)

Tạm dịch: Việc sử dụng caffein hay các chất kích thích cùng loại ngay trước khi đi ngủ là điều không nên làm.

4. impersonating

Arrest for + noun/noun phrase

impersonate /ɪm'pɜː.sən.eɪt/ (v): to attempt to deceive someone by pretending that you are another person (giả mạo danh tính)

Tạm dịch: Người đàn ông đã bị bắt vì tội giả mạo danh tính một nhà đạo diễn để lừa tiền đầu tư dự án của rất nhiều người.

5. shatterproof

Ô trống đứng trước danh từ “screen” (kính) nên từ cần điền là tính từ (adj)

shatterproof /'ʃæt.ə.pruːf/ (adj): is made so that it will not break into small pieces (cường lực, chống vỡ)

Tạm dịch: Nhờ có loại kính cường lực mà các tài xế có thể giữ tầm nhìn ngay cả khi kính bị va đập

6. favoritism/favouritism

avoid + noun/noun phrase và bảo đảm sự liên kết cấu trúc câu “noun” + as well as + “noun”

favoritism /'feɪ.vər.ɪ.tɪ.zəm/ (n): unfair support shown to one person or group, especially by someone in authority (thiên vị)

Tạm dịch: Là một giáo viên, Cô White luôn cố duy trì sự công bằng và tránh sự thiên vị cũng như đổ lỗi.

7. bookmarked



has + V(ed)

bookmark /'bʊk.mɑ:k/ (v): to make a record of the address of a web page on your computer so that you can find it again easily

Tạm dịch: Laura đã lưu lại trang chủ của BBC vì cô hay sử dụng nó để cập nhật tin tức mới.

8. sensationally

Ô trống đứng sau động từ “ended” nên cần một trạng từ (adverb) để bổ nghĩa cho động từ

sensationally /sen'seɪ.ʃən.əl.i/ (adv): extremely; used to emphasize positive adjectives or adverbs

Tạm dịch: Phần khai mạc của buổi lễ Rực Rỡ kết thúc một cách hoành tráng bằng một màn bắn pháo hoa

9. malnourished/undernourished

Ô trống đứng sau động từ “to be” nên cần một tính từ

malnourished /ˌmæɪ'nʌr.ɪʃt/ (adj) and **undernourished** /ˌʌndər'nəriʃt/ (adj): weak and in bad health because of having too little food or too little of the types of food necessary for good health

Tạm dịch: Bạn có nghĩ rằng những đứa trẻ trong ngôi làng này bị suy dinh dưỡng không? Chúng trông rất gầy gò.

10. splendor/splendour

Ô trống đứng sau mạo từ “the” nên cần một danh từ

splendor /'splen.də/ (n) great beauty that attracts admiration and attention

Tạm dịch: Những người du khách đã rất ấn tượng bởi vẻ đẹp của những món trang sức trong cửa hàng.

II. Fill in each blank with a suitable preposition or adverb particle

1. in - for

- Be steeped in sth: to be filled with it or to know a lot about it
- Be sought-after for sth: be in great demand, be popular for sth

Tạm dịch: Mang đậm tính lịch sử, những ngôi nhà cổ thường được săn đón bởi kiến trúc và phong cách độc đáo của chúng.

2. with - on

- Be compatible with: work well together or can exist together successfully (thích hợp)
- To check on sth: kiểm tra ở đâu

Tạm dịch: Để xác định xem liệu ống mực có thích hợp với máy in của bạn hay không thì hãy nhìn vào bên cạnh hộp.

3. to - about

- keep sth to oneself: keep something hidden, keep a secret

Tạm dịch: Tôi rất mong anh sẽ giữ bí mật về thông tin này. Đừng nói về nó cho ai khác.

4. from/on - within

- choose food from/on the menu: chọn đồ ăn từ menu
- within reason: within the limits of what is acceptable and possible (hợp lý)

Tạm dịch: Chúng ta không có nhiều tiền, do đó hãy chọn một món ăn từ menu một cách hợp lý (với ví tiền).

5. out - to

- Blurt out: to say something suddenly and without thinking, usually because you are excited or nervous
- Come to one's head: To be thought of by one (nảy số trong đầu)

Tạm dịch: Thay vì ngẫm nghĩ về từng câu hỏi, người phỏng vấn viên nói buột ra những gì anh ấy suy nghĩ trong đầu.

6. before - of

- before long: in the near future, soon
- get the hang of sth: become used to sth

Tạm dịch: Làm việc theo nhóm lúc đầu có vẻ khó khăn với Leon thế nhưng chẳng mấy chốc anh ấy đã trở nên quen thuộc với việc đó.

7. across - with

- put sth across: to convey, to express an idea, opinion

Tạm dịch: Bác tôi là một nhà chính trị gia đầy cảm hứng, một người có thể truyền đạt được thông điệp một cách rõ ràng.

8. at - to

- At every 20 minutes to the hour = cứ “x” giờ kém 20 là có một chuyến xe

Tạm dịch: 7:40, 8:40, 9:40, v.v Như vậy cứ mỗi “x” giờ kém 20 là có một chuyến xe.

9. about - off

- about to do sth: chuẩn bị làm gì đó
- off the record: not made as an official or attributable statement, unofficial

Tạm dịch: Ngài Smith không muốn chúng tôi ghi lại lời mà ông ý sắp nói vì (cuộc trò chuyện, phỏng vấn này) không mang tính chính thức.

10. on - back

- buy sth on approval: If you buy something on approval, you can return it without payment if it is not satisfactory
- take sth back: return it

Tạm dịch: Tôi quyết định “mua thử” chiếc váy đó để nếu không vừa với mẹ tôi thì tôi có thể đem trả nó.

III. Identify and correct 10 mistakes

	Line	Mistake	Correction		Line	Mistake	Correction
1.	1	24-hours	24-hour	6.	6	begin	begins
2.	1	walking	waking	7.	7	people	people's
3.	2	sun	the sun	8.	8	being inefficient	inefficiency
4.	4	regulate	are regulated	9.	11	in spite	instead
5.	6	with	us up	10.	11	amount	number

Giải thích:

1. 24-hours → 24-hour

The correct way to express time with a “-”

“24-hour” is used as an adjective to describe something. Adjectives don't typically get hyphens unless they are part of **a compound modifier (tính từ ghép)** before a noun

2. walking → waking

“Sleeping” and “waking” form a contrasting pair, “walking” is irrelevant to “sleeping”

3. sun → the sun

Referring to the sun (mặt trời) in the solar system

4. regulate → are regulated

“which” → Mệnh đề quan hệ cho cụm “a wide range of biological functions”

“a range of...” → Plural noun phrase + passive (cannot regulate itself)

→ relative clause + passive voice

5. **with** → **us up**

gear up = prepare

Ở đây phải đáp án phải đầy đủ **“gear us up”** để đảm bảo tính nhất quán với về sau là **“wind us down”** (Line 7)

6. **begin** → **begins**

Chủ ngữ cho động từ này là “our body temperature” → singular noun phrase

7. **people** → **people’s**

Cần sử dụng sở hữu cách trong trường hợp này để diễn đạt ý câu là “đồng hồ sinh học CỦA một số người”

8. **being inefficient** → **inefficiency**

Đảm bảo tính nhất quán khi liệt kê. “Insomnia, depression, fatigue” đều là danh từ số ít chỉ triệu chứng, căn bệnh còn “being inefficient” thì đang diễn tả một tình huống.

Inefficiency /ˌɪnɪˈfɪjənsi/ (n): a situation in which someone or something fails to use resources such as time, materials, or labor in an effective way

9. **in spite** → **instead**

Instead of: thay vì -> Dịch câu: ...làm việc vào ban đêm thay vì ban ngày

10. **amount** → **number**

“health problems” là danh từ đếm được do vậy cần sử dụng “number” thay cho “amount”

ADDITIONAL ERRORS

1. **line 1: cycle** → **cycle of**

Cycle of sleeping and waking = Chu kỳ giấc ngủ

2. **line 3: it is** → **there is**

Sử dụng “there” để giới thiệu chủ ngữ của câu, ở đây là “a daily rhythm...”

3. **line 3: function** → **functions**

Có nhiều chức năng được liệt kê ở sau nên cần có số nhiều

PART THREE: READING COMPREHENSION

Fill in each blank with **ONE** suitable word

1. stands

stand the test of time: (phr) to continue to be important, respected, etc., for a long period of time (trụ vững/bám trụ cùng thời gian, đi cùng năm tháng)

Tạm dịch câu: Trong kỷ nguyên số và giao tiếp ngay tức thì, hoạt động viết cho bạn qua thư vẫn bám trụ cùng thời gian.

2. regular

regular correspondence → regular exchange of ideas, information via letters (thường xuyên trao đổi, liên lạc thư từ)

Tạm dịch câu: Bạn qua thư (pen friend hoặc pen pal) trao đổi thư từ và xây dựng mối quan hệ dựa trên kiểu liên lạc thường xuyên này.

3. Unlike

unlike (prep.): used to contrast sb/sth with another person or thing (không giống với, khác với)

→ Ở đây tác giả thể hiện sự khác nhau giữa việc gửi tin nhanh (*quick messages sent through emails or social media*) với việc viết thư tay (chậm rãi hơn, thông thả hơn) → sử dụng từ unlike.

Tạm dịch về câu có chứa chỗ trống: Khác với những tin nhắn chớp nhoáng được gửi qua thư điện tử (email) hay mạng xã hội, [...]

4. more

more + adj/adv đa âm tiết → thể hiện so sánh hơn, nhiều hơn.

Vì tác giả so sánh thư tay với những tin nhắn gửi nhanh và từ *deliberate* (cẩn thận), *heartfelt* (chân thành) thể hiện những đặc điểm mà thư tay nổi trội hơn so với hình thức gửi tin nhắn tức thì → sử dụng *more* để so sánh.

Tạm dịch về câu có chứa chỗ trống: [...] bạn qua thư dành thời gian để đặt bút viết và bày tỏ những suy nghĩ, tình cảm một cách thận trọng và chân thành.

5. sense/feeling

sense/feeling of sth: (n) cảm giác, cảm nhận được điều gì đó (nói về cảm xúc)

Tạm dịch câu: Đợi chờ thư hồi âm ghé đến hòm thư tạo nên một cảm giácấp khởi và hào hứng, biến việc trao đổi thư từ thành một trải nghiệm đáng trân quý.

6. into

insight into sth: (n) góc nhìn, cái nhìn sâu hơn về thứ gì đó

Tạm dịch câu: Ngoài ra, bạn qua thư dẫn ta tới một cánh cửa bước ra thế giới bên ngoài qua việc cho ta những góc nhìn về những nền văn hóa và cách suy nghĩ khác nhau.

7. allowing/enabling

allow/enable sb to do sth: (v) cho phép ai làm gì

Cần có đuôi -ing vì đây là mệnh đề quan hệ rút gọn (which allow → allowing)

Tạm dịch: Qua những bức thư, bạn qua thư chia sẻ những câu chuyện về đời sống thường ngày, về văn hóa, về những trải nghiệm độc đáo, qua đó cho ta thấy thế giới trong con mắt của họ.

8. where

Đó là một hành trình cùng khám phá, **nơi mà** → có thể dùng *where* (trạng từ quan hệ) để nối 2 ý trong câu lại với nhau.

Tạm dịch câu: Đó là một hành trình cùng nhau khám phá ở đó mỗi bức thư đều trở thành một kho báu đầy ắp kiến thức và hiểu biết mới.

9. the

art: (n) an ability or a skill that you can develop with training and practice (hoạt động, kỹ năng)

→ the art of sth/V-ing: nghệ thuật của việc ...

Tạm dịch câu: Tựu trung, nghệ thuật của việc có bạn qua thư vẫn tiếp tục làm cho đời sống thêm phong phú và thắt chặt mối quan hệ xuyên biên giới.

10. take

take the plunge: to decide to do sth important or difficult, especially after thinking about it for a long time (quyết tâm làm điều gì đó)

Tạm dịch câu: Vậy nên hãy nhắc bút lên và bắt tay vào viết vì thế giới của những người bạn qua thư đang mở rộng vòng tay và trái tim đón chờ bạn.

PART FOUR: WRITING

I. Finish the second sentence so that its meaning is similar to the original one

1. We are all **due to attend the conference on Saturday.** /

We are all **going to attend the conference on Saturday.**

due to do sth: arranged or expected to do sth (được sắp xếp làm gì)

Tạm dịch: Chúng tôi đều được sắp xếp để tham gia buổi hội thảo vào thứ Bảy.

2. If she had accepted **the job offered to her four months ago**, her salary would be double **what it is now**. (có thể thay **double** bằng **twice as much as**)

Câu gốc viết lương cô ấy bây giờ bằng một nửa so với mức lương cho công việc cô ấy được mời làm việc 4 tháng trước. → Dựa vào nghĩa, ta nhận thấy: Nếu trong quá khứ 4 tháng trước cô ấy đã chấp nhận công việc kia thì giờ đây lương cô ấy phải gấp đôi.

→ Sử dụng cấu trúc câu điều kiện hỗn hợp loại 2, 3 để diễn tả điều **trái** với sự thật:

- Trong quá khứ cô ấy đã **không** nhận việc → vế điều kiện loại 3 sử dụng S + had + V_{past participle}

- Hiện tại mức lương **không** gấp đôi → vế kết quả loại 2 sử dụng S + would + V_{infinitive without to}

Chú ý: Tùy thuộc vào điều kiện/kết quả ở quá khứ hay hiện tại mà chọn loại câu điều kiện.

Tạm dịch: Nếu cô ấy chấp nhận công việc được mời vào 4 tháng trước thì giờ đây mức lương của cô ấy đã gấp đôi rồi.

3. A new advertising campaign **is thought/expected to be launched by the company soon**.

Sử dụng cấu trúc impersonal passive (bị động khách quan):

S1 + think/believe/expect/... that S2 + V2.

→ It is thought/believed/expected/... that S2 + V2.

→ S2 + be + thought/believed/expected/... + to V2.

Ở đây vì trong câu gốc vế 1 (It is thought that) sử dụng thì hiện tại đơn, vế 2 (will launch) sử dụng thì tương lai đơn → khi viết lại thì V2 sẽ ở dạng động từ nguyên thể (infinitive without to).

Do trong câu gốc, ở vế 2 thì *a new advertising campaign* là tân ngữ (đứng sau V) → khi viết lại, *a new advertising campaign* đưa về vị trí đầu câu thì động từ V2 phải chia về bị động (một chiến dịch quảng cáo **được triển khai**)

Từ đó ta viết lại câu gốc như trên.

Tạm dịch: Mọi người nghĩ rằng công ty sẽ sớm triển khai một chiến dịch quảng cáo mới.

4. It was the **lack of leadership that caused most of the problems of the committee**.

Cấu trúc câu chẻ (cleft sentence) để nhấn mạnh vào đối tượng trong *be* trong vế đầu tiên: It + be + Noun that + (S +) V. → Chính [noun] là thứ/người mà ...

Câu gốc thể hiện mối quan hệ giữa việc thiếu lãnh đạo và các vấn đề trong hội đồng: **do** thiếu lãnh đạo **nên** mới xảy ra vấn đề (arise: (v) nảy sinh, because: (adv) bởi vì) → khi viết lại, nhấn mạnh vào yếu tố “thiếu lãnh đạo” thì vế phía sau sẽ diễn đạt ý “việc này đã gây ra các vấn đề”.

Từ đó ta có câu trên.

Có thể hiểu đơn giản sơ đồ biến đổi như sau:

Most of the problems of the committee arose because there was no leadership.

→ The lack of leadership caused most of the problems of the committee.

→ (dùng cleft sentence để nhấn mạnh, tách Noun ra làm bổ ngữ cho vế 1) **It was** the lack of leadership **that** caused most of the problems of the committee.

Tạm dịch: Chính việc lãnh đạo đã dẫn đến phần lớn các vấn đề trong hội đồng.

5. Daisy pleaded **with David not to run so fast or/because she could not catch up with him.**

plead with sb (not) to do sth: (v) cầu xin, van nài ai (đừng) làm gì

Trong câu gốc, Daisy xin David đừng chạy nhanh như vậy → viết lại như trên.

Tạm dịch: Daisy cầu xin David: “Đừng chạy nhanh vậy mà. Em không đuổi kịp anh được.”

6. Martin is as **nice a fellow as anybody you could (possibly) wish to meet.**

Câu gốc: Bạn không gặp được ai tử tế như Martin đâu.

→ Martin là người tử tế nhất mà bạn có thể muốn gặp.

→ Martin đúng với hình ảnh người tử tế (lý do có cấu trúc as ... as) mà bạn muốn gặp.

Cấu trúc: A + be + as + adj/adv (+ noun) + as B

Từ đó ta viết lại câu như trên.

Tạm dịch: Bạn không thể gặp được người bạn nào tử tế hơn Martin đâu. (Martin là người bạn tử tế nhất mà bạn có thể gặp.)

7. **Apart from being a passionate skier, Mark also takes part in skateboarding tournaments.**

apart from sth/V-ing: (phr) ngoại trừ, ngoài việc ...

Trong câu gốc Mark vừa là *a passionate skier* vừa *takes part in [...]* → ta viết lại như trên (ngoài việc này còn là ...)

Chú ý: không dùng *he* thay cho *Mark* vì từ *he* trong câu gốc chỉ đến người đã được định danh, được nhắc tới trước đó, còn câu viết lại đã xóa bỏ một lần yếu tố *Mark* được nhắc đến.

Tạm dịch: Mark đam mê trượt tuyết và cũng tham gia các giải đấu trượt ván.

8. I would rather my **plan had not been told to everyone.**

Câu gốc sử dụng *shouldn't have V_{past participle}* → đây là cấu trúc để chê trách, nói rằng ai đó đã (không) nên làm gì (nhưng thực tế họ đã (không) làm theo mong đợi).

Ta viết lại sử dụng cấu trúc thể hiện ưu tiên (preference): S1 + *would rather* + S2 + V2; trong đó V2 sẽ lùi thì dựa vào thực tế (nếu chuyện xảy ra trong quá khứ → lùi về thì quá khứ hoàn thành, nói về ưu tiên cho tương lai → lùi về cấu trúc *would* + V_{infinitive without to}; nói về mong cầu cho hiện tại, thay đổi hiện tại → lùi về thì quá khứ đơn, e.g. *do* → *did*)

Vì chuyện “bạn nói cho mọi người nghe về kế hoạch của tôi” đã xảy ra trong quá khứ (xem cách sử dụng cấu trúc *shouldn't* trong câu gốc) → ở câu viết lại ta lùi về thì quá khứ hoàn thành, nói

rằng đáng ra kế hoạch **không** nên bị tiết lộ như vậy (chuyện đã xảy ra rồi, nên khi sử dụng các cấu trúc có tính chê trách, giả định, mong cầu thì cần lật ngược câu chuyện, từ có làm → đáng ra không nên làm và từ không làm → đáng ra nên làm).

Tạm dịch: Đáng lẽ bạn không nên nói cho mọi người nghe về kế hoạch của tôi như thế.

9. It is open **to question whether the new situation will be an improvement.**

open to question: (phr) vẫn còn bỏ ngỏ, chưa chắc chắn, còn nghi vấn

whether + S + V: liệu rằng ...

→ ta viết lại câu như trên.

Tạm dịch: Liệu rằng tình huống mới có tốt hơn không, điều đó vẫn còn chưa chắc chắn.

10. On no **condition/account should the contestants be disturbed during the exam.**

under any circumstances: (phr) trong bất kỳ trường hợp nào

On no condition/account + Aux V (trợ động từ)/modal verb + S + V: Không ... dưới bất kỳ tình huống/trường hợp nào.

Ở đây sử dụng cấu trúc đảo ngữ để nhấn mạnh khi đầu câu có trạng ngữ phủ định (negative adverbial). Hiện tượng đảo ngữ là hiện tượng mà chủ ngữ chuyển về sau trợ động từ, giống như trong câu hỏi: He can swim. → Can he swim; He swims. → Does he swim?

Từ đó ta viết lại câu như trên.

Tạm dịch: Trong mọi trường hợp, tuyệt đối không được làm phiền các thí sinh trong phòng thi.

II. Rewrite each sentence using the word in bracket

1. James was **put forward for** the post of treasurer by two committee members.

put yourself/sb forward *or* put forward sb: to suggest yourself/sb as a candidate for a job or position (tiến cử, ứng cử)

Tạm dịch: James được hai thành viên trong hội đồng tiến cử cho chức thủ quỹ.

2. You needn't **make (such) heavy weather of** that simple task.

make heavy weather of sth: to seem to find sth more difficult or complicated than it needs to be (làm thứ gì đó trông khó, phức tạp hơn cần thiết)

Tạm dịch: Bạn không cần phải phức tạp hóa nhiệm vụ giản đơn đó đâu.

3. She **breathed a sigh of relief** when she realized that her bag hadn't been stolen.

breathe a sigh of relief: (phr) exhale noisily as a sign of relief (thở một hơi nhẹ nhõm)

sigh: (n) (cú) thở dài

Tạm dịch: Cô ấy thở một hơi đầy nhẹ nhõm khi nhận ra cặp của mình chưa bị lấy mất.

4. The local residents **paid tribute to the firefighters** for their bravery.

pay tribute to sb: do an act, make a statement or offer a gift that is intended to show your love or respect, especially for a dead person (thể hiện sự kính trọng)

Tạm dịch: Người dân địa phương tỏ lòng yêu thương và kính trọng đối với những người lính cứu hỏa quả cảm.

5. The name of the song **rang a bell** but I couldn't remember where I had heard it before.

ring a bell: (phr) to sound familiar to you, as though you have heard it before (nghe quen thuộc)

Tạm dịch: Tên bài hát nghe quen quen nhưng tôi không nhớ nổi đã từng nghe ở đâu.

SECTION TWO: SELECTED -RESPONSE TEST

PART ONE: PHONOLOGY

Mark the option with differently pronounced underlined part

1. B

- handbag /'hænd.bæg/ (n)
- handkerchief /'hæŋ.kə.tʃi:f/
- handicraft /'hæn.dɪ.krɑ:ft/
- handcraft /'hænd.krɑ:ft

Khác biệt giữa âm /n/ và /ŋ/

2. A

- nitrogen /'nɑɪ.trə.dʒən/
- consonant /'kɒn.sə.nənt/
- intercom /'ɪn.tə.kɒm/
- solitaire /,sɒl.ɪ'teər/

Khác biệt giữa âm /ɑ/ và /ɒ/

3. B

- feather /'feð.ər/
- mammoth /'mæm.əθ/
- swarthy /'swɔ:ði/
- wreath /ri:ð/

Khác biệt giữa âm /ð/ (hữu thanh) và /θ/ (vô thanh)

4. A

- recollect /,rɛk.ə'lekt/
- retake /,ri:'teɪk/
- rewrite /,ri:'raɪt/
- rearrange /,ri:.ə'reɪndʒ/

Khác biệt giữa âm /e/ và /i:/

5. C

- ascertain /,æs.ə'teɪn/
- campaign /kæm'peɪn/
- bargain /'bɑ:.gɪn/
- complain /kəm'pleɪn/

Khác biệt giữa âm /eɪ/ và /ɪ/

Mark the option with different main stress position**6. C**

- multicultural /,mʌl.tɪ'kʌl.tʃər.əl/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 3
- overemphasis /,əʊ.vər'em.fə.sɪs/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 3
- microclimate /'maɪ.krəʊ,klaɪ.mət/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ nhất
- hypersensitive /,haɪ.pə'sen.sɪ.tɪv/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 3

7. D

- farmland /'fɑ:m.lænd/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ nhất
- co-writer /'kəʊ,raɪ.tər/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ nhất
- tradesman /'treɪdz.mən/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ nhất
- world-class /,wɜ:ld'kla:s/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ hai

8. A

- explanatory /ɪk'splæn.ə.tər.i/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 2
- exponential /,ek.spə'nen.ʃəl/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 3
- miscellaneous /,mɪs.əl'eɪ.ni.əs/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 3
- photogenic /,fəʊ.tə'dʒen.ɪk/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 3

9. D

- compliment /'kɒm.plɪ.mənt/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ nhất
- excellent /'ek.səl.ənt/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ nhất
- nominate /'nɒm.i.neɪt/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ nhất
- distinguish /dɪ'stɪŋ.gwɪʃ/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 2

10. A

- tuberculosis /tʃuː.bɜː.kjə'læʊ.sɪs/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 4
- metropolitan /,met.rə'pɒl.ɪ.tən/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 3
- hippopotamus /,hɪp.ə'pɒt.ə.məs/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 3
- supercilious /suː.pə'sɪl.i.əs/ → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 3

PART TWO: READING COMPREHENSION

Read the passage and choose the correct option to questions

11. D

Câu hỏi: Theo đoạn 1, cuộc sống đã thay đổi như nào so với thời của cha mẹ chúng ta?

- A. Trẻ em phải đi bộ xa hơn để đến trường (Không chính xác vì thông tin này liên quan đến trải nghiệm của “grandparents”)
- B. Cuộc sống chẳng thay đổi mấy (ngược lại với thông tin trong bài “life has changed greatly”)
- C. Hệ thống giáo dục trở nên tệ hơn rất nhiều (không được đề cập đến trong bài)
- D. Mọi thứ không còn khó khăn như trước nữa (Chính xác vì được đề cập đến qua thông tin “Life has changed greatly since then, and it seems to get easier year by year”)

→ Chọn D

Side note: Nội dung câu hỏi này hơi rối vì trong bài là “grandparents” còn trong câu hỏi là “parents”

12. C

By 2030, it's estimated that **robotics** will be a \$10 billion business worldwide. Companies are already starting to integrate **them** (*cataphoric reference*) into the workforce

→ Chọn C

13. D

Câu hỏi: Sáng chế của Briggo tốt hơn người lao động ở điểm nào?

- A. Nó có nhiều kiến thức về pha chế cà phê hơn (Trong bài chỉ nói về việc robot có thể pha chế một cốc cà phê chất lượng cao chứ không hề so sánh với người pha chế)

- B. Nó có thể giao tiếp tốt hơn (không được đề cập đến)
- C. Nó có thể sử dụng máy móc (không được đề cập đến)
- D. Nó không cần phải nghỉ ngơi/dừng lại (Ở cuối đoạn 2 - “...work all day and night without a break”)

→ Chọn D

14. D

Câu hỏi: Tất cả những điều về robot được đề cập ở dưới là chính xác NGOẠI TRỪ _____

- A. Chúng khả năng tốt hơn
- B. Chúng có thể thực hiện các công việc nhằm chán cho con người
- C. Chúng có thể làm việc ngày đêm mà không cần nghỉ
- D. Chúng có thể thiết kế kế hoạch để khởi nghiệp một nhà máy (Tất cả ý trên đều được đề cập ở trong đoạn 2. Việc khởi nghiệp nhà máy là của một nhà sản xuất điện tử Foxconn chứ không phải robots)

→ Chọn D

15. A

Câu hỏi: Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn bấm nút “snooze”

snooze (n): a button on an alarm clock (= a clock for waking you up) that makes the sound stop so that you can sleep for a few minutes more, before waking you up again

- A. Báo thức sẽ tạm ngừng, nhưng sẽ lại kêu trong khoảng thời gian tới
- B. Đồng hồ báo thức sẽ ngừng mãi mãi (không hợp lý)
- C. Không có điều gì xảy ra (không hợp lý)
- D. Bạn sẽ tỉnh như sáo (không hợp lý)

→ Chọn A

16. D

Câu hỏi: Tất cả những mối lo ngại về robot được đề cập ở dưới là chính xác NGOẠI TRỪ _____

- A. Cần có thời gian để mọi người chấp nhận robot (Câu cuối đoạn 4)
- B. Robot có thể làm hại con người (Câu thứ 2, 3 đoạn 4)
- C. Robot sẽ áp đảo nơi làm việc (Câu thứ 3 đoạn 4)
- D. Ý tưởng về robot là không hợp lý → Không được đề cập

Ở cuối đoạn 4 có thông tin *These ideas may seem a bit far-fetched* (những ý tưởng này nghe có vẻ viễn vông) nhưng *these ideas* không nói đến ý tưởng về robotics mà là những hình dung về một thế giới ở đó robot trở nên phổ biến, thậm chí nắm quyền thống trị.

17. **D**

Câu gốc: The clock is attached to a pair of wheels → Đồng hồ được gắn với một cặp bánh xe

Trong các đáp án, chỉ có đáp án **D. connected** có mang nghĩa là gắn với, kết nối với

→ Chọn D

18. **C**

Rebellion (n): action against those in authority, against the rules, or against normal and accepted ways of behaving, khởi nghĩa, đấu tranh

- A. resistance (n): the act of fighting against something that is attacking you, or refusing to accept something, chống trả
- B. innovation (n): a new idea or method
- C. revolt (n): an attempt to get rid of a government by using violence, khởi nghĩa
- D. manifestation (n): a sign of something existing or happening

Đáp án C cùng nghĩa với “rebellion” là khởi nghĩa

→ Chọn C

19. **B**

Câu hỏi: Nội dung chính của đoạn cuối là gì?

- A. Cách mà những người trong cộng đồng ủng hộ/hỗ trợ robot
- B. Một vài lý do vì sao con người chưa chấp nhận robot
- C. Một câu chuyện khoa học viễn tưởng thú vị về robot
- D. Một vài mẫu robot mới nhất trên thị trường ngày nay

Đoạn cuối đề cập đến 2 lý do dẫn đến việc con người chưa chấp nhận robot:

- Some fear that humanity will start to decline if machines do everything for us
- Other have even warned about the robot rebellion

→ Chọn B

20. **B**

Câu hỏi: Có thể suy ra từ đoạn văn rằng

- A. Một cuộc khởi nghĩa bởi robot có thể xảy ra hàng ngày (Không được đề cập)
- B. Ngành robot sẽ trở thành một ngành kinh tế lớn vào năm 2030

C. Những con robot trong nhà có thể làm việc mà không cần lập trình (sai thông tin)

D. Việc sử dụng robot sẽ làm hao mòn khả năng giao tiếp (Không được đề cập)

Đầu đoạn 2 có đề cập đến “By 2030, it’s estimated that robotics will be a \$10 billion business worldwide” nên đáp án B mang thông tin chính xác.

→ Chọn B

Read the passage and choose the correct option to complete blanks

21. A

in person: (phr) if you do something in person, you go somewhere and do it yourself, instead of doing it by letter, asking somebody else to do it, etc. (tự thân, trực tiếp)

→ visit a bank in person: tự mình đến ngân hàng, trực tiếp ra ngân hàng

22. C

transaction /ˈtrænzækʃn/: (n) a piece of business that is done between people, especially an act of buying or selling (giao dịch)

→ carry out transactions: (v phr) thực hiện, tiến hành các giao dịch

Các từ còn lại:

A. overdraft /ˈəʊvədra:ft/: (n) thiếu chi, số tiền mà chủ tài khoản nợ ngân hàng khi chi tiêu vượt quá số tiền trong tài khoản thanh toán

B. expense /ɪkˈspens/: (n) khoản chi

D. balance /ˈbæləns/: (n) cân bằng → bank balance: (n) tiền còn trong tài khoản, số dư tài khoản

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 21, 22: Nhờ có fintech (công nghệ tài chính) mà bạn không còn phải trực tiếp ra ngân hàng để mở tài khoản hay thực hiện giao dịch (tài chính).

23. A

surge in sth: (n) a sudden increase in the amount or number of something (một sự tăng mạnh)

Xét về nghĩa thì fintech đã làm tăng mối quan tâm đến việc sử dụng Internet và mobile banking (ngân hàng di động) → chọn A.

Các câu còn lại đối lập về nghĩa (C, D) hoặc không đúng về nghĩa (câu B).

Tạm dịch về câu chứa chỗ trống: Nhưng fintech (công nghệ tài chính) không chỉ khiến người ta quan tâm nhiều hơn đến Internet và mobile banking (dịch vụ ngân hàng di động), [...]

24. B

Đồng thời nó (fintech) cũng làm thay đổi → chọn B.

Các phương án khác:

A. it has been transformed → sai vì đằng sau chỗ trống 24 là Noun, không có giới từ để kết nối giữa động từ và chủ thể/công cụ của hành động trong thể bị động (transformed **by/with** sb/sth)

C. by also transforming → sai vì đang cần một vế câu có đầy đủ S + V.

D. it was transformed → tương tự câu A.

Tạm dịch vế câu chứa chỗ trống: [...] nó (fintech) cũng đang làm biến đổi một số ngành ví dụ như ngành bảo hiểm.

25. C

Ta thấy đằng sau có từ nối *or* → sử dụng correlative conjunctions (liên từ tương quan, cặp liên từ đi cùng nhau) *either ... or ...*

Tạm dịch câu chứa chỗ trống: Nhiều công ty bảo hiểm giờ đây chỉ làm việc trực tuyến nên họ không có nhu cầu thuê những văn phòng đắt đỏ ở thành phố hay thuê nhiều nhân viên.

26. D

hence /hens/: (adv) for this reason (vì lý do đó, vì vậy)

Các từ còn lại:

A = C: ngoài ra, thêm vào đó → không chọn cả 2 (vì sẽ vi phạm quy tắc chỉ 1 phương án đúng)

B. Nevertheless: tuy nhiên → không đúng vì câu trước và câu sau không thể hiện tương phản.

Tạm dịch câu chứa chỗ trống: Vì vậy họ (các công ty bảo hiểm) có thể cung cấp cho khách hàng những giao dịch rẻ hơn, hời hơn.

27. C

potential /pə'tenʃl/: (adj) that can develop into sth or be developed (có thể, có tiềm năng)

→ potential drawback: (n) một hạn chế có thể nghĩ đến/xảy ra

Các từ còn lại:

A. official /ə'fɪʃl/: (adj) chính thức

B. admissible /əd'mɪsəbl/: (adj) chấp nhận được (ví dụ: bằng chứng trước tòa)

D. plausible /'pləʊzəbl/: (adj) có thể thực hiện được, khả thi, tin được

Tạm dịch câu chứa chỗ trống: Một hạn chế có thể xảy ra là việc các công ty fintech (công nghệ tài chính) sử dụng dữ liệu người dùng thu thập trên kênh trực tuyến sai mục đích.

28. A

Kiến thức về mệnh đề quan hệ. Cần xác định danh từ được bổ nghĩa bởi MĐQH → *data* ở vế trước.

Vì *data* (dữ liệu) không chỉ con người → loại B, C.

Ngoài ra, trong MĐQH thì chỗ trống đóng vai trò chủ ngữ (they claim | ___ is used ...) → loại C.
Sau dấu , (ngăn cách MĐQH không xác định với mệnh đề chính) không dùng that.

→ Chọn A.

Tạm dịch câu chứa chỗ trống: Một số công ty dịch vụ bảo hiểm cho xe hơi thu thập dữ liệu về việc lái xe của khách hàng thông qua điện thoại của khách; họ nói rằng dữ liệu này dùng để cung cấp cho khách hàng chính sách mang tính cá nhân hóa cao hơn.

29. D

embed /ɪm'bed/: (v) to fix something in a substance or solid object (nhúng, cài vào)

Các từ còn lại:

A. implant /ɪm'plɑ:nt/: (v) cài, “cấy” suy nghĩ vào ai đó

B. assemble /ə'sembl/: (v) tổng hợp, lắp ráp

C. compile /kəm'paɪl/: (v) tổng hợp thành danh sách, sách, báo cáo,...

Tạm dịch câu chứa chỗ trống: Cách này cũng giống như cookies (file dùng để lưu trữ các thông tin, hoạt động sử dụng của người dùng mang tính cá nhân) được cài đặt trong các trang web trực tuyến với mục đích quan sát thói quen mua sắm của chúng ta.

30. C

here to stay (phr): if sth is here to stay, it has stopped being unusual and has become generally used or accepted (được chấp nhận, còn ở đây, còn đi cùng năm tháng, còn tồn tại với thời gian)

Tạm dịch câu chứa chỗ trống: Mặc dù còn những vấn đề như vậy nhưng nhìn chung doanh nghiệp fintech (công nghệ tài chính) chắc chắn vẫn còn tồn tại theo thời gian.

Read the passage and choose the correct option to questions

31. B

Bài văn chủ yếu xoay quanh các loại trí nhớ khác nhau (xem đoạn 2 và dòng 2, đoạn 3) và cách để giữ gìn trí nhớ (đoạn 4). Ở đoạn 1, tác giả giới thiệu chủ đề của bài thông qua 2 câu cuối: *But did you know that we have different kinds of memory? When one or more of these kinds start to fail, there are a few simple things that everyone can do to improve their memories.* → khớp với câu B.

32. C

Từ *these cases* (những trường hợp đó) dùng để nói về những trường hợp ngay trong câu trước đó: *Or maybe we want to remember to do something in the future, either minutes or days from now.*
→ chọn C (điều chúng ta cần làm trong vòng vài phút hay vài ngày nữa).



33. D

Trong đoạn 2, tác giả phân chia các loại trí nhớ thành:

A. prospective memories (bộ nhớ tiềm năng) → để nhớ những gì mình cần làm trong **vài ngày nữa** (*remember to do something in the future, **days from now***)

B. immediate memories (bộ nhớ trực tiếp) → để nhớ những gì mình cần làm trong **vài phút nữa** (*remember to do something in the future, **minutes from now***)

C. remote memories (bộ nhớ từ xa) → để nhớ những gì mình đã làm **vài năm trước** (*remember things from the past, that is, **years ago***)

D. recent memories (bộ nhớ gần đây) → để nhớ những gì mình đã làm **vài ngày trước** (*remember things from the past, that is, **days ago***)

Để có thể xác định đúng từng loại trí nhớ dùng để làm gì, người đọc cần dựa vào thứ tự sắp xếp thông tin tương ứng (cái nào trước, cái nào sau) và từ *respectively* (lần lượt là ... và ...)

→ Từ đây quay trở lại đọc câu hỏi: Nếu một người không thể nhớ nổi đã ăn gì **trưa hôm qua** → vậy người đó gặp vấn đề với khả năng ghi nhớ những gì họ làm **vài ngày trước** → recent memories → chọn D.

34. A

degrade /di'greɪd/: (v) xuống cấp, suy giảm chất lượng = worsen → chọn A.

Các từ còn lại:

B. recover /rɪ'kʌvə(r)/: (v) hồi phục

C. expand /ɪk'spænd/: (v) mở rộng

D. improve /ɪm'pru:v/: (v) cải thiện

Có thể dựa vào các từ khác trong đoạn 3 để đoán nghĩa từ *degrade*. Ta thấy câu 1 đoạn 3 có thông tin: *developing a bad memory is unavoidable* (dần dà trí nhớ sẽ kém đi) nhưng *it is actually not the case* (không phải vậy), trong đó các loại trí nhớ *immediate, remote, prospective* **không** *degrade with age* → không **bị kém đi** theo thời gian. Từ đó ta suy luận được A gần nghĩa nhất.

35. B

Dựa vào 2 câu đầu đoạn cuối: *Studies have shown that a little **mental activity** [...] goes a long way in **positively affecting** our memories. Regular **physical activity** appears to be able to make **our memories better** as well.* → hoạt động tâm trí và thể chất giúp trí nhớ tốt hơn.

→ Có thể suy luận được rằng nếu người cao tuổi có hoạt động thể chất và trí lực lành mạnh thì trí nhớ của họ có thể vẫn còn tốt.

PART THREE: VOCABULARY AND GRAMMAR

Choose the correct word or phrase to complete sentences

36. A

indicate /'ɪndɪkeɪt/: (v) to be a sign of something (là tín hiệu cho, thể hiện cho, ra dấu)

Các từ còn lại:

B. facilitate /fə'sɪlɪteɪt/: (v) thúc đẩy, tăng cường, làm cho mạnh thêm

C. exemplify /ɪg'zemplɪfaɪ/: (v) là ví dụ cụ thể cho điều gì

D. necessitate /nə'sesɪteɪt/: (v) làm cho điều gì trở nên cần thiết, cần có điều gì

→ Thí sinh dễ hiểu nhầm từ *necessitate* có ý nghĩa như *require* nhưng từ *necessitate* được dùng trong trường hợp một vấn đề / một tình huống nào đó đặt ra yêu cầu phải làm sao

Tạm dịch: Thành công là tín hiệu của sự chăm chỉ, kiên nhẫn, tài năng và may mắn.

37. B

Cuộc thi ... đã cho John cơ hội nhưng anh ấy lại không được tham gia.

→ Dựa vào nghĩa và cách dùng modal verb + V_{past participle} để nói về quá khứ → chọn B vì *could have* thể hiện khả năng điều gì đó có thể đã xảy ra (nhưng trên thực tế nó không xảy ra) trong quá khứ.

Các phương án còn lại:

A. can't have provided → không thể nào đã cho ... (thể hiện phủ định, khả năng cao)

C. needn't have provided → không cần thiết phải cho ... (nhưng đã làm)

D. must have provided → chắc chắn đã cho ... (thể hiện khả năng cao)

Tạm dịch: Cuộc thi có thể đã mang lại cho John nhiều cơ hội nhưng anh ấy lại không được bước chân vào cuộc thi.

38. C

virtually /'vɜ:tʃuəli/: almost or very nearly, so that any slight difference is not important (gần như)

→ virtually impossible: (adj phr) gần như không thể

tell sb apart: (phr. v) phân biệt được, nhìn ra được sự khác nhau giữa 2 đối tượng na ná nhau

Tạm dịch: Hàng xóm gần như không thể phân biệt nổi cặp song sinh.

39. D

unattainable /,ʌnə'teɪnəbl/: (adj) impossible to achieve or reach (không thể đạt được, không thể hoàn thành/thực hiện được)

Các từ còn lại:

A. unprecedented /ʌn'presɪdɪntɪd/: (adj) chưa từng có tiền lệ

B. unforeseen /,ʌnfɔ:'si:n/: (adj) không lường trước, thấy trước được (vấn đề, hệ quả,...)

C. undeniable /ˌʌndɪˈneɪəbl/: (adj) không chối cãi được

→ Dựa vào nghĩa của câu và từ *but* thể hiện sự tương phản (thử thách lớn >< không phải không làm được) → chọn phương án D.

Tạm dịch: Giảm phát thải khí nhà kính xuống một nửa có vẻ là một thách thức lớn nhưng không phải không thực hiện được.

40. A

Cấu trúc thức giả định (subjunctive mood) để diễn tả ý mệnh lệnh, cầu khiến:

S1 + suggest/recommend/insist/advise/... + S2 + V_{infinitive without to}

Many psychologists recommend that ⇔ It is the recommendation of many psychologists that ...

→ Sử dụng động từ nguyên thể (infinitive without to) cho động từ ở vế 2. → Chọn A.

Tạm dịch: Nhiều nhà tâm lý học đề xuất người học [ngôn ngữ] nên sử dụng hình ảnh trong tâm trí để liên kết với các từ ngữ và nhớ tên gọi.

41. C

well-meaning: (adj) intending to do what is right and helpful but often not succeeding (có ý tốt)

Các từ còn lại:

A. bad-tempered /ˌbæd ˈtempəd/: (adj) nóng tính, hay cáu gắt

B. eye-catching /ˈaɪ kætʃɪŋ/: (adj) hút mắt, thu hút

D. ill-advised /ˌɪl ədˈvaɪzd/: (adj) không khôn ngoan, dại dột

Tạm dịch: Ai ở trong văn phòng cũng biết Elena không có ý xấu nhưng đôi khi có vẻ cô ấy khiến nhiều đồng nghiệp khó chịu.

42. A

Câu này so sánh 2 vật thể, trong đó 1 vật tốt hơn → sử dụng better.

Lại thấy *the sequel* và *the two* đã được xác định (nhờ vào vế trước có *both of her novels*) → thêm mạo từ xác định *the* vào đằng trước (thể hiện trong 2 cái thì cái này là cái tốt hơn) → chọn A.

Các phương án còn lại:

B. much better than → không đúng vì câu so sánh 2 cuốn tiểu thuyết, nếu sử dụng phương án B với từ *than* thì người đọc sẽ hiểu có 3 cuốn đang được so sánh (*the sequel* - 1 và *the two* - 2).

C. by far the best in → chỉ có 2 cuốn nên sẽ sử dụng so sánh hơn (better).

D. twice as good as → tương tự câu B, nếu sử dụng như vậy người đọc sẽ hiểu đang so sánh 1 cuốn tiểu thuyết nào đó với 2 cuốn còn lại.

Tạm dịch: Cả hai cuốn tiểu thuyết bà ấy viết đều bán chạy nhưng nhìn chung các nhà phê bình đều đồng ý rằng trong 2 cuốn thì cuốn số 2 (nối tiếp phần 1) hay hơn.

43. B

underrate /ˌʌndə'reɪt/: (v) to not recognize how good, important, etc. sb/sth really is (đánh giá thấp, coi thường)

Các từ còn lại:

A. devirilize → không ghi nhận trong các từ điển Oxford, Cambridge

C. appreciate /ə'pri:ʃiət/: (v) trân trọng, đánh giá cao

D. minimize /'mɪnɪmaɪz/: (v) hạn chế đến mức tối đa

→ Dựa vào nghĩa ta chọn B.

Tạm dịch: Anh ấy trông ít nói vậy thôi nhưng chứ vội đánh giá thấp trí thông minh của anh ấy (nghĩ anh ấy không thông minh).

44. A

comfort /'kʌmfət/: (n) a thing that makes your life easier or more comfortable (điều khiến cuộc sống dễ dàng, thoải mái hơn) → comforts of home: (n) những điều tiện nghi, thoải mái ở nhà

Các từ còn lại:

B. tranquility /træŋ'kwɪləti/: (n) sự yên bình, êm ả

C. hospitality /ˌhɒspɪ'tæləti/: (n) sự hiếu khách, mến khách

D. appliances /ə'plaiənsɪz/: (n) ứng dụng

Tạm dịch: Tôi không thể tưởng tượng ra cảnh Jack đi cắm trại trong rừng, cậu ấy cứ dính chặt với những gì thoải mái thân thuộc ở nhà thôi.

45. A

form: (n) the particular way something is, seems, looks or is presented

→ in the form of ...: dưới dạng, dưới hình dáng của ...

imperfection /ˌɪmpə'fekʃn/: (n) khiếm khuyết, điều không hoàn hảo

eyesight /'aɪsaɪt/: (n) thị lực

Tạm dịch: Dưới dạng những chiếc kính mắt, thấu kính giúp điều trị những khiếm khuyết về thị lực.

46. A

be carried away with sth (a feeling): (phr) to be caused to become very excited and to lose control (cảm thấy thật hào hứng đến mức mất kiểm soát)

Các từ còn lại:

B. take sb aback: (phr. v) làm ai ngạc nhiên

C. stir sb up (không có with): khuyến khích, động viên, khích lệ ai

D. move on (không có ~~with~~): vượt qua, chuyển đến hoạt động/mục gì

Tạm dịch: Phần thể hiện của chàng ca sỹ lôi cuốn đến độ nhiều người hâm mộ anh ấy hứng khởi đến phát cuồng.

47. B

I'll say: (phr) used to show that you agree very strongly with what has been said → thể hiện sự đồng ý với lời nói của ai đó.

Bob và Angela đều đồng ý về vai trò của việc tự học → chọn B.

Các cụm từ còn lại:

A. Good job!: (phr) cừ lắm / làm tốt lắm!

C. Many happy returns: chúc mừng sinh nhật!

D. By all means: được thôi (để tán thành, thể hiện cho phép ai làm gì)

Tạm dịch: Bob và Angela đang thảo luận về việc tự học.

Bob: “Tự học là một phần không thể tách rời của việc học tập hiệu quả”.

Angela: “Mình hoàn toàn đồng ý!”

48. B

Chỗ trống đầu tiên: **the** evening → mạo từ *the* đi trước các buổi trong ngày.

Chỗ trống thứ hai: **the** news → mạo từ *the* đi trước danh từ thể hiện một tin tức cụ thể nào đó.

Chỗ trống cuối cùng: 0 (không cần mạo từ) by phone → các phương tiện để thực hiện việc vận chuyển, truyền tin,... không cần có mạo từ đằng trước danh từ (e.g.: by car, by bike, by email)

Tạm dịch: Anh ấy dành một phần buổi tối kể họ nghe về tin tức không thể kể được qua điện thoại.

49. D

stay the course: (idiom) to continue doing sth until it has finished or been completed, even though it is difficult (tiếp tục làm việc gì dù cho có khó khăn)

Xét nghĩa của câu: Henry nói rằng Mick sẽ nghỉ công việc bán thời gian trước khi hết năm → Timothy nói rằng bạn ấy đồng ý → Timothy bổ sung thêm rằng Mick sẽ không kiên trì nếu có khó khăn (khớp với nội dung câu trước) → chọn D.

Các phương án còn lại:

A. hit the jackpot: (idiom) bất ngờ kiếm được bộn tiền

B. hold the fort: (idiom) canh cửa, giữ nhà, trông coi nhà cửa, chăm ai đó (khi người khác đi vắng)

C. make a beeline for sth/sb: (idiom) đi thẳng đến chỗ ai đó/cái gì đó (càng nhanh càng tốt)

Tạm dịch: Henry và Timothy đang nói chuyện về công việc bán thời gian của Mick.

Henry: “Tớ nghĩ Mick sẽ nghỉ việc ở chỗ làm bán thời gian trước khi hết năm.”

Timothy: “Ừ tớ cũng nghĩ thế. Tớ không nghĩ bạn ấy sẽ tiếp tục làm đâu.”

50. B

failing (prep.): used to introduce a suggestion that could be considered if the one just mentioned is not possible (nếu không thì) → dùng sau một lời đề nghị để nói nếu nó không khả thi thì có đề xuất khác (nếu A không được thì có phương án B).

Tạm dịch: Có thể sắp xếp lịch hẹn vào ngày 6 và 8 tháng này nhưng mà nếu không được thì họ có thể sắp xếp lịch hẹn vào ngày 10.

51. A

take the minutes: (v phr) to write a summary or record of what is said or decided at a formal meeting (ghi chép vắn tắt, tổng hợp những gì được bàn bạc trong một cuộc họp)

Các từ còn lại:

B. statements: (n) lời khẳng định, bản kê khai

C. report: (n) báo cáo

D. record: (n) bản ghi âm, ghi lại

Tạm dịch: Thư ký của Chủ tịch được yêu cầu viết biên bản họp cho cuộc họp Hội đồng.

52. A

MĐQH bổ nghĩa cho danh từ *80 people* phía trước → loại B (*which* dùng cho vật/khái niệm).

Để chọn giữa A, C, D cần phân tích nghĩa và cấu trúc của mệnh đề quan hệ:

many of ___ children (S-chủ ngữ) | had pictures on the walls (P-vị ngữ)

→ nếu đây là một câu đơn thì còn thiếu tính từ sở hữu (*their*) (con của họ)

→ khi chuyển thành MĐQH sẽ sử dụng đại từ quan hệ *whose*

Tạm dịch: Hơn 80 người đến dự triển lãm và trong số họ, con của nhiều người có bức vẽ được treo trên tường.

53. C

do a roaring trade (in sth): to sell a lot of something very quickly (bán đắt hàng)

Tạm dịch: Đó là một ngày hè nóng nực và bác bán kem bán đắt hàng (như tôm tươi).

54. B

Tag question (câu hỏi đuôi) khi câu bày tỏ quan điểm của người nói (I think, I believe) → câu hỏi đuôi chia theo dạng phủ định/khẳng định của trợ động từ về thứ 2 (sau về I think, I believe).

I think + S2 + V2 → câu hỏi đuôi chia theo trợ động từ đối với V2.

Trong câu này cần chú ý I **don't** suppose thể hiện ý phủ định (nghĩa của câu trước phần câu hỏi đuôi mang tính phủ định) → câu hỏi đuôi thể hiện ý khẳng định.

Hoặc có thể hiểu như sau: I **don't** suppose you're ... = I suppose you **are not** ... → từ đó chọn câu hỏi đuôi là are you.

Tạm dịch: Tôi không nghĩ bạn đang kể chúng tôi nghe bản cổ tích thật, phải vậy không?

55. A

Trật tự tính từ (khi có nhiều tính từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ):

OSASCOMP - Opinion (quan điểm, đánh giá) → Size (kích thước) → Age (độ tuổi, độ mới) → Shape (hình dáng) → Color (màu sắc) → Origin (nguồn gốc) → Material (chất liệu) → Purpose (mục đích)

Trong bài có 3 tính từ, cần phân loại vào các nhóm để sắp xếp: (1) circular (hình tròn, có dạng tròn) → nhóm Shape, (2) terracotta (làm bằng đất nung) → nhóm Material, (3) flower-filled (phủ đầy hoa) → nhóm Purpose → vậy thứ tự sắp xếp là SMP, ứng với circular terracotta flower-filled

Tạm dịch: Peter thấy ngôi nhà của bạn cô ấy thật ấn tượng vì có khu sân ngoài trời với đầy những chậu đất nung hình tròn phủ đầy những hoa.

ĐỀ CHÍNH THỨC
Mã đề thi: 209
(Đề thi gồm có 08 trang)

MÔN THI: TIẾNG ANH

(Dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Tiếng Anh)
Thời gian làm bài: 120 phút (không kể thời gian phát đề)

PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 ĐIỂM)

(Lưu ý: Thí sinh làm bài trên phiếu trả lời trắc nghiệm)

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the other three. Mark A, B, C or D on the answer sheet.

- | | | | |
|---------------------------|------------------------|---------------------|----------------------|
| 1. A. <u>diz</u> zy | B. embe <u>zz</u> le | C. quizz <u>es</u> | D. paparaz <u>zi</u> |
| 2. A. exagge <u>ra</u> te | B. illu <u>str</u> ate | C. evalua <u>te</u> | D. corpora <u>te</u> |

Choose the word whose primary stress is placed differently from that of the other three. Mark A, B, C or D on the answer sheet.

- | | | | |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| 3. A. de <u>le</u> gate | B. e <u>le</u> vate | C. ca <u>th</u> edral | D. di <u>sc</u> ipline |
| 4. A. con <u>fr</u> ont | B. ven <u>tu</u> re | C. cu <u>rt</u> ail | D. im <u>pi</u> nge |
| 5. A. geo <u>ce</u> ntric | B. pre <u>re</u> quisite | C. di <u>mi</u> nutive | D. im <u>po</u> litic |

Choose the best answer to complete each of the following questions. Mark A, B, C or D on the answer sheet.

6. The old train chugged along the tracks, leaving behind a _____ of smoke as it travelled through the scenic countryside.

- | | | | |
|---------|----------|--------|---------|
| A. puff | B. drove | C. wad | D. dash |
|---------|----------|--------|---------|

7. As we failed to reach a consensus on which is more suitable, there's no choice but _____ and come up with something new.

- | | |
|--------------------------|--------------------------------|
| A. to abandon both ideas | B. to either abandon the idea |
| C. abandoning the idea | D. abandon either of the ideas |

8. I'm sure he would have reported the problem _____ hackers had gotten into the main server.

- | | |
|------------------------|------------------------|
| A. he had known | B. would he have known |
| C. he would have known | D. had he known |

9. It's difficult to emerge from this scandal _____.

- | | |
|--------------------------------------|---|
| A. when your reputation still intact | B. or your reputation still being intact |
| C. with your reputation still intact | D. without keeping your reputation intact |

10. I don't think the boss was in a good mood. He was quite _____ with me when I asked about the campaign.

- | | | | |
|---------|---------|---------|----------|
| A. just | B. fast | C. poor | D. short |
|---------|---------|---------|----------|

11. If you want to make it in the field of technology, study hard and be ahead of the _____.

- | | | | |
|----------|---------|---------|-----------|
| A. twist | B. spin | C. game | D. circle |
|----------|---------|---------|-----------|

12. An earthquake hit the area last year, the consequences _____ catastrophic.

- | | |
|-----------------------|-------------------------|
| A. of whose were | B. being far more |
| C. of which have been | D. in which having been |

13. Each time I visited Aunt Ada, she _____ the most fascinating stories from her childhood.

- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| A. would have recounted | B. was often recounting |
| C. was used to recounting | D. would recount |

14. You shouldn't have _____ her _____ like that. You really hurt her feelings.
 A. rounded ... up B. put ... down C. put ... back D. run ... over
15. We all decreed that _____.
 A. their quarrel should put an end to B. there be an end to their quarrel
 C. they ended their quarrel then D. their quarrel be coming to an end
16. **Professor Jack:** Did you enjoy your holiday?
Nancy: It was _____ time to relax completely, Sir.
 A. a too short B. such short a C. too short a D. a such short
17. The country used to be an economic _____ with chronic unemployment and rampant crime.
 A. basket case B. false dawn C. dark horse D. lost cause
18. Many social scientists believe that _____ from sounds such as grunts and barks made by early ancestors of human beings.
 A. language which, was very slow to develop B. language developed very slowly
 C. the very slow development of language D. language, very slowly developing
19. While the new restaurant was decent, it wasn't a patch _____ the old one that used to be at the same location, with its excellent cuisine and cozy atmosphere.
 A. on B. to C. with D. over
20. That new TV series had viewers _____ to their screens.
 A. nailed B. fixed C. screwed D. riveted
21. Often celebrated for their vivid portrayal of nature, _____.
 A. countless readers are inspired by the writings of John Muir
 B. it was John Muir's writings that inspired countless readers
 C. John Muir's writings inspire countless readers
 D. John Muir inspired countless readers through his writings
22. The lyrics came to him in _____ during this and other catnaps.
 A. few and far B. bits and pieces C. leaps and bounds D. length and breadth
23. It was the best holiday ever because for once everyone got along _____.
 A. distinctively B. notoriously C. flawlessly D. famously
24. **Mary:** Are you happy with your new haircut?
Peter: Yes, I am. Lots of people have _____ on it.
 A. complimented me B. remarked me C. recommended me D. commented me
25. Given the state of the planet, it is clear that we have failed to _____ protecting the environment and satisfying our own needs.
 A. strike a balance between B. take a hard line on
 C. strike an attitude of D. take priority over
26. The new prime minister _____ his commitment to free health care for the elderly.
 A. assured B. resolved C. affirmed D. agreed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

27. A defense attorney's role is not only to obtain exculpation for his or her client, but also to reduce the risk of lengthy incarceration.
 A. mortification B. acquittal C. elation D. dishonour
28. The purpose of environmental water retention areas is to slow down the permeation of water into the soil in order to reduce harmful chemicals reaching the ground water and waterways.
 A. infiltration B. fermentation C. dissipation D. evaporation

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) *OPPOSITE* in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

29. The use of colorful and complicated arrangements of perennial plants in borders, as opposed to beds, stems from the grand gardens of the Victorian and Edwardian times.

- A. fast-growing B. ephemeral C. fertile D. enduring

30. Some marine animals are able to propel themselves by moving their tails and bodies from side to side.

- A. immobilise B. submerge C. advance D. disguise

You are going to read a text about renewable energy. Mark A, B, C, or D on the answer sheet to answer the questions 31 – 40.

HELPING THE WORLD TO GO GREEN

As the global demand for energy continues to rise, the need for cleaner alternatives to fossil fuels becomes greater. Here are four places that are pioneers in the quest for a greener future.

A. Greensburg, Kansas

Greensburg on the Kansas prairie, was transformed into America's greenest town after a massive tornado in 2007 left 95 per cent of the buildings in the town destroyed. About half the 1,400 townspeople left, but of those who remained, a group of residents decided to rebuild the town, making use of energy-saving technologies and renewable energy. A 12.5MW wind farm, which supplies 300 per cent of the town's electricity, was built a short distance from the town. The excess electricity is pumped into the Kansas grid. Greensburg was rebuilt from scratch and the most modern, energy-efficient building techniques were applied. As a result, the greatest concentration of gold and platinum eco-design rated buildings in the US are to be found there, including large government buildings which are rated platinum. This resulted in an annual saving for the town of more than \$200,000 and a reduction in its energy needs.

B. Iceland

All of Iceland's electricity is generated from renewable sources; 75 per cent from hydroelectric dams and the rest from geothermal energy. Its unique position on one of the major fault lines of the earth, the mid-Atlantic ridge, means that it is perfectly placed to make use of this heat which comes from the earth. Iceland, once completely dependent on peat and expensive imported coal from Europe, has harnessed this heat to transform its power supply. When water is pumped down bore holes drilled 1-2 miles into the thin crust of the earth, it returns as high-pressure steam, which is used to turn turbines and so generate electricity. This heat is also used directly in the streets of the capital, Reykjavik. They are kept free from snow and ice in winter by a system of underground heated water pipes.

C. Copenhagen

Copenhagen, awarded the title of Europe's Green Capital 2014, is blazing a trail in reducing carbon emissions. It aims to become carbon neutral by 2025. To do this, it is expected to halve its emissions and produce more renewable energy than it consumes. Measures will include switching from coal to biomass in the capital's heat and power plants. The ultimate goal of the city is to be independent of fossil fuels by 2050. It is also believed that the city can reduce its energy consumption by focusing on improving building standards and energy efficiency. In addition, the capital's green mobility initiative plays a major part in its ambition to become carbon neutral. In 2015, a plan was announced to have half the city's street lamps replaced with LED bulbs. As well as saving energy, these lamps will help keep cyclists safe at night. The move is part of a huge investment in bicycle infrastructure to encourage even more bicycle use in one of the world's most bicycle-friendly cities. The measure, along with the expansion of the public transport system, is part of the plan for 75 per cent of all journeys to be on foot, or by public transport or bicycle by 2025. These transport solutions contribute to a vision of a city based entirely on renewable energy, and one that could be widely copied.

D. Fukushima

After being devastated by the 2011 tsunami, which led to radiation leaks from the Daiichi Nuclear Power Plant, the district of Fukushima aims to rebuild itself as a renewable energy beacon. Japan was seriously damaged by the nuclear disaster which resulted in nuclear reactors across the country being switched off. This led to a steep rise in carbon emissions as the country had to revert to fossil fuels. A commitment has been made by Fukushima's government to provide its two million residents with electricity from renewable sources by 2040. Community-scale solar and wind plants are planned. The goal is to have 143 floating wind turbines with a capacity of IGW installed by 2020.

According to the reading text, which place

31. will be an example that others can follow?
32. exploits its unusual geographical location for renewable energy sources?
33. used to buy fuel from other countries?
34. aims to cover its future needs using energy from the wind and sun?
35. uses clean energy sources to combat dangerous driving conditions?
36. has had its efforts to reduce emissions officially recognised?
37. had its energy source disrupted by a natural disaster?
38. creates much more energy than it needs?
39. has a strategy to reduce traffic emissions?
40. turned a natural disaster into an opportunity for green town planning?

PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)

(Lưu ý: Thí sinh làm bài trên phiếu trả lời tự luận)

For questions 41 – 50, read the following passage and fill in each of the following numbered blanks with ONE suitable word. Write your answers on the answer sheet.

LEARNING DISABILITIES ARE UP

Are learning disabilities really (41) _____ the rise or are we just more aware of them? Recent statistics indicate that up to 10% of school-age children, that's two or three individuals in every classroom, are thought to have (42) _____ kind of learning disorder, the causes of (43) _____ are both complex and multiple. More worrying still are recent findings by the *Science journal* which suggest that (44) _____ up to 45% of children, more than one disorder is likely. An ADHD child (attention deficit hyperactivity disorder) may also (45) _____ from dyslexia (a reading and writing disability) or dyscalculia (a maths learning disability).

Many of the learning disabilities included in the research and findings are numbered amongst the autistic spectrum disorders, which would push figures to appear higher (46) _____ in the past when diagnosis was less easily (47) _____. Demographic analysis also indicates that many of the children under six who are diagnosed are from within the higher income bracket, suggesting that parents are likely to be more aware of potential problems and better (48) _____ to address them.

Unfortunately, despite this worrying rise, the current school system is not equipped to deal (49) _____ the greatly differing teaching methods required to address the variety of learning difficulties that the disorders entail. The devastating result of this is leaving many children totally (50) _____ in the basic skills required to survive in the secondary school system. The prevalence of learning disabilities in the lower economic bracket is undisputed, yet sadly these children are more likely to have undiagnosed disabilities which will never be addressed.

Read an extract from an article. Six paragraphs have been removed from the extract. Choose from the paragraphs A-G the one which fits each gap (51 – 56). Write your answers on the answer sheet. There is ONE extra paragraph which you do not need to use.

THE BIG GAME OF AFRICA

We all know, in an academic sense, that man as a species has existed for a very long time and that we have only emerged with our present dominance in the comparatively recent past. The game country of Kenya puts this piece of knowledge into context and enables us to experience it at the deep, intuitive level where all knowledge is felt as well as known. When something is learnt in this deep sense the knowledge becomes part of ourselves and enriches our lives.

51

Today this area is a network of roads and tracks and is almost entirely under cultivation. True, it contains the remnants of the Nandi and Kakamega forests but even these are rapidly being turned into charcoal and paper. I have driven over many roads in the area and walked the Nandi Hills without seeing any game. There are a few giraffe left on the high land between Kitale and Eldoret; the remaining antelope are rare and shy; the rhino and the lion have definitely gone. It is the same over vast tracts of Kenya; where seventy years ago there was an abundance of animals, today you will find almost nothing. I was hoping to see elephants.

52

A number of cases of elephants aiding an injured comrade have been recorded by hunters and mother elephants have been seen to carry a dead baby around for several days. It has been known for a hunter to track a wounded elephant only to come on the corpse minus the valuable tusks, these having been broken off and smashed by his companions. It is common knowledge that wild elephants coming upon a skeleton of one of their own kind will examine the bones, carry them away, and scatter them far and wide, although they will ignore the remnants of other animals.

53

But now pressure on the elephants' land is increasing. New strains of maize now make it feasible to grow crops in areas where only five years ago there was virtually no human population. The Masai, who up to now have grazed their cattle alongside the plains game are beginning to plough their lands for wheat and corn. Other threats are posed by the increased use of insecticides; the expansion of cities and towns; and most worrying of all, the increase in the human population. Things must change.

54

Above all the pace at which we disturb the natural environment must slow down. Our startling success with the physical sciences has convinced us that we can solve problems quickly by pushing the right buttons. But in nature, problems are not solved quickly, although they can be created overnight. A disturbance of the established order is a wound, quickly inflicted but slow to heal, with the ever-present possibility that the wound may cause a fatal infection. Even a carefully thought-out and well-controlled change is still a form of surgery from which the environment must recover by adjusting its complex mechanisms and balances to the new situation.

55

Now, we humans and our greed are out of control all over the world; and in the same sense that a city child must visit a farm to find that milk comes from cows, not bottles, so most of us need to visit Africa to find where mankind came from. Even here there is a danger of losing touch with the past. Today the parks and reserves are last-ditch defences for Kenya's wildlife. The long-term outcome is far from certain, but meanwhile it is our privilege that enough remains for us to glimpse the original glory first hand.

Try to stay longer with each group of animals. They will reward you in their time not yours remember they are making the decisions. There is so much to see one is tempted to rush; more than one hundred species of mammals in Kenya, ninety-five in the Masai Mara Reserve alone. But these animals are not postage stamps or locomotive numbers to be ticked off on a list. Each of them has an individual character and fits into its own place in this complex system.

MISSING PARAGRAPHS

- A** The men who started Kenya's wildlife sanctuaries were men of vision. They worked against heavy odds often with inadequate resources. What is now needed is a sense of vision in society as a whole - values which accept that man is a lesser part of a greater whole - an unfashionable idea in our rushing, modern world. We now need measures designed to preserve wildlife for centuries, conceived and administered at the international level.
- B** Since life began the environment has been adjusting to change; today it is the speed of change which is new and potentially disastrous. A century ago man himself was part of the established order. The elephant hunters did not threaten the survival of the elephant any more than lions. The men of the Lingula tribe great elephant hunters who used strong bows had a toughness and knowledge which gave them nobility, in strong contrast to the furtive moral squalor of the international racketeers involved in today's ivory trade.
- C** There is something inexorable about a herd like this moving across country. No browsing, no pausing to pluck branches or bunches of grass, no moving this way and that. Instead a steady marching, the young ones trotting to keep up. Other animals do not deflect them; they stride majestically, as though conscious they are invulnerable, and all give way before them.
- D** In Kenya's game country, man is not yet the dominant animal and hopefully he never will be. Here, one can come to grips with the fact that for around half a million centuries mammals have been the dominant form of life in Africa and that only in the last of these centuries has man become the dominant mammal. But things are changing. In 1905 an army captain marching from Kitale to Nandi Fort in western Kenya, counted 124 giraffes, 85 waterbucks, 4 rhinos, 62 zebras, 27 ostriches and 4 lions in around 10 miles.
- E** The slender security of this privilege makes it doubly sad that many visitors bring their own pace with them when they visit Kenya's wildlife. Too much dashing from one Game Park to another does not allow the visitor to attune himself. The use of a vehicle is an advantage in that it can approach the animals without alarming them. However, if it imposes a 21st-century rhythm on your visit to an area which still has the slow pulse of pre-history, you have failed to make the best of your privilege.
- F** As well as being the biggest and in some ways the most interesting of the animals, elephants are in a sense the most tragic. A century ago they were the masters of the land. They had the run of the continent and generally managed their own affairs. No other large animal has had so wide a range of habitat, from mountain forests through savannah and semi-desert to the coast.
- G** Like me, many visitors and scientists find elephants the most interesting animals to observe. There is the constant feeling that the elephants, too, understand, make decisions, have feelings, have friends. Stories of elephants are legion. Modern hunters say elephants know the boundaries of the National Parks and will smartly step inside when hunters are around. If only the poachers knew the rules and stuck to them as carefully as their victims.

Complete the text by changing the form of the word in capitals. The first one (0) has been done as an example. Write your answers on the answer sheet.

Example: (0) Chinese

FENG SHUI

Feng Shui is the ancient (0. CHINA) _____ art of bringing balance to one's immediate surroundings. It aims to harness energy flow within the home to make it a nice, (57. HEALTH) _____ place in which to live. Although in the West it has only recently gained (58. ACCEPT) _____, in China it is considered (59. DISPENSE) _____ to consult a Feng Shui practitioner before (60. LOCATE) _____ house or establishing a business. On a mundane level, it is the art of furniture placement, but under stricter (61. SCRUTINIZE) _____ meaningful philosophical and religious roots are found (62. PIN) _____ this venerable art form. The Taoist philosophy out of which it grew sees the world as made up of potent but invisible energy which it calls 'chi'. Feng Shui aims to divert this hidden flow to create a harmonious environment. Although this is an unfamiliar concept to the Western world, the rise of Feng Shui continues (63. ABATE) _____. Feng Shui offers some basic rules with which to augment the potential of one's environment. Removal of clutter is said to promote feelings of (64. LUCID) _____ and calmness. The utilisation of plants (65. ACT) _____ the detrimental effect of machinery, computers and so on. Finally, because chi energy enters through the front door, it is provident to keep one's door in perfect condition to remove any (66. IMPEDE) _____ to the passage of entering chi energy.

For questions 67 – 70, think of ONE word only which can be used appropriately in all three sentences. The first one (0) has been done as an example. Write your answers on the answer sheet.

0. She commented that it was about **time** she started helping more around the house.

People's eating habits have drastically changed over **time**.

We took **time** to stop and admire the view on our journey.

67. My doctor believes I need a _____ of physiotherapy.

They're on _____ to finish the project by tonight.

Joseph did a three-year _____ in Mechanical Engineering at university.

68. He _____ a hint that he wanted an MP3 player for his birthday.

My dad _____ me off at the station on his way home.

Profits _____ last year by 10%, so the management cut some jobs.

69. The police caught the burglar in the _____ of climbing out of the window.

The psychiatrist told her to _____ out her frustration.

The toddler was warned by its mother not to _____ up.

70. The two cars are completely different they're worlds _____

The book fell _____ after she threw it into the water.

_____ from the problem with your ankle, how do you feel?

There are 6 mistakes in the following text. The first mistake (0) has been identified and corrected as an example. Find the other 5 mistakes, write them corresponding to questions 71 – 75 on the answer sheet, and correct them.

Example: 0. Line 2: more → most

Line

RED BRICK BATTERIES

1 A project at Washington University is looking to combine emerging nanotechnology with one of the world's oldest and more abundant materials in order to create more sustainable buildings. Red bricks have been around from at least 4000 BCE and are one of the 'greenest' of common building materials. The minute holes in bricks absorb and store heat during the

- 5 day and emit it at night, reduce energy consumption for heating and cooling. Now scientists at Washington University have developed a method to modify these bricks to store electricity as well. Scientists use a material called PEDOT to cover the bricks with an external layer of nanofibers which, when absorbed, mixes with the natural materials of the brick and allows them to store electricity. When these bricks are connected to an electrical source, such as
- 10 solar panel, they can store an astounding amount of energy – just 50 bricks are enough to power emergency LED lighting for a small building for up to five hours. What is more, the bricks can be recharged at least 10,000 times and each recharge spends only a few minutes. Potential applications for these energy-stored bricks are endless and developers say they imagine a time when you could 'power a laptop directly from the walls of the house.'

Complete the second sentence in each pair so that it has a similar meaning to the first one. Write your answers on the answer sheet.

76. It is a widespread assumption that George was wrongly accused.

→ George _____.

77. His description of the incident was completely different from what really happened.

→ His description of the incident bore _____.

78. My aunt is coming to stay and I'm not really looking forward to it.

→ I dread _____.

79. The committee had a long discussion but they could not make up their mind.

→ Lengthy _____.

80. Only when he was confronted with the evidence did he confess to the crime.

→ It was not _____.

Complete the second sentence in each pair so that it has a similar meaning to the first one. You must use between THREE and EIGHT words, including the word given. DO NOT change this given word. Write your answers on the answer sheet.

81. This club admits people from all professions. **LIFE**

→ People from all _____ to this club.

82. They have very little money to live on now she is unemployed. **HAND**

→ They have been living _____ her job.

83. Thomas is quite open about his four marriages. **SECRET**

→ Thomas _____ he has been married four times.

84. If the need arises, she can prepare a delicious meal in about half an hour. **RUSTLE**

→ Should the _____ a delicious meal in about half an hour.

85. Everybody knows that he always breaks his promises. **KNOWLEDGE**

→ It's _____ on his promises.

Write a paragraph of approximately 140 words to answer the following question.

What are the various benefits of self-discipline in the lives of teenagers?

---THE END---

Ghi chú: Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Họ tên thí sinh: Số báo danh:

SPRINGBOARD ENGLISH - LỚP HỌC NHÀ XUÂN
GIẢI ĐỀ CHUYÊN ANH VÀO 10 THPT CHUYÊN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
NĂM 2024-2025
MÃ ĐỀ THI: 209

Đội ngũ anh chị mentors và trợ giảng từ trung tâm Springboard (Nhà Xuân) cam kết luôn nỗ lực tạo ra những bài giảng - học liệu mới nhất, bổ ích nhất dành cho kì thi chuyên Anh - HSG tiếng Anh cấp địa phương, khu vực đến cấp quốc gia.

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English:** Trang Facebook chính thức của Nhà Xuân.
- **Website học liệu của Springboard:** Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects:** Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

Liên hệ

- **Gửi đề thi** mới nhất và yêu cầu chữa đề chi tiết cho Nhà Xuân về địa chỉ:
contact@springboard.vn.
- **Tham khảo và đăng ký tư vấn** các lớp học ôn thi Chuyên Anh - Thi HSG Tiếng Anh cấp THPT - Thi Olympic 30/4 và Duyên Hải Bắc Bộ - Thi HSG cấp Quốc Gia tại: **Form đăng ký**

PHẦN TRẮC NGHIỆM

Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. D. paparazzi

- A. dizzy /'dɪzi/: (adj) chóng mặt → phần gạch chân phát âm là /z/.
- B. embezzle /ɪm'bezl/: (v) biển thủ → phần gạch chân phát âm là /z/.
- C. quizzes /kwɪzɪz/: (n) bộ câu hỏi → phần gạch chân phát âm là /z/.
- D. paparazzi /ˌpæpə'rætsi/: (n) thợ săn ảnh → phần gạch chân phát âm là /s/ → chọn D.

2. D. corporate

- A. exaggerate /ɪg'zædʒəreɪt/: (v) phóng đại, nói quá → phần gạch chân phát âm là /eɪt/.
- B. illustrate /'ɪləstreɪt/: (v) minh họa → phần gạch chân phát âm là /eɪt/.
- C. evaluate /ɪ'vælju'eɪt/: (v) đánh giá → phần gạch chân phát âm là /eɪt/.
- D. corporate /'kɔ:pəreɪt/: (adj) liên quan đến công ty → phần gạch chân phát âm là /ət/ → chọn D.

Choose the word whose primary stress is placed differently.

3. C. cathedral

- A. delegate /'delɪgət/: (n) đại biểu → trọng âm chính ở âm tiết thứ 1.
- B. elevate /'elɪveɪt/: (v) nâng tầm → trọng âm chính ở âm tiết thứ 1.
- D. discipline /'dɪsəplɪn/: (n) kỷ luật → trọng âm chính ở âm tiết thứ 1.
- C. cathedral /kə'thi:drəl/: (n) nhà thờ → trọng âm chính ở âm tiết thứ 2 → chọn D.

4. B. venture

- A. confront /kən'frʌnt/: (v) đối mặt, đương đầu → trọng âm chính ở âm tiết thứ 2.
- C. curtail /kɜ:'teɪl/: (v) rút ngắn → trọng âm chính ở âm tiết thứ 2.
- D. impinge /ɪm'pɪndʒ/: (v) có ảnh hưởng, tác động rõ ràng → trọng âm chính ở âm tiết thứ 2.
- B. venture /'ventʃə(r)/: (v) đến nơi nguy hiểm → trọng âm chính ở âm tiết thứ 1 → chọn B.

5. A. geocentric

- B. prerequisite /,pri:'rekwəzɪt/: (n) yêu cầu tiên quyết → trọng âm chính ở âm tiết thứ 2.
- C. diminutive /dɪ'mɪnɪtɪv/: (adj) cực kỳ nhỏ → trọng âm chính ở âm tiết thứ 2.
- D. impolitic /ɪm'pɒlətɪk/: (adj) không khôn ngoan → trọng âm chính ở âm tiết thứ 2.
- A. geocentric /,dʒi:əv'sentrɪk/: (adj) lấy Trái Đất làm trung tâm → trọng âm chính ở âm tiết thứ 3 → chọn A.

Choose the best answer to complete each question.

6. A. puff

puff: (n) a small amount of air, smoke, etc. that is blown from somewhere (làn khói)

chug: (v) di chuyển nặng nề, tạo ra những âm thanh inh ỏi

Tạm dịch: Chiếc xe lửa cũ kỹ kéo những hồi chuông nặng nề trên đường ray qua một vùng quê phong cảnh đẹp như tranh, để lại đằng sau làn khói.

Các từ còn lại không tạo thành hình ảnh làn khói:

B. drove: (n) a large number of people or animals, often moving or doing sth as a group (đàn, lũ lượt người/vật)

C. wad: (n) a thick pile of pieces of paper, paper money, etc. folded or rolled together (xấp giấy, tiền gấp chung/cuộn chung vào)

D. dash: (n) a small amount of sth that is added to sth else (một chút thêm vào, ví dụ như thêm chút nước ép, chút màu sắc)

7. A. to abandon both ideas

no choice **but to do** sth: (phr) không còn cách nào khác ngoài việc ...

(reach a) consensus on sth: (đạt được) thỏa thuận về việc gì

Tạm dịch: Vì không thống nhất được cái nào phù hợp hơn nên chúng ta không còn lựa chọn nào khác ngoài việc bỏ cả hai ý tưởng đó đi và nghĩ ra ý tưởng mới.

Các phương án còn lại không hợp lý:

B. to either abandon both ideas → either ... or ... mà phía sau không có or.

C. abandoning the idea → sai cấu trúc.

D. abandon either of the ideas → sai cấu trúc.

8. D. had he known

Đảo ngữ với câu điều kiện loại 3: Had S1 V1(quá khứ phân từ), S2 would have V2(quá khứ phân từ).

Trong câu có vế “he would have reported the problem” là vế kết quả (S2 V2) nên phía sau sử dụng cấu trúc “had S1 V1(quá khứ phân từ)”.

Tạm dịch: Tôi tin là nếu anh ấy biết hacker đã vào được server chính thì anh ấy sẽ báo cáo vấn đề.

9. C. with your reputation still intact

with sth + V-ing/V(quá khứ phân từ)/adjective: với ... làm gì/như thế nào

intact: (adj) complete and not damaged (nguyên vẹn, không hư hại)

Tạm dịch: Thật khó để thoát khỏi vụ bê bối này mà vẫn giữ được tiếng tốt.

Các phương án còn lại không hợp lý:

A. when your reputation still intact → thiếu V (be).

B. or your reputation still being intact → liên từ “or” cần S + V, trong đó V không ở dạng rút gọn.

D. without keeping your reputation intact → không hợp nghĩa.

10. D. short

short (with sb): (of a person) speaking to sb using few words in a way that seems rude (nói xẵng, cộc cằn)

Tạm dịch: Chắc là lúc ấy sếp không vui. Lúc tôi hỏi về chiến dịch thì sếp nói với giọng cộc cằn lắm.

11. C. game

be ahead of the game: (idiom) to know more about the most recent developments in a particular subject or activity than the people or companies you are competing against (biết nhiều hơn)

Tạm dịch: Nếu bạn muốn làm nên chuyện trong lĩnh vực công nghệ, học chăm vào và hãy biết nhiều hơn những gì người khác biết.

12. C. of which have been

Sử dụng mệnh đề quan hệ thể hiện sở hữu: whose = of which (thay cho its/their).

the consequences of which = the consequences of the earthquake.

Tạm dịch: Năm ngoái một trận động đất xảy ra ở khu vực này để lại hậu quả thảm khốc.

Các phương án còn lại không hợp lý:

A. of whose were → thừa từ of.

B. being far more → không so sánh 2 đối tượng trong câu này mà cần thể hiện sự sở hữu.

C. in which having been → consequence **of** sth.

13. D. would recount

would V → thể hiện điều chủ thể thường làm trong quá khứ như một thói quen.

Tạm dịch: Mỗi lần tôi đến thăm dì Ada, dì đều kể tôi nghe những câu chuyện thú vị nhất về tuổi thơ của dì.

Các phương án còn lại không hợp lý:

A. would have recounted → thể hiện điều trái ngược với sự thật trong quá khứ → không phù hợp.

B. was often recounting → be + adv + V-ing thể hiện sự phàn nàn, chê trách → không phù hợp.

C. was used to recounting → be used to V-ing thể hiện quen với việc gì → không hợp nghĩa.

14. B. put ... down ...

put sb down: to make sb look or feel stupid, especially in front of other people (làm ai xấu hổ, trông ngu ngốc trước mặt người khác)

Tạm dịch: Đáng ra bạn không nên làm cô ấy mất mặt như vậy. Bạn làm tổn thương cô ấy rồi đó.

Các cụm động từ còn lại:

A. round sb/sth up: (phrasal verb) tập hợp, gom lại

C. put sth back: (phrasal verb) trả cái gì về lại nơi ban đầu

D. run sb/sth over: (phrasal verb) chèn qua, cán qua

15. B. there be an end to their quarrel

decree: (v) to decide, judge or order something officially (quyết định, lệnh rằng)

→ thể hiện sự yêu cầu, mong muốn người khác phải thực hiện → sử dụng thức giả định.

Cấu trúc: V(decree/insist/suggest/...) + S + V(nguyên thể) → chọn B.

Tạm dịch: Chúng tôi đều đồng ý rằng tranh cãi giữa họ nên kết thúc.

Các phương án còn lại không hợp lý:

A. their quarrel should put an end to → put an end to **sth** (chấm dứt cái gì) và không hợp về nghĩa.

C. they ended their quarrel then → sai cấu trúc (cần V nguyên thể).

D. their quarrel be coming to an end → không thể hiện trạng thái tiếp diễn.

16. C. too short a

too + adj + a/an + noun → một điều gì có đặc điểm gì đó quá mức

Cấu trúc khác: such a/an + adj + noun

Tạm dịch: Giáo sư Jack: Bạn nghỉ lễ vui chứ? ~ Nancy: Kỳ nghỉ ngắn quá, chưa đủ để thư giãn hoàn toàn, thưa Giáo sư.

17. A. basket case

basket case: (n) a country or an organization whose economic situation is very bad (quốc gia/tổ chức đang yếu về kinh tế)

Tạm dịch: Đất nước này từng có nền kinh tế yếu kém, thất nghiệp triền miên và tội phạm tràn lan.

Các từ còn lại:

B. false dawn: (n) a situation in which you think that sth good is going to happen but it does not (tình huống ảo tưởng, lầm)

C. dark horse: (n) a person who does not tell other people much about their life, and who surprises other people by having interesting qualities (ngựa đen, ý chỉ người kín tiếng nhưng có những phẩm chất, năng lực thú vị làm người khác ngạc nhiên)

D. lost cause: (n) sth that has failed or that cannot succeed (bàn thua không thể cứu vãn)

18. B. language developed very slowly

Mệnh đề danh từ: (believe/say/...) that + S + V, động từ chia theo chủ ngữ, thì, thể.

B. language (S) developed (V, quá khứ đơn, chủ động) very slowly → hợp lý.

Các phương án còn lại không hợp lý:

A. language (S) which, was very slow to develop (mệnh đề phụ) → thiếu V cho mệnh đề danh từ.

C. the very slow development of language → không có dạng S+V.

D. language, very slowly developing (MĐQH rút gọn) → thiếu V cho mệnh đề danh từ.

19. A. on

be not a patch on sb/sth: (idiom) to be much less good, attractive, etc. than sb/sth else (không tốt, không xuất sắc như ...)

Tạm dịch: Dù quán ăn mới này cũng ổn nhưng không xuất sắc như quán cũ từng ở chính nơi đây. Quán ăn cũ có đồ ăn ngon tuyệt và không khí thật ấm cúng.

20. D. riveted

be riveted **to** sth: to be so completely attracted that you cannot look away or think of anything else (bị lôi cuốn, thu hút không rời đi được)

Tạm dịch: Series truyền hình mới khiến người xem không thể rời mắt khỏi màn hình.

21. C. John Muir's writings inspire countless readers

Cấu trúc mệnh đề phân từ: V(quá khứ phân từ) ..., S + V. = S + be + V(quá khứ phân từ) ... and S + V (khi 2 câu đồng chủ ngữ, có thể sử dụng mệnh đề phân từ để rút gọn).

C. John Muir's writings (S) inspire (V) countless readers - John Muir's writings (S) are often celebrated (V) for their vivid portrayal of nature. → hợp lý, đúng ngữ pháp

Tạm dịch: Những tác phẩm của John Muir được ngợi ca vì miêu tả thiên nhiên sống động và là nguồn cảm hứng cho vô số độc giả.

Các phương án còn lại không hợp lý:

A. countless readers are inspired [...] → 2 vế không cùng chủ ngữ, khi ghép vào nghĩa không hợp lý (countless readers are often celebrated for their vivid portrayal of nature (!?))

B. it was John Muir's writings that ... → sai cấu trúc.

D. John Muir inspired ... → 2 vế không cùng chủ ngữ, khi ghép vào ngữ pháp không hợp lý (John Muir is often celebrated for **their** vivid portrayal of nature - chủ ngữ số ít nhưng tính từ sở hữu lại là their)

22. B. bits and pieces

in bits and pieces: (idiom) in small pieces (từng phần từng phần một)

Tạm dịch: Lời bài hát dần hiện ra trong tâm trí anh trong những giấc ngủ trưa.

Các cụm từ khác:

A. few and far **between**: (idiom) hiếm có khó tìm

C. by/in leaps and bounds: (idiom) nhanh chóng (hồi phục)

D. the length and breadth of somewhere: (idiom) mọi nơi, mọi chỗ của địa điểm nào đó

23. D. famously

get along famously: (idiom) to have a very good relationship (có mối quan hệ tốt)

Tạm dịch: Đó là kỳ nghỉ tuyệt vời nhất vì ai cũng vui vẻ hòa đồng với nhau.

Các từ còn lại:

- A. distinctively: (adv) một cách rõ rệt
- B. notoriously: (adv) một cách tai tiếng
- C. flawlessly: (adv) một cách hoàn hảo, không có điểm nào để chê

24. A. complimented me

Cấu trúc: compliment sb on sth: (v) khen ngợi ai vì điều gì

Tạm dịch: Mary: Bạn thích kiểu tóc mới này chứ? ~ Peter: Ừ, nhiều người khen lắm.

Các từ còn lại:

- B. remark on/upon sb/sth: (v) bình phẩm về ai/điều gì
- C. recommend sth to sb: (v) giới thiệu cái gì cho ai
- D. comment on sb/sth: (v) bình luận về ai/điều gì

25. A. strike a balance between

strike a balance between A and B: (phr) cân bằng giữa A và B

Tạm dịch: Tình trạng hành tinh của chúng ta hiện này cho thấy rõ chúng ta đã không cân bằng được chuyện bảo vệ môi trường và chuyện thỏa mãn những nhu cầu của mình.

Các cụm từ còn lại:

- B. take a hard line on sb/sth: (idiom) to be very severe in the way that you deal with sb or sth (khắc nghiệt trong cách đối xử với ai/cái gì)
- C. strike an attitude of [cảm xúc]: (idiom) to hold your body in a way that suggests a particular quality or feeling (thể hiện, biểu đạt cảm xúc)
- D. take priority over sth: (phr) cần được ưu tiên so với thứ gì

26. C. affirmed

affirm sth: (v) to state clearly that sth is true (khẳng định, quả quyết)

Tạm dịch: Thủ tướng mới nhậm chức khẳng định cam kết người già được hưởng chăm sóc y tế miễn phí.

Các từ còn lại:

- A. assure sb: (v) trấn an ai đó
- B. resolve sth: (v) giải quyết vấn đề nào đó
- D. agree with sb/sth: (v) đồng ý với ai/điều gì

Choose the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s).

27. B. acquittal

exculpation: (n) sự giải tội, tuyên bố vô tội = acquittal (n)

Tạm dịch: Luật sư bào chữa có nhiệm vụ giúp thân chủ được giải tội và giảm thời gian chấp hành án tù.

Các từ còn lại:

A. mortification: (n) sự xấu hổ, mất thể diện

C. elation: (n) niềm vui mừng khôn xiết

D. dishonour: (n) sự ô uế, mất danh dự

28. A. infiltration

permeation: (n) sự thâm nhập, len lỏi vào từng góc ngách = infiltration (n)

Tạm dịch: Những khu vực giữ nước có mục đích làm chậm dòng nước thấm vào đất, giúp giảm các chất hóa học có hại thâm nhập vào nguồn nước ngầm và dòng nước chảy.

Các từ còn lại:

B. fermentation: (n) sự lên men

C. dissipation: (n) sự biến mất, làm mất

D. evaporation: (n) sự bốc hơi

Choose the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s).

29. B. ephemeral

perennial: (adj) (cây trồng) sinh trưởng lâu năm (từ 2 năm trở lên)

>< ephemeral: (adj) lasting or used for only a short period of time (ngắn ngủi)

Tạm dịch: Việc sử dụng các loại cây lâu năm có màu sắc sắc sỡ và sắp xếp chúng theo cách phức tạp thành đường viền thay vì thành luống bắt nguồn từ những khu vườn tráng lệ từ thời Victoria và Edward.

Các từ còn lại:

A. fast-growing: (adj) sinh trưởng nhanh

C. fertile: (adj) (đất đai) màu mỡ

D. enduring: (adj) bền

30. A. immobilise

propel: (v) đẩy (về phía trước) >< immobilise: (v) làm bất động

Tạm dịch: Một số sinh vật biển có thể di chuyển về phía trước nhờ quẫy đuôi và thân từ bên này sang bên kia.

Các từ còn lại:

- B. submerge: (v) nhấn chìm
C. advance: (v) tiến lên, qua (vòng đầu)
D. disguise: (v) giả dạng, cải trang

Read a text and answer the questions by matching information with paragraphs.

31. C

Dòng 9, 10: “These transport solutions contribute to a vision of a city based entirely on renewable energy, and one that could be widely copied.”

Tạm dịch: Những giải pháp giao thông này góp phần tạo nên tầm nhìn về một thành phố hoàn toàn dựa vào năng lượng tái tạo và có thể được sao chép rộng rãi.

32. B

Dòng 2, 3: “Its unique position on one of the major fault lines of the earth, the mid-Atlantic ridge, means that it is perfectly placed to make use of this heat which comes from the earth.”

Tạm dịch: Vị trí độc đáo của nó trên một trong những đường đứt gãy chính của trái đất, sống núi giữa Đại Tây Dương, là vị trí hoàn hảo để tận dụng nguồn nhiệt đến từ trái đất.

33. B

Dòng 4: “Iceland, once completely dependent on peat and expensive imported coal from Europe, ...”

Tạm dịch: Iceland, quốc gia từng phụ thuộc hoàn toàn vào than bùn và than nhập khẩu đắt đỏ từ châu Âu,...

34. D

Dòng 4, 5, 6: “A commitment has been made by Fukushima’s government to provide its two million residents with electricity from renewable sources by 2040.”

Tạm dịch: Chính phủ Fukushima đã cam kết cung cấp điện cho hai triệu cư dân từ các nguồn tái tạo vào năm 2040.

35. B

Dòng 8, 9: “This heat is also used directly in the streets of the capital, Reykjavik. They are kept free from snow and ice in winter by a system of underground heated water pipes.”

Tạm dịch: Lượng nhiệt này cũng được sử dụng trực tiếp trên đường phố thủ đô Reykjavik. Chúng được giữ sạch khỏi tuyết và băng vào mùa đông bằng hệ thống ống nước nóng ngầm.

36. C

Dòng 1, 2: “Copenhagen, awarded the title of Europe’s Green Capital 2014, is blazing a trail in reducing carbon emissions.”

Tạm dịch: Copenhagen, được trao danh hiệu Thủ đô xanh của Châu Âu năm 2014, đang đi đầu trong việc giảm lượng khí thải carbon.

37. D

Dòng 2, 3: “Japan was seriously damaged by the nuclear disaster which resulted in nuclear reactors across the country being switched off.”

Tạm dịch: Nhật Bản bị thiệt hại nặng nề do thảm họa hạt nhân khiến các lò phản ứng hạt nhân trên khắp đất nước phải ngừng hoạt động

38. A

Dòng 4, 5: “A 12.5MW wind farm, which supplies 300 per cent of the town’s technologies and renewable energy.”

Tạm dịch: Trang trại gió có công suất 12,5MW, cung cấp 300% công nghệ và năng lượng tái tạo của thị trấn.

39. C

Dòng 7, 8: “In 2015, a plan was announced to have half the city’s street lamps replaced with LED bulbs.”

Tạm dịch: Vào năm 2015, một kế hoạch đã được công bố nhằm thay thế một nửa số đèn đường của thành phố bằng bóng đèn LED.

40. A

Dòng 1-3: “Greenburg on the Kansas prairie, was transformed into America’s greenest town after a massive tornado in 2007 left 95 per cent of the building in the town destroyed...a group of residents decided to rebuild the town, making use of energy-saving technologies and renewable energy.”

Tạm dịch: Greenburg trên thảo nguyên Kansas, đã được biến thành thị trấn xanh nhất nước Mỹ sau một cơn lốc xoáy lớn vào năm 2007 khiến 95% tòa nhà trong thị trấn bị phá hủy...một nhóm cư dân quyết định xây dựng lại thị trấn, sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng và năng lượng tái tạo còn sót lại.

PHẦN TỰ LUẬN

Read the passage and fill in each blank with ONE suitable word.

41. on

on the rise: increasing

Tạm dịch: Tình trạng chậm phát triển trí tuệ có thực sự gia tăng hay chúng ta chỉ bắt đầu nhận thức rõ hơn về chúng?

42. some

Tạm dịch: Số liệu thống kê gần đây chỉ ra rằng có tới 10% trẻ em trong độ tuổi đi học, tức là hai hoặc ba em trong mỗi lớp học, được cho là mắc một loại chậm phát triển trí tuệ nào đó mà có nguyên nhân vừa phức tạp vừa đa dạng.

43. which

Cấu trúc mệnh đề quan hệ (relative clause). “Which” ở đây chỉ “learning disorder”

Tạm dịch: Số liệu thống kê gần đây chỉ ra rằng có tới 10% trẻ em trong độ tuổi đi học, tức là hai hoặc ba em trong mỗi lớp học, được cho là mắc một loại chậm phát triển trí tuệ nào đó mà có nguyên nhân vừa phức tạp vừa đa dạng.

44. in

Tạm dịch: Đáng lo ngại hơn nữa là những phát hiện gần đây của tạp chí Khoa học cho thấy rằng trong 45% trẻ em, có 1 em thể mắc nhiều hơn một chứng rối loạn.

45. suffer

suffer from something: to be badly affected by a disease, pain, sad feelings, a lack of something, etc.

Tạm dịch: Một đứa trẻ ADHD cũng có thể mắc chứng khó đọc hoặc chứng khó tính toán.

46. than

Tạm dịch: Nhiều khuyết tật về chậm phát triển trí tuệ được đưa vào nghiên cứu và các phát hiện sẽ được tính vào thống kê số lượng mắc các rối loạn phổ tự kỷ, điều này sẽ đẩy các số liệu trông có vẻ cao hơn so với trước đây khi việc chẩn đoán khó thực hiện hơn.

47. made

diagnosis: the act of discovering or identifying the exact cause of an illness or a problem

collocation: make/give/establish a diagnosis

Tạm dịch: Nhiều khuyết tật về chậm phát triển trí tuệ được đưa vào nghiên cứu và các phát hiện sẽ được tính vào thống kê số lượng mắc các rối loạn phổ tự kỷ, điều này sẽ đẩy các số liệu trông có vẻ cao hơn so với trước đây khi việc chẩn đoán khó thực hiện hơn.

48. **able**

Tạm dịch: Các biểu đồ phân tích cũng chỉ ra rằng nhiều trẻ em dưới 6 tuổi được chẩn đoán thuộc nhóm thu nhập cao hơn, cho thấy cha mẹ có thể nhận thức rõ hơn về các vấn đề tiềm ẩn và có khả năng giải quyết chúng tốt hơn.

49. **with**

deal with something: to solve a problem, perform a task, etc.

Tạm dịch: Thật không may, bất chấp sự gia tăng đáng lo ngại này, hệ thống trường học hiện tại không được trang bị để đáp ứng các phương pháp giảng dạy rất khác nhau cần thiết để giải quyết những khó khăn trong học tập mà các chứng rối loạn gây ra.

50. **lacking**

lacking (in something): having none or not enough of something

Tạm dịch: Kết quả của việc này là khiến nhiều trẻ em hoàn toàn thiếu những kỹ năng cơ bản cần thiết để học tập trong chương trình của trường trung học.

Read an extract and choose from paragraphs A-G the one which fits each gap.

51. **D**

Dòng cuối đoạn D: "In 1905 an army captain marching from Kitale to Nandi Fort in western Kenya, counted 124 giraffes, ..."

Dòng 1, 2 đoạn 2: "Today this area is a network of roads and tracks and is almost entirely under cultivation. True, it contains the remnants of the Nandi and Kakamega forests..."

52. **G**

Dòng 2 đoạn G: "There is the constant feeling that elephants, too, understand, make decisions, have feelings, have friends."

Dòng 1, 2 đoạn 3: "A number of cases of elephants aiding an injured comrade have been recorded by hunters and mother elephants have been seen to carry a dead baby around for several days."

53. **F**

Dòng 2 đoạn F: “A century ago they were the masters of the land.”

Dòng 1 đoạn 4: “But now the pressure on the elephants’ land is increasing.”

54. A

Dòng cuối đoạn 4: “Other threats are posed by the increased use of insecticides; the expansion of cities and towns; and most worrying of all, the increase in the human population. Things must change.”

Dòng 4, 5 đoạn A: “We now need measures designed to preserve wildlife for centuries, conceived and administered at the international level.”

55. B

Dòng 5, 6 đoạn 5: “Even carefully thought-out and well-controlled change is still a form of surgery from which the environment must recover by adjusting its complex mechanism and balances to the new situation.”

Dòng 1, 2 đoạn B: “Since life began the environment has been adjusting to change; today it is the speed of change which is new and potentially disastrous.”

56. E

Dòng cuối đoạn 6: “it is our privilege that enough remains for us to glimpse the original glory first hand.”

Dòng 1 đoạn E: “The slender security of this privilege makes it doubly sad that...”

Complete the text by changing the form of the word in capitals.

57. healthy

healthy: good for your health

58. acceptance

acceptance: the act of agreeing with something and approving of it

Eg: The new laws have gained widespread acceptance.

59. indispensable

indispensable: too important to be without = essential

60. relocating

relocate: (especially of a company or workers) to move or to move somebody/something to a new place to work or operate

before + Ving -> relocating

61. **scrutiny**

scrutiny: careful and complete examination = inspection

Eg: Foreign policy has come under close scrutiny recently.

62. **underpinning**

underpin: to support or form the basis of an argument, a claim, etc.

find somebody/something/yourself doing something -> underpinning

63. **unabated**

unabated: without becoming any less strong

64. **lucidity**

lucidity: the ability to think clearly, especially when somebody cannot usually do this

65. **counteracts**

counteract something: to do something to reduce or prevent the bad or harmful effects of something = counter

66. **impediment(s)**

impediment (to something): something that delays or stops the progress of something

Think of ONE word only which can be used appropriately in all three sentences.

67. **course**

- course: a series of lessons or lectures on a particular subject
- on course: likely to happen, or likely to succeed as planned

68. **dropped**

- drop a hint = give a hint
- drop sb/st off: to take someone or something to a place, usually by car as you travel somewhere else
- drop: to become or make something weaker, lower or less

69. **act**

- in the act (of doing something): while you are doing something
- act something out: to perform a ceremony or show how something happened, as if performing a play
- act up: to behave badly

70. apart

- be worlds apart: to be completely different in attitudes, opinions, etc.
- fall apart: to be in very bad condition so that parts are breaking off
- apart from: except for

Find and correct 5 other mistakes in the text.

71. line 3: from → since

Thì hiện tại hoàn thành và từ chỉ thời gian: S + have/has + V(quá khứ phân từ) + ...

- for + [khoảng thời gian, đếm bằng năm, tháng, ngày, giờ,...]: for 8 hours, for years,...
- since + [mốc thời gian cố định, không thay đổi]: since I was a child, since 2021,...

Vì 4000 BCE (năm 4000 TCN) là mốc thời gian cố định (theo lịch) → dùng since.

72. line 5: reduce → reducing/which reduces

Chủ ngữ của câu là “the minute holes in bricks” và câu đã có mệnh đề chính với các động từ chính chia theo chủ ngữ, theo thì và theo thể (absorb, store, emit) → mệnh đề này (sau dấu ,) cần dùng mệnh đề phân từ (participle clause).

reduce ở thể chủ động → đưa về V-ing; ngoài ra có thể dùng mệnh đề quan hệ (which reduces).

73. line 10: panel → panels

Khi nói đến vật nói chung, không chỉ cụ thể 1 chiếc/cái/đơn vị nào thì nếu danh từ đó đếm được sẽ dùng dạng số nhiều.

solar panel: (n) tấm pin mặt trời → danh từ đếm được, dùng số nhiều trong trường hợp này.

74. line 12: spends → takes

S + take + [khoảng thời gian] (to do sth): cần bao nhiêu thời gian để ai đó/cái gì đó làm gì / để làm điều gì đó

[...] each recharge takes only a few minutes: mỗi lần sạc chỉ tốn vài phút

spend + [khoảng thời gian] + on doing sth/on sth: dành bao nhiêu thời gian làm gì/cho cái gì

75. line 13: energy-stored → energy-storing

Noun-V-ing → tạo thành tính từ (có dấu - ở giữa) để bổ nghĩa cho danh từ.

A-V(ing) B → A-V(ing) là tính từ, B là danh từ và có ý nghĩa tương đương với B V A (B làm gì đó tác động lên đối tượng A). Chẳng hạn: a rice-exporting country = a country (which) exports rice
Ở đây những viên gạch (bricks) có chức năng trữ năng lượng nên dùng energy-storing.

Complete the second sentence in each pair so that it has a similar meaning to the first one.

76. George **is widely assumed to have been wrongly accused**.

Cấu trúc bị động khách quan: sb says/thinks/that S + V = S + be said/thought/... + to

- V ← nếu động từ của vế 1 và vế 2 (sau that) cùng thì.
- have V(quá khứ phân từ) ← nếu động từ vế 2 (sau that) thể hiện hành động xảy ra trước động từ vế 1 (quá khứ hoàn thành - quá khứ đơn, quá khứ đơn - hiện tại đơn)

→ Trong câu gốc, động từ vế 1 ở thì hiện tại đơn (is), vế 2 ở thì quá khứ đơn, thể bị động (was wrongly accused) → khi viết lại dùng to have been V(quá khứ phân từ).

Tạm dịch: Người ta cho rằng George đã bị buộc tội sai.

77. His description of the incident bore **no resemblance to/relation to what really happened**.

bear **no** resemblance/relation to sth: (idiom) không giống với cái gì đó (= completely different)

Tạm dịch: Những gì anh ấy miêu tả về vụ việc không giống thực tế chút nào.

78. I dread **my aunt(s) coming to stay (with us)**.

dread sb doing sth: (v) sợ ai đó làm gì

Tạm dịch: Tôi sợ cái cảnh dì tôi đến ở cùng chúng tôi.

79. Lengthy **as/though their discussion was/might be, the committee couldn't make up their mind/reach any/a decision**.

Adj + as/though S1 + be, S2 V2 → Even though S1 be adj, S2 V2 (mặc dù, nhấn mạnh vào tính chất của sự việc, sự vật S1)

Tạm dịch: Dù buổi thảo luận kéo dài lê thê nhưng hội đồng vẫn không đưa ra được quyết định.

80. It was not **until he was confronted with the evidence that he confessed to the crime**.

Only when S1 V1 + trợ động từ + S2 V2 = It + be + not until S1 V1 that S2 V2.

Lưu ý: trợ động từ + S2 V2 → sử dụng đảo ngữ (he confessed → did he confess) còn that S2 V2 thì không có đảo ngữ, động từ chia như thường, không dùng trợ động từ.

Tạm dịch: Chỉ khi đối diện với chứng cứ thì hắn ta mới nhận tội.

Complete the second sentence in each pair using the word given.

81. People from all **walks of life are admitted** to this club.

(from) all walks of life: (idiom) (từ) mọi tầng lớp, nghề nghiệp trong xã hội

Tạm dịch: Câu lạc bộ chào đón người tham gia từ mọi ngành nghề trong xã hội.

82. They have been living **from hand to mouth since she lost** her job.

live (from) hand to mouth: (idiom) to have just enough money to live on and nothing extra (chỉ vừa đủ sống, không dư dả gì) (= have very little money to live on)

Tạm dịch: Từ khi cô ấy mất việc thì họ chỉ vừa đủ sống, không tiết kiệm được đồng nào.

83. Thomas **makes no secret of the fact (that)** he has been married four times.

make no secret of sth: (phr) not try to hide sth (không hề che giấu) (= be open about sth)

Tạm dịch: Thomas rất cởi mở về chuyện anh ấy kết hôn 4 lần.

84. Should the **need arise, she can rustle up** a delicious meal in about half an hour.

Đảo ngữ với câu điều kiện loại 1: If S V(hiện tại đơn) = Should S V(nguyên thể).

rustle sth up / rustle up sth: (phrasal verb) nhanh chóng chuẩn bị, làm thứ gì đó

Tạm dịch: Nếu cần gấp thì cô ấy có thể nấu một bữa ăn ngon lành trong vòng nửa giờ thôi.

85. It's **common knowledge that he always goes back** on his promises.

common knowledge: (n phr) điều ai cũng biết

Tạm dịch: Ai cũng biết rằng anh ta không bao giờ giữ lời hứa.

Write a paragraph of approximately 140 words to answer the question.

What are the various benefits of self-discipline in the lives of teenagers?

SUGGESTED OUTLINE

Topic sentence: Self-discipline is beneficial to teenager's lives in several ways.

Supporting sentences:

1. Benefit 1: the powerful tool to achieve goals

- goals require determination, passion, hard work
- self-discipline helps teenagers stick to a path and persevere with their choices
- self-discipline also helps teenagers avoid procrastination and make gradual steps towards their goals → eventually fulfillment of goals

- E.g.: achieve an IELTS score of 7.0 → self-discipline helps teenagers keep the habit of learning English, completing tests, and acquiring necessary knowledge and skills (instead of doing nothing and daydreaming about attainment of the goal)

2. Benefit 2: a shield against negative emotions

- teenagers - a time of radical changes and quest for identity → easily influenced and disoriented (unable to decide which path to follow in life) → disappointment and lack of motivation to pursue academic or personal goals
- self-discipline → teenagers persist with their choices and constantly pour efforts, which help ease their feelings of uncertainty and disbelief
- self-discipline → teenagers make progress and become better versions of themselves, which is a source of happiness and pride (rather than depression or disorientation)

Concluding sentence: tóm tắt lại ý chính trong thân đoạn.

I. LISTENING (20 pts)

Part 1. You will hear a woman phoning to make a theater booking. Listen and complete the note below.

Write ONE WORD AND/OR A NUMBER for each answer. You will listen ONCE only. (8 pts)

Rental Property Application Form	
Name:	Susan Smith
Phone number:	(1) _____ (mobile)
Email address:	Susansmith@ (2) _____
Current address:	234 Becketts Road Brisbane. 4054
New Zealand Employer:	Auckland Hospital
Occupation:	a (3) _____
Rental start date:	8 th February
Preferred property type:	- first preference: a house with a (4) _____ - second preference: an apartment with a big (5) _____
Bedrooms:	two
Furnishings:	a (6) _____ is required
Maximum rent:	(7) \$ _____ per week
Preferred location:	near the (8) _____

Part 2. You will hear someone talking about the Westbay Music Festival. For each question, choose the correct answer A, B or C. You will listen TWICE. (5 pts)

- The first Westbay Festival _____.
A. involved 12 bands B. took place in 1980 C. lasted for one full day
- The festival _____.
A. will attract a bigger crowd this year
B. goes on for a whole weekend
C. is aimed at adults and children
- The Big Smile Stage includes appearances by _____.
A. local comedians only
B. a top American entertainer
C. famous TV stars
- What can you do inside the Big Blue Tent?
A. read the latest music biographies
B. watch thrillers on Saturday and Sunday nights
C. watch films about rock music
- The presenter especially likes the fact that you can buy _____.
A. unusual CDs B. presents for other people C. outdoor clothes

Part 3. Listen to a conversation and choose the correct answer A, B or C. You will listen TWICE. (5 pts)

- Who does Mr James want to speak to?
A. Mrs Adams B. Brian C. Neither of them.
- What does Mr James want to speak about?
A. A fight outside the bakery B. An amusing event C. An incident involving Brian
- How is Mr James sure it was Brian he saw?
A. He recognized Brian's jacket.
B. He recognized Brian's orange hair.
C. Brian was standing underneath a street light.
- Brian wants to leave his mum out of the argument because _____.
A. his mother is too tired to discuss the matter

- B. he is ashamed of what he has done
 - C. he thinks he's old enough to fight his own battles
5. Why is Mr James particularly bothered by what he saw?
- A. Several neighbors were injured as a result.
 - B. He believes that it causes tension in the neighbourhood.
 - C. He thinks it will lower the tone of the neighbourhood.
6. Why does Mr James drop the matter?
- A. He realizes he should mind his own business.
 - B. He realizes that he is not going to win the argument.
 - C. He realizes it wasn't Brian's fault.
7. What is the relationship between Mrs Adams and Mr James?
- A. They are relatives.
 - B. They are neighbours.
 - C. They are colleagues.

----- THE END OF THE LISTENING -----

II. Write the letter A, B, C or D in the given numbered spaces to indicate the correct answer to each of the following questions. (10 pts)

1. If he _____ his IT skills, he _____ a job easily.
 - A. improved/ would have got
 - B. didn't improve/ would get
 - C. improved/ would get
 - D. didn't improve/ will get
2. It's no good pretending. You've got to _____ reality.
 - A. come up to
 - B. face up to
 - C. come up with
 - D. get round to
3. The future of the company will depend crucially _____ how consumers respond.
 - A. on
 - B. for
 - C. with
 - D. of
4. Children usually turn to their parents rather than _____ for protection from threats in the environment.
 - A. they turn to other figures of authority
 - B. authority figures to other
 - C. to other figures of authority
 - D. their turning to other figures of authority
5. Le and Hoa are talking about music.
 - Le: "I think music can heal our soul and enhance our mood."
 - Hoa: "_____ . Listening to music is an effective way to release stress and bring us good feelings."
 - A. It's hard to say so
 - B. I completely agree
 - C. I'm afraid it is not true
 - D. I like music, too
6. When difficulties _____, we shouldn't give up trying.
 - A. lift
 - B. rise
 - C. arise
 - D. raise
7. Today's children eat more junk food and get less exercise than previous generations of children. It is not surprising, _____, that rates of childhood obesity are on the increase.
 - A. in case
 - B. otherwise
 - C. however
 - D. therefore
8. After months of hard work, the team finally turned _____ and launched their new product successfully.
 - A. a blind eye
 - B. over a new leaf
 - C. a deaf ear
 - D. the corner
9. England is one of the few countries _____ people drive on the left.
 - A. that
 - B. which
 - C. who
 - D. where
10. The mass media are _____ of communication, such as books, newspapers, recordings, radio, movies, television, mobile phones and the Internet.
 - A. models
 - B. parts
 - C. types
 - D. means

III. Read the following passage and think of the word which best fits each of the numbered blanks. Write your answers in the given numbered spaces. Use only ONE word for each blank. (8 pts)

Around 5% of British households now have at least one family member who is vegetarian, (1) _____ means that in the region of 3 million British people are vegetarians. About 25% of all females between the ages of 16 and 24 are vegetarian.

Vegetarians do not eat meat, fish or poultry. Among the many reasons (2) _____ being a vegetarian are health, compassion for animals, and religious beliefs.

A vegetarian diet can meet all known nutrient (3) _____. The key to a healthy vegetarian diet, as with (4) _____ other diet, is to eat a wide variety of foods, including fruits, vegetables, plenty of leafy greens, whole-grain products, nuts, seeds and legumes. Sweets and fatty foods should be limited.

Statistically, if you choose (5) _____ diet, you are choosing an option which should boost your chances of living a long and healthy life. But why? The reason is that a good vegetarian diet contains more carbohydrate, more vitamin C and more fibre (6) _____ one where a high proportion of the calories come from meat.

There is documentary evidence of (7) _____ Vegetarian Day being as early as 1936, but National Vegetarian Week as we know it today has its roots in the National Vegetarian Day held by the Vegetarian Society in October 1991. It proved (8) _____ successful that they extended it to a whole week.

IV. The passage below contains 10 errors. UNDERLINE and WRITE your correction in the column provided. (10 pts)

	Your correction
<p>Although only a small percentage of the electromagnetic radiation that is emitted by the Sun is ultraviolet (UV) radiation, the number that is emitted would be enough to cause severe damage for most forms of life on Earth were it all to reach the surface of the Earth. Unfortunately, all of the Sun's ultraviolet radiation does not reach the Earth because a layer of oxygen, called the ozone layer encircling the Earth in the stratosphere at an altitude of about 15 miles above the Earth. The ozone layer absorbs much of the Sun's ultraviolet radiation and prevents them from reaching the Earth.</p> <p>Ozone is a form of oxygen in which each molecule consists of three atoms (O3) instead of the two atoms (O2) usually finding in an oxygen molecule. Ozone forms in the stratosphere in a process that initiates by ultraviolet radiation from the Sun. UV radiation from the Sun splits oxygen molecules with two atoms into free oxygen atoms, and each of these unattached oxygen atoms then joins up with an oxygen molecule to form ozone. UV radiation is also capable of splitting up ozone molecules; thus, ozone is constantly forming, splitting, and reform in the stratosphere. When UV radiation is absorbed during the procession of ozone formation and reformation, it is unable to reach Earth and cause damage there.</p>	

V. Read the following passage. Use the words given in CAPITALS in the brackets to form words that fit in the numbered blanks. Write your answers in the given numbered spaces. (10 pts)

A NEW WAY TO VIEW MASTERPIECES

In the future, the way we see art in a close-up way may well change (1) _____ (CONSIDERABLE) due to a number of factors. There has been a lot of (2) _____ (DISCUSS) concerning how to increase the numbers of people who can view a world class work of art. Generally, this means the painting or sculpture has to travel and be exhibited. However, apart from the fact that this is extremely (3) _____ (CONVENIENT), it has been proven that is also very (4) _____ (HARM) to keep moving paintings around. For example, curators at the Reina Sofia Museum in Madrid have recently made an (5) _____ (ANNOUNCE) that Picasso's anti-war masterpiece, *Guernica*, has been damaged, probably as a result of being transported to exhibitions all over the world. There is a great (6) _____ (NECESSARY) for something to be done before irreparable damage is done to these masterpieces. But what can be done? On the one hand, there is a strong (7) _____ (ARGUE) for banning all this travelling and waiting until better art conservation techniques have been developed. On the other hand, there is the hope that the (8) _____ (EXPLODE) in computer technology, particularly in virtual (9) _____ (REAL), can be the answer. Perhaps a (10) _____ (COMBINE) of the two is the way we will experience great art in the future.

VI. Read the following passage and write the letter A, B, C or D in the given numbered spaces to indicate the word or phrase that best fits each of the numbered blanks. (8 pts)

FUTURE HISTORY

A Future History is a(n) (1) _____ of the future used in the field of science fiction to construct a background for a story. Early examples of Future History were (2) _____ as they claimed to be excerpts from a history book from the future, describing the development of nations and societies over centuries. An example of this was H. G. Wells' *The Shape of Things to Come* (1933). It was written in the form of a history book (3) _____ on events of the 20th century as if published in 2016. Future History should not be confused with Alternate History, where alternative (4) _____ to past events are given. There are several (5) _____ to Future History, the main one being that one day it will be outdated and will be overtaken by real historical events. For (6) _____, in H. Beam Piper's *Terro-Human Future History*, a nuclear war in 1973 destroys the planet and this (7) _____ the human race almost reaching the point of (8) _____. There

are various ways to deal with this problem, such as writing a book about the very distant future, or setting the story in a society where there is an indefinite future.

- | | | | |
|-------------------|---------------|----------------|-----------------|
| 1. A. assignment | B. platform | C. prediction | D. status |
| 2. A. lying | B. misleading | C. harmful | D. accessible |
| 3. A. keeping | B. playing | C. trying | D. focusing |
| 4. A. outcomes | B. sources | C. ingredients | D. calculations |
| 5. A. negatives | B. faults | C. drawbacks | D. concerns |
| 6. A. the sake of | B. instance | C. sure | D. good |
| 7. A. involves | B. invests | C. combines | D. results |
| 8. A. impact | B. extinction | C. exhibition | D. exhaustion |

VII. Read the text carefully, then choose from the sentences A-G the one which fits each gap (1-6). There is one extra sentence which you do not need to use. (6 pts)

TIME FOR SOME FUN

When you have time for yourself, you probably hang out with friends, go to the cinema or go shopping. But what about when you fancy doing something new and exciting in your free time that's not expensive? Finding activities that are fun, accessible and don't cost the earth is impossible, right? Wrong!

If you want a night in with a difference, invite a group of friends round for a games evening where each person has to bring a board game or video game. (1) _____. If you think they're just for kids, think again - you'll be surprised at how much fun it is and just how competitive people can be!

Get out and about in your community! Check local newspapers and find out what's going on. (2) _____. You might be surprised at the range of events on offer, from music festivals to food tasting, park runs to free films. There really is something for everyone! Go online and find out about local museums and art galleries - and then visit one.

For fans of the outdoors, geocaching is a must. (3) _____. You use the GPS (global positioning system) receiver on a smartphone or GPS device to find caches. These are small waterproof containers holding a log book (that you sign to show you found it) and small inexpensive objects that you can swap with something you have brought along. It's free to sign up to most geocaching websites and there are over 70,000 geocaches hidden in the UK alone. Just sign up, choose the cache you want to find, log the coordinates into your GPS and off you go. You'll explore some amazing locations, get fit and have fun with technology all at the same time!

If you aren't sporty, then dance is a great form of exercise. It can be as simple as dancing along to your favourite tunes at home alone or with friends. If you want to learn a specific style such as Salsa or Hip Hop but can't afford lessons, there are thousands of tutorials on YouTube or sites such as LearntoDance. However, going to a dance class is very sociable and you meet new friends with similar interests. One thing is clear, though, dancing has many benefits. You learn new skills which can help increase your self-confidence. (4) _____. In addition to getting you fit, it's a great creative outlet.

Talking about creativity, if you enjoy performing, why not have a go at an open mic night? These are free events where audience members can perform poetry, rap, music or comedy at the microphone. They're usually held at venues such as libraries, cafes, theatres or bookshops and performers usually sign up in advance for a time slot, so that everyone gets a chance to have a go. (5) _____. Participants say open mics are fun and sociable, and research shows that getting creative is really good for you. It helps you express yourself, reduces stress and makes you a better problem-solver.

Another way of challenging yourself and enhancing your problem-solving skills is to learn to code. Writing computer programmes and apps really isn't that difficult. There are free lessons in various scripts and languages online on sites such as Code Academy and Coursera. (6) _____. Become proficient and it will not only look good on your CV, it will give you more job opportunities too. You never know, you could become the next Bill Gates!

A. Not only that, but it's great for reducing stress, keeping the brain active and improving your strength and flexibility

B. It's a valuable skill too, and one which could lead to a great career or allow you to earn some money

C. It's basically treasure hunting with gadgets in places of interest or natural beauty

D. The idea of this is for you all to try ones you don't have or haven't used for ages

E. They are a fantastic opportunity to get experience of taking part in live shows

F. This involves learning a skill that everyone will find useful

G. They often have the best information about free and cheap events in your area

VIII. Read the following passage and write the letter A, B, C or D in the given numbered spaces to indicate the correct answer to each of the questions. (8 pts)

TEENAGERS AND PARENTS - IT'S THE SAME OLD STORY ...

Many readers have described the ups and downs of living with teenage children.

This week, we hear from Barry Davros, 15.

OK, I'll admit it. Things haven't been so easy at home in the last couple of years. I'd like to think I'm old enough and wise enough to know that it's almost certainly because I'm a teenager now. Teenagers **grumble** to their friends about their parents. And I think we can be pretty certain that the parents do the same about their kids. I argue with mine. We don't talk as much as we did when I was a kid. It's not that this is the way I want it – I'd prefer it if we never argued, but found a way to talk about what was bothering us. That would be so much better, not just for me and my mum and dad, but for any teenager and their family. So I've been reading a lot – books like *The Teenage Brain*, and lots of online stuff. And I'm sure that if people understood more about what goes on inside a teenager's mind, half of the arguments over the dinner table wouldn't even start in the first place. So I'd like to share what I've learnt.

There are so many things that parents have a go at their teenagers for that it's almost impossible to know where to start. So let's just pick mornings. Mornings are for sleeping. For as long as you need to, or at least as long as you can. Every teenager knows that. But not parents - they think that we should get up at 7.30, just because they get up at 7.30, ready for another busy day. So who's right? Well, the science says that an adolescent's body clock isn't programmed in the same way, and is on a schedule about three hours behind that of older adults (that means both going to bed and getting up).

Another 'issue' that parents make a big deal about is tidiness. Clothes were dumped on the bathroom floor, an old plate of food was under the bed, and house keys were lost. OK, I admit, I've been guilty of all of these things recently (but at least I owned up!). Sorting stuff like this takes planning, and the way the teenage brain develops means that it's just not our strong point. Sorry! The brain develops a chemical called myelin, and it's created over time. Until it's fully developed in all parts of the brain, it does unfortunately mean that even very bright teens can do really stupid things. So just bear with us guys!

Because as already mentioned, the teenage brain goes through all sorts of changes, sometimes teenagers can get angry. This usually makes parents angry. Which makes us angrier, which ... OK, you get the picture. But parents need to understand more about what's going on inside our heads. Like, there might be a perfectly understandable (to us) reason why we don't want to do that maths homework this instant. So, listen parents out there, try and understand! Don't always respond to us by getting angry. Just don't! Calm down, **count to ten**, and think twice.

Communication. That's a big one. Sure, teens and parents need to hang out together too, not live in separate worlds. But I'm 15, so the topics of conversation I was into when I was 11 don't work for me now. Same for all kids my age. The sooner parents realize **that**, the better. It's not that we stop loving them just because we're in our teens, it's just that we need more space. To grow up and find out who we are.

Here's a tip - if there's something that needs to be discussed, do it on a car journey. Whether it's the whole family together or just two of you, the fact that you're in a car means that you're gazing ahead, rather than staring at each other. For me, it just makes it easier to talk somehow, because I sometimes feel they're judging me or something if they're observing me. Try it. It works. And you heard it from me.

1. Why shouldn't parents be surprised if their teenagers sleep late?
 - A. Many teenagers find their busy schedule tiring.
 - B. Some teenagers need more hours of sleep than adults.
 - C. Teenagers prefer not to see their parents in the mornings.
 - D. It's natural for teenagers to have different sleep patterns from adults.
2. In the third paragraph, the writer admits that teenagers tend not to be very _____.
 - A. honest
 - B. organized
 - C. confident
 - D. intelligent
3. What does the writer mean when he advises parents to "**count to ten**" in the passage?
 - A. don't react too quickly.
 - B. repeat what you have said.
 - C. find ten reasons for the behavior.
 - D. don't tell teenagers things they already know.
4. What does "**that**" refer to in the passage?
 - A. Teenagers need to spend time away from their parents.
 - B. Teenagers love their parents less than they did as children.
 - C. Teenagers want to talk about different things as they mature.

- D. Teenagers need to spend more time talking to their parents.
5. Car journeys are a good opportunity to speak because _____.
 A. the speakers don't need to look at each other
 B. the vehicle provides more privacy
 C. families can travel somewhere nice together
 D. teenagers cannot avoid their parents when they are in the same car
6. According to Barry, why might teenagers struggle with tasks like tidiness and losing things?
 A. They are too busy with schoolwork and social activities.
 B. They deliberately try to test their parents' patience.
 C. The chemical myelin is not fully developed in all parts of the brain.
 D. They prioritize fun over responsibilities.
7. The word "**grumble**" in the passage is CLOSEST in meaning to _____.
 A. complain B. compliment C. explain D. disapprove
8. Why has Barry written this blog post?
 A. To help families get along better.
 B. To explain why his parents annoy him.
 C. To encourage parents, doctors, and teachers to read more about teenagers.
 D. To suggest that it is important for teenagers to be responsible.

IX. Finish each of the following sentences in such a way that it means the same as the sentence printed before it. (5 pts)

1. As the plane landed on the narrow runway, all the passengers began to cheer.
 → Scarcely _____
2. Maybe the package was delivered to the wrong address.
 → The package could _____
3. As Taylor Swift becomes more famous, it is more difficult for her to avoid reporters.
 → The more _____
4. She worked hard because she wanted to be promoted.
 → She worked hard with a _____
5. It is thought that the treasure was hidden in the old castle.
 → The treasure _____

X. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence using the word given. DO NOT CHANGE THE WORD GIVEN. You must use NO MORE THAN SIX WORDS, including the word given. (5 pts)

1. It's not a bad idea to relocate to the suburbs, where house prices are lower. (**WORTH**)
 → It _____ to the suburbs, where house prices are lower.
2. I am certain that this syrup will have a good effect on your sore throat. (**WONDERS**)
 → I am certain that this syrup _____ your sore throat.
3. Because he was injured, he couldn't play in the next game. (**PREVENTED**)
 → His _____ in the next game.
4. We tried to make him understand our point, but he just wouldn't listen. (**ACROSS**)
 → We tried to _____, but he just wouldn't listen.
5. It doesn't matter how badly he behaved, you shouldn't have been so rude. (**HOWEVER**)
 → You shouldn't have been so rude, _____ was.

XI. Writing. (10 pts)

"Teenagers should spend at least 8 hours a day sleeping."

To what extent do you agree or disagree with the statement? In about 160-180 words, write a paragraph to express your opinion and provide reasons to explain your answer.

----- **HẾT** -----

SPRINGBOARD ENGLISH - LỚP HỌC NHÀ XUÂN

GIẢI ĐỀ CHUYÊN ANH VÀO 10 THPT CHUYÊN BẮC GIANG NĂM 2024-2025

Đội ngũ anh chị mentors và trợ giảng từ trung tâm Springboard (Nhà Xuân) cam kết luôn nỗ lực tạo ra những bài giảng - học liệu mới nhất, bổ ích nhất dành cho kì thi chuyên Anh - HSG tiếng Anh cấp địa phương, khu vực đến cấp quốc gia.

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức của Nhà Xuân.
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

Liên hệ

- **Gửi đề thi** mới nhất và yêu cầu chữa đề chi tiết cho Nhà Xuân về địa chỉ:
contact@springboard.vn.
- **Tham khảo và đăng ký tư vấn** các lớp học ôn thi Chuyên Anh - Thi HSG Tiếng Anh cấp THPT - Thi Olympic 30/4 và Duyên Hải Bắc Bộ - Thi HSG cấp Quốc Gia tại: **Form đăng ký**

II. Write the letter A, B, C or D in the given numbered spaces to indicate the correct answer to each of the following questions

1. C

Giải thích: Câu điều kiện loại 2 - If + QKĐ, S + would Vo.

Tạm dịch: Nếu anh ấy cải thiện kĩ năng tin học thì anh ấy có thể tìm việc làm một cách dễ dàng.

→ Chọn C

2. B

Giải thích:

- come up to = đạt đến tiêu chuẩn
- face up to = đối mặt



- come up with = nghĩ ra
- get round to = tìm thời gian, cơ hội để làm gì

Tạm dịch: Giả vờ là không tốt. Bạn phải **đối mặt** với hiện thực.

→ Chọn B

3. A

Giải thích: Trong 4 giới từ trên chỉ có “on” đi cùng động từ “depend”, tạo thành cụm động từ “depend on” (dựa vào)

→ Chọn A

4. C

Giải thích:

5. B

Giải thích:

- It's hard to say so: Khó nói lắm
- I completely agree: Tôi hoàn toàn đồng ý
- I'm afraid it is not true: Tôi e là điều này không đúng
- I like music too: Tôi cũng thích âm nhạc

Tạm dịch:

“Mình nghĩ âm nhạc có thể chữa lành tâm hồn vào cái thiện tâm trạng của chúng ta.”

*“**Tôi hoàn toàn đồng ý.** Nghe nhạc là một cách hiệu quả để giảm căng thẳng và mang tới những cảm xúc tốt đẹp.”*

→ Chọn B

6. D

Giải thích:

- lift: nâng lên
- rise: đi lên, nổi lên
- raise: giơ lên
- arise: xuất hiện

Tạm dịch: Khi khó khăn **xuất hiện**, chúng ta không nên bỏ cuộc

→ Chọn D

7. D

Giải thích:

- in case: Trong trường hợp
- otherwise: Mặt khác
- however: tuy nhiên
- therefore: vì vậy

Tạm dịch: “Trẻ em hiện nay ăn nhiều thức ăn nhanh và ít vận động hơn trẻ em ở những thế hệ trước. **Vì vậy**, không bất ngờ khi tỷ lệ béo phì ở trẻ em ngày càng tăng.” Vế 1 là nguyên nhân dẫn đến vế 2 → dùng “therefore”

→ Chọn D

8. D

Giải thích:

- turn a blind eye = cố tình lơ đi, giả vờ không biết
- turn over a new leaf = thay đổi hành vi một cách tích cực hơn
- turn a deaf ear = ngó lơ ai đó
- turn the corner = tiến bộ, cải thiện sau một quá trình khó khăn

Tạm dịch: Sau nhiều tháng làm việc chăm chỉ, cả đội cuối cùng cũng **vượt qua khó khăn** và ra mắt sản phẩm mới thành công

→ Chọn D

9. D

Giải thích: Mệnh đề quan hệ. Sau danh từ chỉ địa điểm “few countries” dùng trạng từ quan hệ “where”

→ Chọn D

10. D

Giải thích:

- models (n): mẫu mã
- parts (n): phần, thành phần
- types (n): loại
- means (n): phương tiện

Tạm dịch: Truyền thông đại chúng là những **phương tiện truyền đạt thông tin**, như sách, báo, radio, phim ảnh, TV, điện thoại và mạng Internet.

→ Chọn D

III. Open cloze

1. which

Mệnh đề quan hệ. Đại từ quan hệ “which” thay thế cho toàn bộ vế câu trước đó - “Around 5% of British households vegetarian”

2. for

“reasons for”: Lý do cho điều gì

Tạm dịch: Trong số rất nhiều những lý do để trở thành một người ăn chay.....

3. needs/demands

Tạm dịch: Một chế độ ăn thuần chay có thể đáp ứng đủ các **nhu cầu** về dinh dưỡng

4. **any**

Tạm dịch: Chìa khóa cho một chế độ ăn chay lành mạnh, cũng như **mọi** chế độ ăn uống khác là...

5. **this/that**

Sử dụng để đề cập đến chế độ ăn chay được đề cập đến ở đoạn trước

Tạm dịch: Xét về mặt số liệu, nếu bạn chọn chế độ ăn này (chế độ ăn chay),...

6. **than**

Cấu trúc so sánh hơn “A + V + more.... + than B”

7. **a**

Sử dụng mạo từ khi giới thiệu một khái niệm mới → Ngày Ăn Chay (Vegetarian Day)

8. **so**

Cấu trúc câu “so +adj + that +...” dùng để nhấn mạnh

IV. Error correction

	Correction
<p>Although only a small percentage of the electromagnetic radiation that is emitted by the Sun is ultraviolet (UV) radiation, the <u>number</u> that is emitted would be enough to cause severe damage <u>for</u> most forms of life on Earth were it all to reach the surface of the earth. <u>Unfortunately</u>, all of the Sun's ultraviolet radiation does not reach the earth <u>because</u> a layer of oxygen, called the ozone layer, encircling the Earth in the stratosphere at <u>a</u> altitude of about 15 miles above the earth. The ozone layer absorbs much of the Sun's ultraviolet radiation and prevents <u>them</u> from reaching the Earth. Ozone is a form of oxygen in which each molecule consists of three atoms (O₃) instead of the two atoms (O₂) usually <u>finding</u> in an oxygen molecule. Ozone forms in the stratosphere in a process that <u>initiates</u> by ultraviolet radiation from the Sun. UV radiation from the Sun splits oxygen molecules with two atoms into free oxygen atoms, and each of these unattached oxygen atoms then joins up with an oxygen molecule to form ozone. UV radiation is also capable of splitting up ozone molecules; thus, ozone is constantly forming, splitting, and <u>reform</u> in the stratosphere. When UV radiation is absorbed during the <u>procession</u> of ozone formation and reformation, it is unable to reach the Earth and cause damage there.</p>	<p>amount to</p> <p>Fortunately because of an</p> <p>it</p> <p>found</p> <p>is initiated</p> <p>reforming process</p>

1. number → amount

Giải thích: Radiation là danh từ không đếm được. Danh từ không đếm được phải dùng với “the amount of”

2. for → to

Giải thích: cause damage to sb/sth = gây hại cho ai đó/cái gì đó

3. Unfortunately → Fortunately

Giải thích: Ý câu ở đây đang muốn nhấn mạnh rằng việc tia ngoại tím của mặt trời không làm ảnh hưởng đến sinh vật trên Trái Đất là một điều “may mắn”

4. Because → Because of

Giải thích: Ở đây cần chú ý đến **vai trò của “because”** trong câu.

- “Because” được có vai trò là “conjunction” - từ nối.

→ Nối **một mệnh đề phụ** (một mệnh đề không thể đứng riêng như một câu) với **một mệnh đề chính** (một mệnh đề có thể đứng riêng như một câu). Mệnh đề phụ thường theo sau “because” và giải thích lý do cho thông tin trong mệnh đề chính.

- “Because of” được có vai trò là “preposition” - giới từ

→ Giới thiệu một cụm danh từ, động danh (động từ hoạt động như một danh từ), hoặc đại từ để **giải thích lý do**.

Ví dụ cụ thể:

- I went to the store **because** I needed milk. (mệnh đề phụ thuộc giải thích cho lý do chủ thể “I” đi đến cửa hàng)
- I went to the store **because of** the lack of milk at home. (**Because of the lack of milk at home** là một cụm danh từ giải thích cho việc đi đến cửa hàng)

Tạm dịch câu: “...all of the Sun’s ultraviolet radiation does not reach the earth **because** → **because of** a layer of oxygen, called the ozone layer” → Có thể thấy ở đây, “a layer of oxygen” không phải là một mệnh đề phụ thuộc mà là một cụm danh từ mới được giới thiệu để giải thích cho lý do vì sao tất cả tia cực tím không tiếp cận được Trái Đất

5. A → An

Giải thích: Mạo từ “an” được sử dụng trước một danh từ bắt đầu bằng nguyên âm → Altitude

6. them → it

Giải thích: “the Sun’s ultraviolet radiation” là một danh từ số ít nên khi dùng từ thể thì cần để ở dạng số ít là “it”

7. finding → found

Giải thích: Mẫu câu bị động (Passive voice)

Tạm dịch câu: Ozone is a form of oxygen in which each molecule consists of three atoms (O₃) instead of the two atoms (O₂) usually **finding** → **found** in an oxygen molecule.

→ Ozone là một dạng của chất Oxy trong đó một phân tử sẽ có 3 nguyên tử (O₃) thay vì là 2 nguyên tử (O₂) thường **được thấy** trong phân tử của Oxy.

8. initiates → is initiated

Giải thích: Mẫu câu bị động (Passive voice)

Tạm dịch câu: Ozone forms in the stratosphere in a process that **initiates** → **is initiated** by ultraviolet radiation from the Sun → Ozone tạo nên nền tầng khí quyển qua một công đoạn **được kích hoạt** bởi bức xạ cực tím từ mặt trời

9. reform → reforming

Giải thích: Đảm bảo **tính nhất quán (consistency)** trong câu khi các động từ trước đó đều được sử dụng dưới dạng V-ing

Ozone is constantly **forming, splitting, and reform** → **reforming** in the stratosphere.

10. procession → process

Giải thích: Sai về mặt nghĩa

- procession (n): đoàn người, dòng người
- process (n): công đoạn, quá trình

Tạm dịch câu: When UV radiation is absorbed during the **procession** → **process** of ozone formation and reformation → Khi bức xạ cực tím được hấp thụ trong **quá trình** xây dựng và khôi phục tầng ozon...

V. Word formation

1. considerably

Giải thích: Sau ô trống cần một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ “change”

→ change considerably = thay đổi đáng kể

2. discussion

Giải thích: A lot of + noun/noun phrase → A lot of discussion = Có nhiều sự bàn tán

3. inconvenient

Giải thích: Theo nghĩa của câu, việc di chuyển các bức họa hay các bức tượng để đi triển lãm là vô cùng bất tiện → inconvenient

4. harmful

Giải thích: Nối tiếp với ý của vế trước, ở đây tác giả vẫn đang nói về những nét tiêu cực trong việc di chuyển các bức họa hay các bức tượng + cần một tính từ đứng sau “very” → harmful

5. announcement

Giải thích: Đứng sau mạo từ là một danh từ hoặc cụm danh từ → Announcement (n): bài phát biểu, lời thông báo

6. necessity

Giải thích: Đứng sau mạo từ “a” và tính từ “great” cần một danh từ → necessity (n): một sự cần thiết, điều tất yếu

7. argument

Giải thích: Đứng sau mạo từ “a” và tính từ “strong” cần một danh từ → argument (n): ý kiến, phản biện

8. explosion

Giải thích: Đứng sau mạo từ “the” cần một danh từ → explosion (n): vụ nổ, sự phát triển nhanh chóng

9. reality

Giải thích: Cụm cố định “virtual reality” = thực tế ảo

10. combination

Giải thích: Đứng sau mạo từ “a” cần một danh từ → combination (n): sự kết hợp

VI. Guided cloze

1. C

- A. assignment (n): việc được phân công
- B. platform (n): nền tảng, bục, bệ
- C. prediction (n): sự phỏng đoán, tiên đoán, dự đoán
- D. status (n): Địa vị, thân phận, thân thế

Tạm dịch câu: Lịch sử tương lai là một **sự phỏng đoán** tương lai sử dụng trong lĩnh vực khoa học viễn tưởng nhằm dựng lên cốt truyện.

→ Chọn C

2. B

- A. lying (n/v): lừa dối, nói dối
- B. misleading (adj): lừa dối, làm lổi (do thông tin sai)
- C. harmful (adj): có hại

D. accessible (adj): dễ dàng tiếp cận, truy cập, sử dụng

Tạm dịch câu: Những ví dụ đầu của Lịch sử Tương lai thường **chứa thông tin sai** vì chúng nhận chắc rằng thông tin được trích từ một đoạn sách lịch sử trong tương lai....

→ Chọn B

3. D

- focus on (phrv): tập trung vào, xoay quanh
- play on (phr v): tiếp tục chơi
- keep on (phr v): to continue to talk in an annoying way about something, lải nhải
- try on (phr v): thử đồ

Tạm dịch câu: Nó (Cuốn sách *The Shape of Things to Come*) được viết dưới dạng sách lịch sử **xoay quanh** những sự kiện của thế kỷ 20, như là được phát hành vào năm 2016.

→ D

4. A

- outcome (n): kết quả, hậu quả
- source (n): nguồn
- ingredient (n): nguyên liệu
- calculation (n): những phép tính, thuật toán

Tạm dịch câu: (Chúng ta) không nên nhầm lẫn giữa Lịch sử Tương lai và Lịch sử giả định, trong đó những **kết quả giả định** được đưa ra cho các sự kiện trong quá khứ.

→ Chọn A

5. C

- negative (n): những mặt xấu, tiêu cực (thường chỉ đến một đặc tính nào đó)
- fault (n): những điểm sai
- drawback (n): những bất lợi (được sử dụng khi nói về một cái vừa có mặt tốt vừa có mặt xấu)
- concern (n): mối lo ngại

Tạm dịch câu: Lịch sử tương lai có **một vài điểm bất lợi**, trong số đó có....

→ Chọn C

6. B

- For the sake of = in order to help or bring advantage to someone, để mang lại lợi ích cho ai đó
- For instance = For example
- For sure = Certainly

Tạm dịch câu: Ví dụ (về điểm bất lợi) trong cuốn *Terro-Human Future History* của H. Beam Piper, một cuộc chiến tranh hạt nhân...

→ Chọn B

7. **D**

- involve in = có mặt, góp phần vào
- invest in = đầu tư vào
- combine in = n/a
- result in = làm cho, gây ra,....

Tạm dịch câu: Điều này **làm cho** loài người gần như ...

8. **B**

- the point of extinction = đến mức tuyệt chủng
- to point of exhaustion = đến ngưỡng kiệt sức
- point of impact = điểm va chạm

Tạm dịch câu: (Điều này làm cho loài người gần như) **bị tuyệt chủng**

→ Chọn B

VII. Gapped text

1. **D**

Giải thích: Câu văn trước đang nói về ý tưởng tổ chức trò chơi cờ bàn hoặc trò chơi video với bạn bè, nhằm khiến tạo dựng một bầu không khí vui tươi khác biệt thường ngày. Câu D đang cụ thể hóa ý tưởng trên bằng gợi ý: “try ones you don’t have or haven’t used for ages”.

2. **G**

Giải thích: Câu văn sau có liệt kê những sự kiện hấp dẫn được tổ chức, như lễ hội âm nhạc, lễ hội ẩm thực... Câu G có đề cập đến lợi ích của những sự kiện này: “free and cheap events in your area”.

3. **C**

Giải thích: Đoạn sau có miêu tả những dụng cụ cần cho chuyến thám hiểm ngoài trời, như GPS, bộ nhớ đệm (cache) và có gợi ý một số tip cho chuyến đi. Câu C có giới thiệu về chuyến đi này: “treasure hunting with gadgets in places of interest...”

4. **A**

Giải thích: Đoạn văn đang trình bày lợi ích của việc tập nhảy, và câu A có đề cập đến một trong số những lợi ích đó: “reducing and keeping the brain active....”

5. **E**

Giải thích: Đoạn văn đang trình bày về lợi ích của việc tham gia buổi diễn hát cộng đồng. Câu E có đề cập đến một trong số lợi ích đó: “a fantastic opportunity to get experience of taking part in live shows”

6. **B**

Giải thích: Đoạn văn đang đề cập đến lợi ích của việc học lập trình, và câu B có nói đến một trong những lợi ích đó: “a valuable skill... lead to a great career....”

VIII. Multiple choice reading

1. **D**

Dẫn chứng: Well, the science says that an adolescent’s body clock isn’t programmed in the same way, and is on a schedule about three hours behind that of older adults.

2. **B**

Dẫn chứng: Sorting stuff like this takes planning, and the way the teenage brain develops means that it’s just not our strong point. Sorry!

3. **A**

Dẫn chứng: Don’t always respond to us by getting angry. Just don’t! Calm down, count to ten and think twice. → tác giả khuyên người trẻ đừng hấp tấp hành động mà hãy suy nghĩ trước.

4. **C**

Dẫn chứng: But I’m 15, so the topics of conversation I was into when I was 11 don’t work for me now. Same for all kids my age.

5. **A**

Dẫn chứng: [...] the fact that you’re in a car means that you’re gazing ahead, rather than staring at each other. For me, it just makes it easier to talk somehow, because I sometimes feel they’re judging me or something if they’re observing me.

6. **C**

Dẫn chứng: The brain develops a chemical called myelin, and it's created over time. Until it's fully developed in all parts of the brain, it does unfortunately mean that even very bright teens can do really stupid things

7. **A**

grumble (v) complain in a bad-tempered way

8. **A**

Dòng phụ đề đầu tiên đã nói lên mục đích chính của chuỗi bài viết: “described the ups and downs of living with teenage children”. Thông thường, mọi người thường chỉ nhìn nhận vấn đề dưới góc nhìn của phụ huynh, nên số báo tuần này viết về chủ đề này dưới lăng kính của một đứa trẻ 15 tuổi → giúp vấn đề được nhìn nhận đa chiều, từ đó giúp mọi người hòa hợp với nhau hơn.

IX. Rewrite the sentence

1. Scarcely **had the plan landed on the narrow runway when/before all the passengers began to cheer.**

Cấu trúc câu đảo ngữ: Hardly/Barely/Scarcely + auxiliary verb (trợ động từ) + S + V, S + V +

...

Tạm dịch: Chiếc máy bay vừa mới đáp xuống đường băng thì tất cả hành khách đều bắt đầu ăn mừng.

2. The package could **have been delivered to the wrong address.**

Điểm ngữ pháp: “could have + V3/ed” thể hiện rằng chủ thể có đủ khả năng để làm việc gì đó trong quá khứ nhưng thực tế đã không làm.

Tạm dịch: Gói hàng đã có thể đã bị vận chuyển đến nhầm địa chỉ.

3. The more **famous Taylor Swift becomes/is, the more difficult it is for her to avoid reporters.**

Cấu trúc so sánh kép với tính từ dài: the more + adj + S + V, the more + adj + S + V.

Tạm dịch: Taylor Swift càng nổi tiếng thì cô ấy càng khó tránh những tên phóng viên.

4. She worked hard with a **view to being promoted.**

Cấu trúc: with a view to Ving = với mục đích là

Tạm dịch: Cô ấy làm việc chăm chỉ với mục đích được thăng tiến.

5. The treasure is **thought to have been hidden** in the old castle.

Cấu trúc bị động của các động từ tường thuật: think, say, report, rumor, believe,.....

1) It + be + động từ phân từ (động từ tường thuật) + that + mệnh đề

2) Chủ ngữ 2 + be + động từ phân từ (động từ tường thuật) + to + động từ nguyên thể /to + have + động từ phân từ + tân ngữ

Lưu ý:

+ To V: Khi hành động ở động từ tường thuật và mệnh đề tường thuật xảy ra cùng thời hiện tại hoặc quá khứ.

+ To have + động từ phân từ: Khi hành động ở động từ 2 xảy ra trước hành động ở động từ tường thuật.

Tạm dịch: Mọi người tin kho báu được cất giấu trong tòa lâu đài cũ.

X. Rewrite the sentence with the given word

1. It **is worth relocating** to the suburbs, when house prices are lower.

Cấu trúc worth + Ving diễn tả hành động nào đó xứng đáng mức đầu tư mình bỏ ra.

Tạm dịch: Thật sự rất đáng di chuyển về vùng ngoại ô, khi giá nhà ở đó rẻ hơn.

2. I am certain that this syrup **will do wonders** for your sore throat.

Cấu trúc do wonders for something: làm thứ gì trở nên tốt hơn

Tạm dịch: Tôi tin chắc rằng liều si-rô này sẽ giúp tình trạng viêm họng của bạn đỡ hơn rất nhiều.

3. His **injury prevented him from playing** in the next game.

Cấu trúc prevent + something/somebody + from + Ving: ngăn cản thứ gì/ai đó thực hiện điều gì

Tạm dịch: Vết thương ngăn cản anh ấy tiếp tục ra sân trong màn tiếp theo.

4. We tried to **get our point across (to him)**, but he just wouldn't listen.

Cấu trúc get somebody's point across to somebody: truyền đạt thông tin đến cho ai đó

Tạm dịch: Chúng tôi đã cố gắng nói với anh ấy nhưng anh ấy không thèm nghe.

5. You shouldn't have been so rude, **however bad his behaviour** was.

Cấu trúc however + adj + S + be = even though/although + S + be + adj

Tạm dịch: Mặc dù anh ấy có hành xử tệ đến thế nào thì bạn cũng đã không nên thô lỗ như thế.

XI. Write a paragraph

“Teenagers should spend at least 8 hours a day sleeping”. To what extent do you agree or disagree with the statement? (160-180 words)

SUGGESTED OUTLINE

Topic sentence: It is advised that the amount of time teenagers should devote to their sleep is at least 8 hours. In my viewpoint, this notion will be a boon to young people, whose health is of utmost significance for their growth in the future.

Supporting sentences:

1st advantage: improved cognitive functions

- Many research has observed a strong correlation between sleep and improved ability to recall information
- They also prove that sleep has a major role in forming long-term memories.

→ benefit the academic performance of students at school.

- some students think pulling an all-nighter helps boost productivity → in fact, the reverse is true: staying up late forces your body to work even when it's out of energy → malfunction → productivity is lowered.

2nd advantage: enhanced immune system

- when we sleep, our organs are relaxed → the immune system are able to correct the flaws in its operations during daytime → enhance its capability to fight foreign bacteria and prevent deadly diseases, such as heart disease or obesity
- also, offer a chance for other organs to rest and “recharge” their capacities → helps fight illnesses and recover from injury better

Concluding sentence: Your own answers. (tóm tắt lại ý chính trong bài)

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

(Đề thi có 07 trang)

I. LISTENING (10 x 0.2 = 2.0 pts.)

PART 1. You will hear a discussion in which two biologists, Ian Cartwright and Angela Sharpe, talk about conservation and the public's perception of it. Listen **TWICE** and **CHOOSE** the best answer.

- According to Ian, why aren't people easily convinced of the importance of protecting endangered species?
A. They find it difficult to understand the concept.
B. They are presented with information that is too vague.
C. They do not believe human activity causes extinction.
D. They think that conservationists are exaggerating the situation.
- Angela says that eco-tourism has been successful because _____.
A. it provides locals with a long-term source of income.
B. it has been properly managed by governments in developing countries.
C. it encourages people to have more respect for nature.
D. it is affordable for a large number of people from developed countries.
- The story Ian tells about how economists determined the value of the environment highlights _____.
A. what a complex subject economics can be.
B. the ease with which false promises are made.
C. why companies get away with polluting lakes.
D. people's ignorance of nature's role in their lives.
- What explanation does Angela give for people being indifferent to the destruction of the ecosystem?
A. They believe scientists will fix the problem.
B. The vast majority do not suffer too much when it happens.
C. They consider the exploitation of environmental resources necessary.
D. They think the cost of replacing unrecognized benefits has been overestimated.
- The species Ian refers to _____.
A. indicate how fast an ecosystem is likely to collapse.
B. only live in one specific ecosystem.
C. are extremely sensitive to environmental change.
D. appear to be in the greatest danger of extinction.

(Adapted from Cambridge Practice Tests)

PART 2. You will hear a representative from British Waterway called John Sampson talking about a canal network in England. Listen **TWICE** and complete the sentences with a word or a short phrase.

The canals were built despite the fact that there was no (1) _____ and very little technology.

The new union of canals provided a (2) _____ between major industrial cities.

There are plenty of (3) _____ for a variety of wildlife on and around the canals.

Walkers can go to the nearest waterway office to get information on (4) _____ walks so they can start and end at the same place.

The waterways authority request that people are (5) _____ towards other canal users.

(Adapted from Succeed in Cambridge English)

II. CIRCLE the best answer to each of the questions. (14 x 0.1 = 1.4 pts.)

- Circle the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation.
A. chauffeur B. chamber C. archway D. hitcher
- Circle the word which differs from the other three in position of primary stress.
A. legitimate B. disparaging C. equivocal D. superstitious
- The inspector's function is not merely to _____ judgement, but also to suggest improvements to public services.
A. speak B. pronounce C. tell D. acclaim
- He drew the short _____ and had to clean the classrooms, which made him exasperated.
A. straw B. ticket C. stick D. club

5. Children tend to _____ continually for what they want, so parents should be strict to help them have better manners.

- A. whine B. request C. savage D. protest

6. _____ modeling is actually hard work.

- A. Even it may seem glamorous B. Yet it may seem glamorous
C. However glamorous it may seem D. Glamorous as though it may seem

7. Research groups were trying to _____ the government into giving money for the project to computerize the library system.

- A. change B. convert C. invest D. push

8. By law, tenants are jointly and _____ liable for payment of the rent.

- A. generally B. severally C. privately D. brusquely

9. When her parents are away, her oldest brother _____. He has to make sure that she won't come to any harm while she's in his care.

- A. knocks it off B. calls the shots C. draws the line D. covers his tracks

10. _____ we stood at the door and waited for Jim to pick us up.

- A. Bags packing B. Packed bags
C. Bags packed D. Having been packed bags

11. Built by _____ Romans in 90 AD, the amphitheatre of Arles in _____ southwest France became _____ fortress with four towers after _____ fifth century.

- A. the/ Ø/ a/ the B. Ø/ Ø/ the/ the C. Ø/ the/ a/ the D. the/ the/ the/ Ø

12. CIRCLE A, B, C, or D to indicate the underlined word(s) that needs correcting.

The ability to attribute failure and success to factors outside yourself is a crucial characteristic of optimism and results in more managerial reaction to events.

- A. to attribute B. to factors C. results in D. managerial

13. CIRCLE A, B, C, or D to indicate the underlined word(s) that needs correcting.

It is perfectly normal for brothers and sisters to fall out with one another over small things. But you should not try to let incidents like these have too big effect on your relationship.

- A. perfectly normal B. fall out C. these D. effect on

14. Mary and Peter are in a restaurant.

- Mary: "The food is great. I'll get the bill."

- Peter: "_____."

- A. Yes, speak to you soon. B. No, this is on me.
C. It's nothing. D. Don't mention it.

III. Supply the appropriate forms of the words in brackets. (5 x 0.1 = 0.5 pt.)

A GREAT STAYCATION

Holidays at home are usually a last **(1. COURSE)** _____ when all other options have been ruled out for one reason or another, but in these tough times when money is perhaps tighter than ever before, the grim reality that the stay-at-home vacation maybe the only realistic alternative is one that more and more of us are faced with.

However, this does not have to mean a miserable time in the same old **(2. ROUND)** _____ you are in for the other 355-odd days of the year. For those willing to think outside the box a little, there are, in fact, a **(3. MULTIPLE)** _____ of possibilities that should be explored. Ever thought about a house swap, for example? The house swap is the ultimate holiday recession buster. And there are now websites on which **(4. MIND)** _____ individuals, couples and families looking to get a flavor of the life lived in someone else's home can hook up and start house swapping.

Okay, so it's not the two weeks in Gran Canaria you might have hoped for, but staying in someone else's **(5. RESIDE)** _____ for a few days at least, whether it be ten, fifty or one hundred miles away, sure beats slouching around at home on your own sofa.

(Adapted from *Succeed in Cambridge English*)

IV. Fill in each numbered blank with ONE suitable word to complete the passage. (5 x 0.2 = 1.0 pt.)

TOO MUCH ON OUR PLATES

An increasing proportion of the population are overweight, probably due to increased prosperity, cheaper food and changing dietary habits. One noticeable example of this is that portion sizes **(1)** _____ increased dramatically over the last 30 years. What's more, we are losing the ability to judge how large an "appropriate portion" should be. There is now so much food on our plates that if we eat up everything that is put in front of us, as our parents taught us to do, the **(2)** _____ are we will put on weight. Researchers at Pennsylvania

State University investigating the factors that lead to obesity looked at the role portion size (3) _____ in determining how much people eat. In order to test this, researchers set the lunch table for four days for two groups of men and women. One group was given a plate (4) _____ containing a pre-measured portion. The others were handed an empty plate and allowed to serve themselves from the same-sized portions presented in a dish. Whether the participants put the food on their own plates or not, the larger the portion in front of them, the more they ate. Even if we think we are in control of what we eat, we all have the same innate (5) _____ to portion size. No matter how hungry we are, we eat more if we are given more.

(Adapted from *Mastermind*)

V. Read the passage below, and CIRCLE the best answer (A, B, C or D) to each numbered blank. (5 x 0.1 = 0.5 pt.)

DIVERSITY OF LANGUAGE

All languages have the same purpose - to communicate thoughts - and yet they achieve this single aim in a variety of ways. There is, it appears, no feature of grammar or syntax that is indispensable or universal. The ways of dealing with matters of number, tense, gender and the (1) _____ are wondrously various from one tongue to the next. Many languages manage without quite basic grammatical or lexical features, (2) _____ others burden themselves with remarkable complexities.

Not only have various speech communities devised different languages, but also different cultural predispositions to (3) _____ with them. Speakers from the Mediterranean region, for instance, like to put their faces very close, relatively speaking, to those they are (4) _____. A common scene when people from southern Europe and northern Europe are standing together talking is for the latter to spend the entire conversation falling back, to try to gain some space, and for the former to keep advancing to close the (5) _____. Neither speaker may even be aware of it.

(Adapted from *Balance*)

- | | | | |
|-------------------|---------------|------------------|---------------|
| 1. A. other | B. similar | C. like | D. more |
| 2. A. when | B. while | C. until | D. albeit |
| 3. A. go | B. match | C. suit | D. belong |
| 4. A. approaching | B. contacting | C. communicating | D. addressing |
| 5. A. breach | B. gap | C. crack | D. whole |

VI. Read the passage and CIRCLE the best answer to each of the questions. (11 x 0.1 = 1.1 pts.)

Reading 1.

USING VIDEO GAMING IN EDUCATION

It has become conventional wisdom that spending too much time playing video games has a detrimental effect on children's studies and their social development. However, some educationalists are now questioning this theory and are using video games as effective educational tools thus bridging the gap between recreational and educational activities.

Due to the sophisticated nature of today's games, teachers are able to justify the inclusion of video and online games for many pedagogical reasons. There may, for example, be sociological, psychological, and ethical implications built into the gameplay. Harvey Edwards, who teaches IT classes in London, was one such educator who decided to use video games in his lessons. To do this, he chose Minecraft, an online game in which players create and develop imaginary worlds. He was somewhat uneasy about attempting such an unconventional approach, not because of some students' unfamiliarity with the game but rather due to them not being able to make sense of what he was trying to do with it. He worried that it might interfere with his learners' focus, but he couldn't have been more surprised by the results.

Minecraft is an example of a 'sandbox game', in which gamers roam around and change a virtual world at will. Instead of having to pass through numbered levels to reach certain places, there's full access from start to finish. The original version can be adapted to control which characters and content are left in. Each student can then be allocated tasks – such as housebuilding, locating items or problem-solving – which they must complete within the game. Elements of more general skills can be subtly incorporated into the lessons, such as online politeness and safety, teamwork and resolving differences. Edwards feels that presenting such lessons in the context of a game students probably already know and enjoy enables him to connect with them at greater depth, and in more motivational ways.

Bolstered by his success, Edwards introduced his approach to another school nearby. He recalls that the first couple of sessions didn't live up to his expectations. Those who had played Minecraft before were **keen** for others to adopt their own style of play. Unsurprisingly, this assortment of styles and opinions as to how the game should

proceed were far from **harmonious**. However, the sessions rapidly transformed into something more cohesive, with the learners **driving** the change. With minimal teacher input, they set about choosing leaders and established several teams, each with its own clearly-defined role. These teams, now party to clear common goals, willingly cooperated to ensure that their **newborn** world flourished, even when faced with the toughest of challenges.

‘Human’ inhabitants in a Minecraft ‘society’ are very primitive and wander around the imaginary world, waiting for guidance from players. This dynamic bears a resemblance to traditional education, an observation highlighted by Martina Williams, one of the leaders of the group. ‘Through the game, we were no longer passive learners in the classroom, being told what and how to learn, but active participants in our own society. The leaders, meanwhile, had a vision for their virtual world as a whole, encouraging everyone to play their part in achieving the group’s goals. Through creating their own characters and using these to build their own ‘world’, students will have gained some experiential understanding of societal structure and how communities work.

But not everyone is convinced by video games’ potential academic value. While many progressive commentators cite extensive evidence to maintain that video games encourage collaboration and build problem-solving skills, more traditional factions continue to insist they are a distraction that do not merit inclusion in any curriculum. Even less evangelical cynics, who may grudgingly acknowledge games have some educational benefit, assert that this is only the case in the hands of creative educators. However, the accusation most often levelled at video games is that they detract from the social aspect of the classroom, particularly taking part in discussions. Dr Helen Conway, an educational researcher, argues that video games can be used to promote social activities. ‘Students become animated talking about the game and how to improve their gameplaying and problem-solving skills,’ she says. ‘I find it strange, **this image** that many people have,’ Conway says. Children are often totally detached from their peers when undertaking more traditional activities, like reading books, but we never suggest that books are harmful because they’re a solitary experience.

(Adapted from *Cambridge English Exam Booster*)

1. The first time Edwards used a game in his classes, he was _____.
 - A. encouraged that learners realized why he wanted them to play it.
 - B. convinced that learners would see the reasons for playing it.
 - C. anxious that he had chosen the wrong one for learners to play.
 - D. sure that his reasons for getting learners to play it were valid.
2. The writer suggests that Minecraft is a good choice of educational game because _____.
 - A. any number of learners can use it simultaneously.
 - B. teachers can remove any inappropriate material.
 - C. gamers can create educative tasks whilst playing it.
 - D. players can develop their skills in a step-by-step way.
3. Which of the following words in the fourth paragraph is used to convey a feeling of approval?
 - A. keen
 - B. harmonious
 - C. driving
 - D. newborn
4. In the fifth paragraph, the writer draws a comparison between a Minecraft ‘society’ and _____.
 - A. relationships within the group as they played
 - B. the way in which countries organize themselves
 - C. typical students in a school environment
 - D. how leadership operates in different situations
5. In the sixth paragraph, the writer feels that critics of video games in education _____.
 - A. are unwilling to admit that using them in class has benefits.
 - B. make accurate observations about teachers who use them.
 - C. use flawed research to support their objections to using them.
 - D. acknowledge the drawbacks of more traditional teaching methods.
6. The words ‘**this image**’ in the sixth paragraph refer to _____.
 - A. people who criticize gaming in education.
 - B. students discussing a game in a group.
 - C. a group of students reading individually.
 - D. a solitary player absorbed in a game.

Reading 2.

IO AND TITAN

A satellite of the largest planet in the Solar System, Io is one of the four largest moons known as the “Galilean moons” of Jupiter and orbits closest to the planet. Not much was known about Io until 1979 when the United States conducted Voyager exploratory missions. The missions discovered that the moon had no impact craters,

which scientists considered unusual because they had expected the opposite. Io possesses the characteristics of a fairly young moon, however, with a molten iron core and more than 400 active volcanoes. Thus, any collisions with objects from outer space would not manifest themselves through craters and other blemishes, as Io's **exterior** is being paved again and again by lava flows. Io's silicate surface is very colorful, mostly shades of orange because of the presence of sulphur and its compounds. Io's atmosphere is very thin and consists mostly of sulphur dioxide.

Io's discovery by Galileo Galilei in 1610 played an enormous part in scientific development in the 17th and 18th centuries. Io and its companion moons gave scientists a reason to adopt the Copernican system over the Ptolemaic system, which insists that the Earth was at the center of the Solar System. Galileo observed that the moons never left the vicinity of Jupiter, which proved that not everything revolved around the Earth.

Titan is the largest of Saturn's 57 moons. Unlike Io, Titan orbits Saturn in the outermost part, but sometimes skirts in and out. Discovered by the Dutch astronomer Christiaan Huygens in 1655, Titan's atmosphere is dense, which makes it difficult to study Titan even with telescopes. The Cassini-Huygens mission in 2005 determined that Titan has liquid hydrocarbon lakes near the North Pole. The surface of Titan shows large regions of dark terrain, which are actually extensive plains covered with sand dunes formed by the strong winds of the satellite. The exploratory mission also discovered that Titan has a fully developed atmosphere unlike the other satellites of Jupiter and Saturn. Titan's air is predominantly made up of nitrogen along with other **hydrocarbon elements**, which are the basis of building amino acids necessary for the formation of life. Titan's atmosphere may be similar to that of the early Earth. On that account, if life were able to develop on Titan, it would give model for the evolution of life on the Earth.

(Adapted from *TOEFL Activator*)

1. What is the main idea of the passage?
 - A. Io and Titan are the most unusual satellites in the Solar System.
 - B. Scientists do not know very much about the moons of Jupiter and Saturn.
 - C. The moons of Jupiter and Saturn resemble their parent planets.
 - D. Io and Titan are two dissimilar satellites of the Solar System's biggest planets.
2. The word '**exterior**' in the passage is CLOSEST in meaning to _____.
 - A. surface
 - B. land
 - C. element
 - D. shade
3. According to the passage, the discovery of Io was significant because _____.
 - A. it showed that satellites other than the Earth's moon existed.
 - B. it disproved the accuracy of the Ptolemaic system.
 - C. it proved that some moons have volcanoes.
 - D. it indicated that Jupiter had more than four moons.
4. The author mentions Titan's '**hydrocarbon elements**' in order to _____.
 - A. explain the colors on Titan's surface
 - B. demonstrate how dense Titan's atmosphere is
 - C. show that Titan resembles the Earth's moon
 - D. provide evidence that Titan is like the early Earth
5. Which of the following can be inferred from the passage about the study of Titan?
 - A. Scientists had not learned much about Titan prior to the Cassini-Huygens mission.
 - B. It is impossible to conduct because of the gases on the moon's surface.
 - C. Its most interesting discoveries were made by Christiaan Huygens.
 - D. The mission sent to study Titan did not gather much information.

VII. Complete each sentence, using the word(s) in brackets without changing the original meaning. DO NOT change the word(s) given. (1.0 pt.)

1. She says she's rarely been as happy as she was on the day she graduated. (**days**)
→ She describes her _____ of her life.
2. Looking at Joan's holiday snaps made Rita want to travel abroad. (**whetted**)
→ Joan's holiday snaps _____ travel.
3. There are so many different styles of ethnic cuisine to choose from these days. (**spoilt**)
→ These days, we _____ to ethnic cuisine.
4. If you need her to, she can prepare a delicious meal in about half an hour. (**rustle**)
→ Should the _____ a delicious meal in about half an hour.
5. You were wrong to scold the child in front of the others. (**off**)
→ You ought _____ in front of the others.

VIII. Writing (1.5 pts.)

In 120-150 words, express your opinion on this topic:

Should children be allowed to make their own choice about eating habits?

----- **THE END** -----



SPRINGBOARD ENGLISH - LỚP HỌC NHÀ XUÂN

GIẢI ĐỀ CHUYÊN ANH 10 THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN - BÀ RỊA VŨNG TÀU NĂM 2024-2025

Đội ngũ anh chị mentors và trợ giảng từ trung tâm Springboard (Nhà Xuân) cam kết luôn nỗ lực tạo ra những bài giảng - học liệu mới nhất, bổ ích nhất dành cho kì thi chuyên Anh - HSG tiếng Anh cấp địa phương, khu vực đến cấp quốc gia.

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức của Nhà Xuân.
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

Liên hệ

- **Gửi đề thi** mới nhất và yêu cầu chữa đề chi tiết cho Nhà Xuân về địa chỉ:
contact@springboard.vn.
- **Tham khảo và đăng ký tư vấn** các lớp học ôn thi Chuyên Anh - Thi HSG Tiếng Anh cấp THPT - Thi Olympic 30/4 và Duyên Hải Bắc Bộ - Thi HSG cấp Quốc Gia tại: **Form đăng ký**

I. LISTENING

PART 1. Listen and choose the best answer.

1. B

Ian nói như sau: *I wouldn't go that far. But I will admit that it's been **an uphill struggle to convince people of the value of endangered species** and what can happen if they become extinct because of human activity. You see, although we know that the loss of a single species can trigger a chain reaction, **the impact of that loss is not always immediately apparent and can be unpredictable**. As such, it's an imprecise science, which makes it difficult to **provide the public with the kind of information they will be able to grasp** and hopefully act on.*

→ từ đoạn in đậm, có thể thấy ý của Ian là thông tin về sự mất đi của các loài vật còn mơ hồ và tác động không nhìn thấy ngay được (not always immediately apparent) nên khó có thể cung cấp cho mọi người thông tin dễ hiểu (information to grasp), dễ nhận biết → chọn B. (vague: (adj) mơ hồ, không rõ ràng)

2. A

Angela nói như sau: *eco-tourism allows **local populations** to see clearly the benefits of exploiting biological diversity to create **a permanent source of wealth** rather than destroying it to satisfy short-term needs.*

→ eco-tourism (du lịch sinh thái) thành công vì đã mang lại nguồn thu nhập dài hạn (long-term/permanent source of income) cho người dân địa phương.

3. D

Ian nói như sau: *I think that's a fair point. Very often in the **developed world, people** who live in urban sprawls are **too far removed from nature** to be able to **appreciate the extent to which we rely on what it has to offer**. This was illustrated when **economists** were **first requested to include the environmental factor** in their complicated calculations to determine whether a project was economically feasible or not.*

→ Câu chuyện về các nhà kinh tế học (economists) được Ian kể để chứng minh cho luận điểm mọi người thờ ơ (ignorant, too far removed from nature), không chú ý đến vai trò của tự nhiên đối với đời sống con người (appreciate the extent to which we rely on what it has to offer). → chọn D.

4. B

Angela nói như sau: *This is because of the **relatively low proportion of the population** that is **severely affected** by such catastrophes.*

→ Khi hệ sinh thái bị phá hủy (destruction of the ecosystem) thì chỉ một phần nhỏ dân số (relatively low proportion of the population) bị ảnh hưởng nghiêm trọng (severely affected) = đa số (the vast majority) không bị ảnh hưởng gì nhiều (do not suffer too much) → chọn B.

5. C

Ian nói như sau: *[...] there are species that act as **indicators of environmental quality** [...] relay the message that there is mercury contamination in freshwater ecosystems [...] nutrient problems [...] such **environmental monitors**, we would not have realized there were contaminants [...]*

→ những loài vật mà Ian nhắc đến đều rất nhạy cảm (extremely sensitive) với sự thay đổi trong môi trường (environmental change) và là những chỉ báo (indicators) cho chất lượng môi trường (environmental quality) tại nơi đó → chọn C.

PART 2. Listen and complete the sentences with a word or a short phrase.

1. public finance

*Begun in the late 18th century, the majority of the canal system was built without the benefits of modern technology or **public finance**.*

no = without (the benefits of)

Cách nhận diện từ cần điền: chú ý cụm từ “little technology” trong câu hỏi, để ý cần cụm danh từ số ít / không đếm được (was → số ít) và số lượng là “không” (no).

2. continuous link

*Through a series of takeovers, the various companies eventually amalgamated and created a ‘union’ of canals which could form a **continuous link** between Birmingham, London and other important industrial areas.*

major industrial cities = Birmingham, London, and other [...]

Cách nhận diện từ cần điền: chú ý cụm từ *between [...]* → chỗ trống mang ý nghĩa “liên kết, kết nối”, để ý thấy có mạo từ *a* đằng trước → cần danh từ đếm được số ít.

3. natural habitats

*The Grand Union Canal boasts an extraordinary variety of wildlife, from feeding herons and hunting owls to rare water voles. **Natural habitats** are numerous [...]*

plenty of sth = sth is/are numerous

Cách nhận diện từ cần điền: từ cần điền có liên hệ, liên quan về nghĩa với *wildlife* và ở dạng danh từ đếm được số nhiều do đi sau cụm *plenty of*.

4. circular

*Each waterway office can supply information on **circular** walks, [...]*

A get information <-> B can supply information

Cách nhận diện từ cần điền: từ cần điền thể hiện một kiểu đi bộ do đứng trước danh từ số nhiều *walks* và là một tính từ (bổ nghĩa cho danh từ).

5. considerate

*We can all share the delights of the canal system so please be **considerate** to other users.*

request that = please ...

Cách nhận diện từ cần điền: sau động từ *be* cần tính từ và câu thể hiện thái độ, cách đối xử giữa những người cùng sử dụng khu vực quanh kênh với nhau.

II. CIRCLE the best answer to each of the questions.

1. A

Câu hỏi yêu cầu tìm từ có phần gạch chân được phát âm khác các từ còn lại.

- A. chauffeur /'ʃəʊfə(r)/: (n) người lái xe, tài xế → phần gạch chân phát âm là /ʃ/.
 - B. chamber /'tʃeɪmbə(r)/: (n) phòng, buồng → phần gạch chân phát âm là /tʃ/.
 - C. archway /'ɑ:tʃweɪ/: (n) lối đi ở phía trên có mái vòm → phần gạch chân phát âm là /tʃ/.
 - D. hitcher /'hɪtʃə(r)/: (n) người đi nhờ xe → phần gạch chân phát âm là /tʃ/.
- phương án A có phần gạch chân được phát âm khác các phương án còn lại.

2. D

Câu hỏi yêu cầu tìm từ có trọng âm chính ở vị trí khác so với các từ còn lại.

- A. legitimate /lɪ'dʒɪtɪmət/: (adj) hợp pháp → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 2.
 - B. disparaging /dɪ'spærɪdʒɪŋ/: (adj) mang tính hạ bệ ai → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 2.
 - C. equivocal /ɪ'kwɪvəkl/: (adj) lập lờ, không rõ nghĩa → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 2.
 - D. superstitious /,su:pə'stɪʃəs/: (adj) mê tín → trọng âm chính (dấu ') ở âm tiết thứ 3.
- phương án D có vị trí trọng âm chính khác các phương án còn lại.

3. B

pronounce /prə'naʊns/: (v) to give a judgement, opinion or statement formally, officially or publicly (đưa ra phán quyết, quan điểm, tuyên bố chính thức)

→ pronounce judgement: (v phr) đưa ra phán quyết → chọn B.

D. acclaim /ə'kleɪm/: (v) ngợi khen, ca ngợi

Tạm dịch: Thanh tra không chỉ có nhiệm vụ đưa ra phán quyết mà còn là người đề xuất những giải pháp cải thiện dịch vụ công.

4. A

draw the short straw: (idiom) to be the person in a group who is chosen or forced to perform an unpleasant duty or task (bị chọn để làm việc gì đó không thú vị)

exasperated /ɪg'zæspəreɪtɪd/: (adj) cáu bẳn, bực bội

Tạm dịch: Anh ấy bị bắt làm trực nhật nên rất tức tối.

5. A

whine (for sth) /waɪn/: (v) rên rỉ, khóc (trẻ con) để đòi thứ gì

Các từ còn lại:

B. request /rɪ'kwest/: (v) yêu cầu

C. savage /'sævɪdʒ/: (v) tấn công ai đó

D. protest (against sth) /'prəʊtest/: (v) phản đối (điều gì)

Tạm dịch: Trẻ con thường rên rỉ đòi thứ chúng muốn nên các bậc cha mẹ cần nghiêm hơn để con học cách ứng xử tốt.

6. C

Cấu trúc mệnh đề nhượng bộ: However + adj/adv + S1 + V1/be ..., S2 + V2

trong đó adj/adv đi sau However để thể hiện mức độ (dù đã/rất ... nhưng ...) → chọn C.

Các phương án còn lại:

A. Even → even though thì phương án này mới chính xác.

B. Để *yet* đứng giữa 2 vế câu (S1 V1, yet S2 V2) mới chính xác.

D. Bỏ *as* mới chính xác; *as though* là cấu trúc thể hiện giả định, điều không có thật.

E.g.: He answered as though he had learnt the lesson by heart. (Anh ấy trả lời như thể đã học thuộc lòng vậy. (nhưng thực tế thì anh ấy không thuộc))

Tạm dịch: Nhìn hào nhoáng vậy chứ nghề người mẫu không hề dễ chút nào.

7. D

push sb into (doing) sth: (v) to persuade or encourage sb to do sth that they may not want to do (thuyết phục, khuyến khích ai làm gì)

Các từ còn lại:

B. convert /kən'veɜ:t/: (v) chuyển đổi (từ A sang B, từ thứ này sang thứ kia)

C. invest (into sth) /ɪn'vest/: (v) đầu tư

Tạm dịch: Các nhóm nghiên cứu nỗ lực xin chính phủ rót tiền vào dự án máy tính hóa hệ thống thư viện.

8. B

severally /'sevrəli/: (adv) separately (từng người một, riêng rẽ, tách biệt)

→ từ này dùng trong văn bản trang trọng, pháp lý, trong câu có *By law* → chọn B.

Các từ còn lại:

A. generally /'dʒenrəli/: (adv) nhìn chung

C. privately /'praɪvətli/: (adv) một cách riêng tư, bí mật

D. brusquely /'bru:skli/: (adv) cộc cằn, thô lỗ

tenant /'tenənt/: (n) người thuê nhà >< landlord /'lændlə:d/: (n) chủ nhà, người cho thuê nhà

jointly /'dʒɔɪntli/: (adv) gộp vào, chung tay

liable (for sth) /'laɪəbl/: (adj) có trách nhiệm pháp lý phải làm gì

Theo luật, người thuê nhà ai cũng có nghĩa vụ trả tiền thuê.

9. B

call the shots: (idiom) take the initiative in deciding how something should be done (có quyền đưa ra quyết định)

Các thành ngữ còn lại:

A. knock it off: used to tell someone to stop doing something that annoys you (dừng lại đi!)

C. draw the line: set a limit on what one is willing to do or accept (vạch ra ranh giới)

D. cover one's tracks: conceal evidence of what one has done (che giấu)

→ dựa vào ngữ cảnh (bố mẹ đi vắng, anh trai ..., đảm bảo em gái không bị thương) → chọn B.

Tạm dịch: Khi bố mẹ cô ấy đi vắng thì anh trai lớn nhất trong nhà là người giữ quyền quyết định.

Anh ấy đảm bảo rằng không ai làm tổn thương được cô.

10. C

Cấu trúc mệnh đề tuyệt đối để rút gọn khi 2 vế câu không có chung chủ ngữ:

S1 V1, and S2 V2 → rút gọn thành: S1 V1-ing (nếu V1 ở thể chủ động) / V1-past participle (nếu V1 ở thể bị động), S2 V2 (bỏ liên từ *and*).

Câu gốc: Bags were packed (cặp đã đóng đầy đồ), and we stood ...

→ động từ V1 ở thể bị động nên khi đưa về mệnh đề tuyệt đối sẽ được rút gọn thành Bags packed.

→ chọn C.

Trong các phương án còn lại, phương án A không đúng về việc sử dụng V-ing hay P(II) (QKPT).

Phương án B và D không thấy có Noun đóng vai trò Subject (chủ ngữ) ở đầu mệnh đề → đây là rút gọn sử dụng mệnh đề phân từ (participle phrase) khi 2 vế cùng chủ ngữ.

Câu gốc: We packed our bags, and we stood ...

Do động từ *packed* trong câu gốc ở thể chủ động (chúng tôi *đóng đồ vào* cặp) → khi rút gọn sử dụng mệnh đề phân từ, bỏ bớt 1 trong 2 chủ ngữ thì cần đưa pack → packing/having packed.

Mà câu B và D là dạng bị động (packed, been packed) → sai.

Tạm dịch: Ba-lô đã chất đầy đồ, chúng tôi đứng ở cửa chờ Jim qua đón.

11. A

Chỗ trống đầu tiên: nói về tộc người cụ thể, xác định → thêm mạo từ *the* vào trước.

Chỗ trống thứ 2: ở nơi đâu, về các phía Đông Tây Nam Bắc → không cần mạo từ.

Chỗ trống thứ 3: một thành trì mới được nhắc đến, được xác định lần đầu → mạo từ *a*.

Chỗ trống thứ 4: trước số thứ tự (first, second,..., fifth,...) → thêm mạo từ *the*.

→ kết hợp các vị trí, chọn A.

Tạm dịch: Quảng trường Arles ở phía tây nam nước Pháp được người La Mã xây dựng vào năm 90 TCN và trở thành một thành trì với 4 pháo đài sau thế kỷ V.

12. D

managerial /ˌmænəˈdʒɪəriəl/: (adj) liên quan đến công việc quản lý

vs. manageable /ˈmænɪdʒəbl/: (adj) có thể quản lý, kiểm soát được

→ trong câu này không phải phản ứng liên quan đến công việc quản lý mà là phản ứng kiểm soát được, có thể kiểm chế, cân bằng được → sửa *managerial* thành *manageable*.

Tạm dịch: Một đặc điểm quan trọng của sự lạc quan là khả năng nhận thức những yếu tố bên ngoài tạo nên thành công và thất bại; khả năng này đưa đến cách phản ứng có kiểm soát đối với những sự việc trong đời.

13. D

too + adj + a/an + Noun → cái gì đó rất làm sao

→ sửa *effect on* thành *an effect on*

Tạm dịch: Chuyện anh chị em cãi nhau về những thứ nhỏ nhặt hoàn toàn bình thường. Chỉ là bạn không nên để những điều đó ảnh hưởng sâu sắc đến mối quan hệ.

14. B

This/It is on me: đến lượt tôi (tỏ ý muốn trả tiền/làm việc gì đó cho người khác)

Các câu còn lại:

A. Yes, speak to you soon.: Ừ, nói chuyện sau nhé.

C. It's nothing.: Không có gì đâu.

D. Don't mention it.: Không cần cảm ơn/xin lỗi đâu.

→ xét về ngữ cảnh thì câu B đúng.

Tạm dịch: Mary và Peter đang trong quán ăn.

Mary: "Bữa nay ngon quá. Để tớ trả tiền." ~ Peter: "Ấy, đến lượt tớ chứ!"

III. Supply the appropriate forms of the words in brackets.

1. recourse

recourse /rɪ'kɔ:s/ (n) the fact of having to, or being able to, use something that can provide help in a difficult situation (sự nhờ cậy)

Tạm dịch: Những kỳ nghỉ ở nhà thường là giải pháp cuối cùng khi tất cả những lựa chọn khác bị loại bỏ bằng lý do này hay lý do khác.

2. surrounds

surround /sə'raʊnd/ (n) a border or an area around the edge of something, especially one that is decorated (hàng rào vây quanh)

Tạm dịch: Tuy nhiên, điều đó không nhất thiết nghĩa là bạn có một quãng thời gian khốn khổ chôn mình giữa bốn bức tường trong 355 ngày còn lại.

3. multitude / multiplicity

multitude /'mʌltɪtju:d/ (n) = multiplicity /,mʌltɪ'plɪsəti/ (n) a great number and variety of something

Tạm dịch: Đối với những người thích suy nghĩ sáng tạo, vượt khuôn khổ định kiến, thật ra có một lượng cơ hội lớn có thể được khám phá.

4. like-minded

like-minded /,laɪk 'maɪndɪd/ (adj) having similar ideas and interests (cùng chí hướng)

Tạm dịch: Và bây giờ cũng có những website để những cá nhân, cặp đôi, gia đình cùng chí hướng [...]

5. residence

residence /'rezɪdəns/ (n) a house, especially a large or impressive one (dinh cơ)

Tạm dịch: [...] nhưng ở trong dinh cơ của người khác ít nhất vài ngày,...., chắc chắn tuyệt vời hơn hẳn nằm vắt vẻo trên chiếc sofa của nhà bạn.

IV. Fill in each numbered blank with ONE suitable word.

1. have

Trong câu thấy có *over the last 30 years* → hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại.

→ sử dụng thì hiện tại hoàn thành. Đã có động từ quá khứ phân từ *increased* → còn thiếu trợ động từ (auxiliary verb) *has/have*.

Vì chủ ngữ *portion sizes* số nhiều → Aux V là *have*.

Tạm dịch câu chứa chỗ trống (1): Một ví dụ tiêu biểu là khẩu phần ăn đã nhiều lên đáng kể trong 30 năm vừa qua.

2. chances/odds

the chances/odds are S + V = it is likely that S + V: có khả năng, có thể là ...

Tạm dịch câu chứa chỗ trống (2): Giờ đây đồ ăn nhiều đến nỗi nếu nghe lời bố mẹ và ăn hết sạch những thứ có trên bàn ăn, có khả năng chúng ta sẽ bị lên cân.

3. plays

play a role in sth: (v phr) đóng một vai trò trong việc gì

→ trong câu có danh từ *the role* ở phía trước → nghĩa đến collocation (kết hợp từ) này.

portion size là chủ ngữ số ít (ở đây sử dụng MĐQH: the role (that/which) portion size...) → playS.

Tạm dịch câu chứa chỗ trống (3): Các nhà nghiên cứu tại Đại học bang Pennsylvania khảo nghiệm những yếu tố dẫn đến béo phì thông qua vai trò của khẩu phần ăn trong việc xác định một người đã tiêu thụ bao nhiêu thức ăn.

4. already

already: (adv) đã có, đã thực hiện điều đó

→ có 2 nhóm: 1 nhóm có khẩu phần được tính toán trước (*pre-measured portion*) còn một nhóm không (*empty plate, serve themselves*) → sử dụng already.

Tạm dịch câu chứa chỗ trống (4): Một nhóm nhận được đĩa thức ăn với khẩu phần cho trước.

5. reaction

reaction (to sth): (n) phản ứng, cách ứng xử với điều gì

Dựa vào câu sau: dù đói hay không, thấy có nhiều đồ ăn → sẽ ăn nhiều → chỗ trống còn thiếu thể hiện thái độ, phản ứng đối với khẩu phần ăn → dùng từ *reaction*.

Tạm dịch câu chứa chỗ trống (5): Kể cả khi chúng ta nghĩ mình kiểm soát được loại thức ăn mình ăn, chúng ta đều có một phản ứng tự nhiên đối với khẩu phần ăn.

V. Read the passage and CIRCLE the best answer to each numbered blank.

1. C

the like: (n) a person or thing that is similar to another (những thứ/người cùng nhóm, cùng loại)

Câu văn đang liệt kê những khía cạnh có trong ngôn ngữ (number - số, tense - thì, gender - giới)

→ sử dụng *the like* để nói đến những khía cạnh khác mà không gọi tên cụ thể.

Tạm dịch câu chứa chỗ trống (1): Cách xử trí những vấn đề liên quan đến số, thì, giới và những khía cạnh khác của ngôn ngữ thực sự vô cùng đa dạng, không ngôn ngữ nào giống ngôn ngữ nào.

2. B

S1 V1, **while** S2 V2. → 2 vế (S1 V1 và S2 V2) chứa thông tin tương phản, khác biệt.

Trong câu có: vế 1 - nhiều ngôn ngữ thậm chí không có ngữ pháp hay từ vựng đơn giản

vế 2 - nhiều ngôn ngữ khác lại có rất nhiều quy tắc phức tạp → tương phản → chọn **while**.

D. **albeit** /əˈlbi:t/: (adv) mặc dù (dùng cùng chủ ngữ, sau **albeit** là adv/adverbial)

Tạm dịch câu chứa chỗ trống (2): Trong khi nhiều ngôn ngữ vẫn tồn tại dù thiếu những đặc điểm ngữ pháp hay từ vựng giản đơn, những ngôn ngữ khác lại nặng nề với các quy tắc phức tạp.

3. A

go with sth: to exist at the same time or in the same place as sth (đi cùng, tồn tại đồng thời)

Có ngôn ngữ và có văn hóa → 2 yếu tố này đi cùng nhau (không phải văn hóa hợp ngôn ngữ → loại **match**, **suit**) → chọn **go**.

Tạm dịch câu chứa chỗ trống (3): Nhiều cộng đồng ngôn ngữ không chỉ sáng tạo nên tiếng nói của họ và còn có những khuynh hướng văn hóa đi cùng tiếng nói ấy.

4. D

address sb: (v) to say sth directly to sb (nói chuyện, tương tác với ai)

→ Câu văn lấy ví dụ về cách nói chuyện (để mặt rất gần - put their faces very close) → chọn từ có nét nghĩa phù hợp, thể hiện đó là cuộc nói chuyện.

Các từ còn lại:

A. **approach**: (v) tiếp cận → không thể hiện nét nghĩa “nói chuyện, trao đổi, gọi tên ai”.

B. **contact**: (v) giao tiếp, tiếp xúc → tương tự A.

C. **communicate**: (v) giao tiếp, trò chuyện nhưng cần đi cùng giới từ: **communicate with sb**.

Tạm dịch câu chứa chỗ trống (4): Một số người từ vùng Địa Trung Hải khi nói chuyện thường thích áp sát mặt vào người đối diện.

5. B

gap: (n) khoảng cách (giữa 2 đối tượng, vật thể)

→ Câu văn nhắc đến hai người nói chuyện (the latter - the former) → giữa họ có khoảng cách và **close the gap**: (v phr) thu hẹp khoảng cách.

Các từ còn lại:

A. **breach** /bri:tʃ/: (n) lỗ hổng (về bảo mật, pháp lý)

C. **crack**: (n) kẽ nứt

D. **whole**: (n) toàn bộ

Các từ A, C đều có nét nghĩa “hở” nhưng không phải khoảng cách giữa 2 đối tượng.

Tạm dịch câu chứa chỗ trống (5): Một cảnh tượng cũng thường thấy ở miền Nam và Bắc châu Âu là khi hai người đứng nói chuyện, người sau sẽ có xu hướng lùi lại để có thêm không gian trong khi người trước có xu hướng tiến lên để thu hẹp khoảng cách.

VI. Read the passage and CIRCLE the best answer to each of the questions.

Reading 1

1. D

Evidence: Due to the sophisticated nature of today's games, teachers are able to justify the inclusion of video and online games for many pedagogical reasons. [...]. Harvey Edwards, who teaches IT classes in London, was one such educator who decided to use video games in his lessons. → Edwards cũng là một giáo viên bình thường như bao giáo viên khác, do đó tự tin vào lý lẽ trên để thử nghiệm sử dụng game trong lớp học của mình lần đầu tiên.

Ngoài ra trong đoạn 2 còn có phần thông tin: He was somewhat uneasy about attempting such an unconventional approach, not because of some students' unfamiliarity with the game but rather due to them not being able to make sense of what he was trying to do with it. → Edwards biết game mà mình tạo ra cũng như việc ứng dụng game vào bài dạy hoàn toàn hợp lý, chỉ là Edwards băn khoăn liệu học sinh có hiểu được lý do cho việc áp dụng này hay không. → chọn D.

2. B

Evidence: Elements of more general skills can be subtly incorporated into the lessons, such as online politeness and safety, teamwork and resolving differences. Edwards feels that presenting such lessons in the context of a game students probably already know and enjoy enables him to connect with them at greater depth, and in more motivational ways.

→ Việc rèn luyện những kỹ năng cần thiết thông qua trò chơi từ trước giúp HS có khái niệm và hình dung cơ bản, từ đó giúp giáo viên chuẩn bị tài liệu giảng dạy dễ dàng hơn, tránh soạn thừa hoặc không chuẩn xác tài liệu gây ảnh hưởng việc giảng dạy.

3. C

approval (n) the feeling that somebody/something is good or acceptable; a positive opinion of somebody/something

Các đáp án trong bài:

- keen trong cụm "be keen for": yêu thích việc gì

Tạm dịch: Những người chơi Minecraft từ trước có xu hướng thích người khác áp dụng cách chơi của họ → có thể hiện sự tích cực, yêu mến, tuy nhiên lại không phải đối với đối tượng

chính của bài (game Minecraft) mà là một yếu tố phụ (mong muốn cá nhân được người khác áp dụng phong cách chơi game của mình) → A chưa hoàn toàn chính xác.

- harmonious (adj) hài hòa, yên bình

Tuy có nghĩa tích cực, nhưng harmonious lại được đặt trong ngữ cảnh tiêu cực (cụm từ “far from” tạm dịch là “xa khỏi”, mang lại nghĩa trái ngược với tính từ đằng sau đó) → loại B

- newborn (adj) sơ sinh → chỉ trạng thái của đứa trẻ, không thể hiện mặt tích cực/tiêu cực rõ ràng → loại D
- drive (v) kéo theo, dẫn đến

Tạm dịch: Những phiên họp đã nhanh chóng chuyển đổi sang hình thức gắn kết hơn, với việc những người học là người làm chủ và bắt đầu sự thay đổi → đối tượng thay đổi ở đây là cách chơi game Minecraft của người học, liên quan mật thiết đến chủ đề của đoạn văn: Nỗ lực của Edward trong việc áp dụng Minecraft trong việc học và giảng dạy tại trường → chọn D

4. C

Evidence: 'Human' inhabitants in a Minecraft 'society' are very primitive and wander around the imaginary world, waiting for guidance from players. This dynamic bears a resemblance to (giống với) traditional education [...] 'Through the game, we were no longer passive learners in the classroom, being told what and how to learn, but active participants in our own society.'

5. A

Evidence: But not everyone is convinced by video games' potential academic value.

6. D

Evidence: 'Students become animated talking about the game and how to improve their game-playing and problem-solving skills,' she says. 'I find it strange, this image that many people have,' Conway says

→ “this image” đang ám chỉ hình ảnh những học sinh say sưa chơi trò chơi điện tử

Reading 2

1. D

Tạm dịch câu hỏi: Ý chính của bài văn là gì?

- A. Io và Titan là một trong những vệ tinh khác lạ nhất trong hệ Mặt Trời.
- B. Các nhà khoa học không biết nhiều về mặt trăng của sao Mộc và sao Thổ.
- C. Mặt trăng của sao Mộc và sao Thổ giống với hai hành tinh này.

D. Io và Titan là hai vệ tinh rất khác nhau của hành tinh lớn nhất trong hệ Mặt Trời.

Sau khi đọc cả bài, có thể thấy bài văn tập trung so sánh 2 vệ tinh/mặt trăng của sao Mộc, hành tinh lớn nhất trong hệ Mặt Trời. Đó là Io (gần sao Mộc, khí quyển mỏng) và Titan (xa sao Mộc, khí quyển dày đặc) → 2 vệ tinh khác nhau về vị trí, đặc điểm khí quyển,... → chọn D.

2. A

exterior /ɪk'stɪəriə(r)/: (n) mặt ngoài, bề mặt bên ngoài

Để ý tiền tố ex-: (prefix) bên ngoài, ra phía ngoài (e.g.: external: (adj) thuộc về bên ngoài)

→ từ gần nghĩa nhất là surface: (n) bề mặt.

Trong trường hợp không biết nghĩa từ exterior, có thể suy đoán dựa vào câu sau: Io's silicate **surface** is very colorful [...]. Hoặc có thể dựa vào câu có chứa từ đó: [...] paved again and again by lava flows (thường xuyên được “lát lại” bằng dòng dung nham) → bề mặt bên ngoài, lớp vỏ sẽ được “paved” (giống vỉa hè được lát gạch lại) → chọn từ surface.

3. B

Tạm dịch câu hỏi: Theo bài đọc, việc phát hiện ra Io quan trọng vì ...

A. chúng tỏ rằng ngoài mặt trăng của Trái Đất, còn có nhiều vệ tinh khác tồn tại.

B. phủ nhận tính chính xác của hệ Ptolemaic.

C. chúng tỏ rằng một số vệ tinh có núi lửa.

D. chỉ ra rằng sao Mộc có nhiều hơn 4 mặt trăng.

Dẫn chúng có thể thấy ở đoạn 2: *Io's discovery [...] played an enormous part [...] Io and its companion moons gave scientists a reason to adopt the Copernican system over the Ptolemaic system, which insists that the Earth was at the center of the Solar System. [...] which proved that not everything revolved around the Earth.*

→ mặt trăng Io đã giúp bác bỏ hệ Ptolemaic; thuyết Ptolemaic cho rằng Trái Đất nằm ở trung tâm của hệ Mặt Trời nhưng dựa vào việc phát hiện Io, Galileo đã cho thấy không phải cái gì cũng quay quanh Trái Đất → bác bỏ thuyết Ptolemaic.

Các phương án còn lại không được nhắc đến trong bài đọc.

4. D

Tạm dịch câu hỏi: Tác giả nhắc đến các “yếu tố hydrocarbon” của Titan để ...

A. giải thích về màu sắc của bề mặt Titan

B. mô tả độ đặc của khí quyển trên Titan

C. cho thấy Titan giống với Mặt Trăng

D. đưa ra chứng cứ cho thấy Titan giống với Trái Đất thuở ban đầu

Trong câu văn có chứa cụm từ này: *Titan's air [...] hydrocarbon elements, which are the basis of building amino acids necessary for the formation of life. Titan's atmosphere may be similar to that of the early Earth.*

→ những yếu tố hydrocarbon là nền tảng để có axit amino cần cho sự sống; khí quyển của Titan giống với khí quyển của Trái Đất thuở sơ khai (tức có chứa những yếu tố cần cho sự sống) → D.

5. A

Tạm dịch câu hỏi: Từ bài đọc có thể suy luận ra điều gì về việc nghiên cứu Titan?

- A. Trước phi vụ Cassini-Huygens, các nhà khoa học chưa biết nhiều về Titan.
- B. Việc nghiên cứu Titan không khả thi do khí ga trên bề mặt vệ tinh này.
- C. Christiaan Huygens có những khám phá thú vị nhất về Titan.
- D. Tàu bay đưa đến để nghiên cứu Titan không thu thập được nhiều thông tin.

Trong đoạn cuối có thông tin: *Discovered by [...] in 1655, Titan's atmosphere is dense, which makes it difficult to study it even with telescopes. The Cassini-Huygens mission in 2005 determined that [...] The exploratory mission also discovered that [...]*

→ có thể thấy trước phi vụ Cassini-Huygens thì Titan chưa được biết nhiều và nghiên cứu nhiều. Phi vụ đã có những khám phá quan trọng về sự tồn tại của các yếu tố hydrocarbon hay đặc điểm khí quyển của mặt trăng Titan. → chọn A.

Phương án B không đúng vì việc nghiên cứu Titan khó (difficult) nhưng vẫn khả thi (đoạn sau).

Phương án C không đúng vì trong bài chỉ nói Christiaan Huygens phát hiện ra mặt trăng này chứ không đánh giá những phát hiện đó thú vị hay không.

Phương án D không đúng vì phi vụ Cassini-Huygens đã mang lại nhiều thông tin (đoạn sau).

VII. Complete each sentence using the word(s) in brackets without changing the meaning.

1. She describes her **graduation day as one of the happiest days** of her life.

Câu gốc: rarely as happy as [...] → ngày cô ấy tốt nghiệp là một trong những ngày vui nhất và hiếm có ngày nào vui như thế → viết lại câu như trên.

Tạm dịch: Cô ấy nói cô ấy ít khi nào vui được như ngày cô ấy tốt nghiệp. <-> Cô ấy miêu tả ngày tốt nghiệp của mình là một trong những ngày vui nhất trong đời.

2. Joan's holiday snaps **whetted Rita's appetite for foreign/overseas/international/world** travel.

whet one's appetite for sth: (v phr) làm ai thêm thương, khao khát có được điều gì = make sb want to do sth → viết lại câu như trên.

Vì whet kết thúc bằng phụ âm-nguyên âm-phụ âm → khi đưa về QKD cần nhân đôi phụ âm cuối.

to travel abroad (v phr) → overseas travel (n phr)

Tạm dịch: Nhìn những bức ảnh du lịch của Joan làm Rita muốn đi nước ngoài. <-> Những bức ảnh du lịch của Joan khiến Rita thèm đi nước ngoài du lịch.

3. These days, we are **spoilt for choice when it comes/as/when we refer** to ethnic cuisine.

be spoilt for choice: (idiom) có vô cùng nhiều lựa chọn (thành ra không biết chọn cái nào)

= so many different [...] to choose from

when it comes to sth / as to sth / when we refer to sth: khi nhắc đến, đề cập đến điều gì

Tạm dịch: Ngày nay có rất nhiều phong cách ẩm thực dân tộc khác nhau để lựa chọn. <-> Ngày nay, khi nhắc đến ẩm thực dân tộc, chúng ta được tha hồ lựa chọn.

4. Should the **need arise, she can rustle up** a delicious meal in about half an hour.

arise: (v) (vấn đề / nhu cầu) phát sinh, nảy sinh

rustle up sth for sb: (phr. v) to make or find sth quickly for sb and without planning (tìm, chuẩn bị cái gì đó thật nhanh cho ai) (prepare sth quickly)

Cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại I: If S + V = Should + S + V-nguyên thể không "to".

→ viết lại câu như trên.

Tạm dịch: Nếu bạn cần thì chị ấy có thể chuẩn bị một bữa ăn ngon lành trong nửa giờ đồng hồ. <-> Nếu bạn có nhu cầu thì chị ấy có thể nấu một bữa ăn ngon lành thật nhanh trong nửa giờ đồng hồ.

5. You ought **not to have told the child off / told off the child** in front of the others.

scold sb: (v) mắng ai đó = tell sb off / tell off sb

Cấu trúc modal verb + V-past participle để nói về quá khứ, đưa ra đánh giá về hành động đã làm:

ought (not) to have + V-past participle: đáng ra (không) nên làm gì (ý chê trách, phê bình)

→ You were wrong to V = You ought not to have V-past participle

→ viết lại câu như trên

Tạm dịch: Bạn đã sai khi mắng đứa bé trước mặt mọi người. <-> Đáng ra bạn không nên mắng đứa bé trước mặt mọi người.

VIII. Writing: Write a 120-150-word passage to express your opinion on the topic:

Should children be allowed to make their own choice about eating habits?

Analysis: *Should children be allowed to make their own choice about eating habits?*

→ Đề yêu cầu đưa ra quan điểm cá nhân về việc cho phép trẻ em lựa chọn chế độ ăn uống cho riêng mình

Outline:

Dung lượng bài viết nên từ 12-15 dòng, tương ứng với 1 dòng xấp xỉ 10 từ.

Vì đây là đoạn văn nghị luận ngắn, nên lựa ra những luận điểm xác đáng và dễ triển khai để viết.

Thí sinh có thể tham khảo những luận điểm dưới đây:

- **Promoting Independence and Responsibility:** Allowing children to make decisions about their eating habits can foster independence and a sense of responsibility. Giving them the freedom to choose what to eat within a set of healthy options can help them develop decision-making skills and take ownership of their food choices.
- **Educational Opportunity:** Involving children in the decision-making process regarding their eating habits can serve as an educational opportunity. By explaining the nutritional benefits of different foods and encouraging them to make balanced choices, children can learn valuable lessons about health and nutrition that will benefit them in the long term.
- **Respecting Individual Preferences:** Children have their own tastes and preferences when it comes to food. Allowing them to have a say in their eating habits can help respect their individuality and promote a positive relationship with food based on their preferences.

LIÊN HỆ SPRINGBOARD - LỚP HỌC NHÀ XUÂN

Các tập 1, tập 3, tập 4 và tập 5 của **bộ sách tổng hợp đề thi chuyên Anh 10 (năm 2024-2025)** cùng **giải thích chi tiết** sẽ được tiếp tục phát hành. Vui lòng theo dõi kênh thông tin Springboard để nhận thông tin các đợt phát hành tiếp theo.

Facebook Page	Springboard English - Lớp học nhà Xuân
Facebook Group	Springboard Connects HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 Facebook
Website	https://springboard.vn/
Youtube	Youtube Springboard
Email	contact@springboard.vn
SĐT/Zalo	094.858.9966

Tất cả tài liệu biên soạn và phát hành bởi đội ngũ Springboard đều **MIỄN PHÍ**. Mọi người vui lòng **KHÔNG sử dụng chúng cho mục đích thương mại, buôn bán** vì lợi nhuận để nhà Xuân tiếp tục phát hành tài liệu bổ ích hơn trong tương lai.



Springboard
English

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Email contact@springboard.vn

SĐT/Zalo 0949.858.9966

Website <https://springboard.vn/>

Facebook Page Springboard English

